BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH

BIỆN PHÁP NÂNG CAO HỨNG THÚ HỌC TẬP HỌC PHẦN "PHƯƠNG PHÁP CHO TRẺ MẦM NON LÀM QUEN VỚI TÁC PHẨM VĂN HỌC" CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM MẦM NON- TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG

LUẬN VĂN THẠC SĨ GIÁO DỤC HỌC

Thành phố Hồ Chí Minh

Luận văn 24

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH

BIỆN PHÁP NÂNG CAO HỨNG THÚ HỌC TẬP HỌC PHẦN "PHƯƠNG PHÁP CHO TRẺ MẦM NON LÀM QUEN VỚI TÁC PHẨM VĂN HỌC" CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM MẦM NON- TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG

Chuyên ngành: **Giáo dục học (Giáo dục mầm non)**
Mã số:

LUẬN VĂN THẠC SĨ GIÁO DỤC HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

Thành phố Hồ Chí Minh

Luận văn 24

LỜI CAM ĐOAN

Kính gửi: Phòng Sau đại học Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.

Tôi tên:

Là học viên cao học chuyên ngành Giáo dục học (Mầm non) khóa 22 niên học …tại Trường Đại học Sư Phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

Tôi xin cam đoan đề tài nghiên cứu "Biện pháp nâng cao hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" cho sinh viên Sư phạm mầm non-Trường Đại học An Giang" do tôi thực hiện. Các số liệu, kết luận trình bày trong luận văn này là trung thực và chưa được công bố ở nghiên cứu khác.

Tôi xin chịu trách nhiệm về nghiên cứu của mình.

Người cam đoan

LỜI CẢM ƠN

Để thực hiện luận văn này, trước tiên, tôi xin được bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc đến người hướng dẫn của tôi-TS. …, người Thầy đã luôn là điểm tựa, là người dẫn dắt tôi bước vào ngưỡng cửa nghiên cứu khoa học. Nhờ những lời chỉ dẫn tận tâm, góp ý sâu sắc và động viên chân thành đã giúp tôi vượt qua những trở ngại trong công việc, cuộc sống để hoàn thành luận văn này.

Tôi cũng xin gởi lời cảm ơn chân thành Ban Giám Hiệu, phòng Sau Đại học, Trưởng khoa Giáo dục mầm non đã tạo mọi điều kiện cho lớp Cao học ngành Giáo dục mầm non đầu tiên của trường hoàn khóa học của mình một cách thuận lợi nhất. Tôi xin cảm ơn toàn thể quý thầy cô đã tận tình giảng dạy cho tôi trong suốt khóa học.

Xin tri ân Ban Giám Hiệu, phòng Tổ chức chính trị, phòng Đào tạo, phòng Khảo thí và kiểm định chất lượng, Trưởng khoa Sư phạm, Trưởng Bộ môn Giáo dục mầm non trường Đại học An Giang đã tạo mọi điều kiện giúp tôi hoàn thành luận văn này. Xin gởi lời cảm ơn tới các Cô bộ môn giáo dục mầm non, các sinh viên lớp CD35MN, CD36MN trường Đại học An Giang đã nhiệt tình hợp tác, giúp đỡ tôi trong quá trình thực nghiệm đề tài.

Xin cảm ơn sự giúp đỡ, chia sẻ của gia đình, đồng nghiệp và bạn bè đã khuyến khích, động viên tôi trong thời gian thực hiện luận văn.

Mặc dù bản thân tôi đã cố gắng, song luận văn chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót. Tôi rất mong nhận được sự chỉ bảo, góp ý của quý Thầy Cô và đồng nghiệp để đề tài nghiên cứu được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

Tác giả

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

- CĐ35MN : Cao đẳng khóa 35 ngành Giáo dục mầm non
- CĐ36MN : Cao đẳng khóa 36 ngành Giáo dục mầm non
- ĐC : Đối chứng
- GV : Giảng viên
- PP : Phương pháp
- SP : Sư phạm
- SV : Sinh viên
- TN : Thử nghiệm
- TPVH : Tác phẩm văn học

DANH MỤC CÁC BIỂU BẢNG

Trang

Bảng 2.1: Vai trò của hứng thú với hoạt động học tập 43

Bảng 2.2: Mức độ hứng thú học tập học phần 44

Bảng 2.3: Các việc giảng viên đã làm khi giới thiệu học phần cho sinh viên 46

Bảng 2.4: Thực trạng việc sử dụng các biện pháp 48

Bảng 2.5: Tỷ lệ tri thức còn lưu lại trong trí nhớ sau khi thu nhận vào từng giác quan 50

Bảng 2.6: Mức độ hứng thú của sinh viên với các biện pháp đã sử dụng 50

Bảng 2.7: Kiểm nghiệm chi bình phương 51

Bảng 2.8: Các việc giảng viên quan tâm, chú ý 52

Bảng 2.9: Kiểm nghiệm T (Tương quan giữa lịch học và các việc giảng viên đã làm) 53

Bảng 2.10: Hình thức dạy học 55

Bảng 2.11: Kết quả học tập 55

Bảng 2.12: Các yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" 57

Bảng 2.13: Các yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập học phần 58

Bảng 2.14: Khó khăn về lịch học 62

Bảng 3.1: Nhận thức của sinh viên về vai trò của hứng thú đối với hoạt động học tập và mức độ hứng thú của sinh viên đối với học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" 77

Bảng 3.2: Mức độ hứng thú học tập học phần 79

Bảng 3.3: Điểm học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" của nhóm đối chứng và nhóm thử nghiệm 85

Bảng 3.4: Mức độ hứng thú học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" sau thử nghiệm 87

Bảng 3.5: So sánh mức độ hứng thú của lần đo đầu học phần, trong học phần và sau học phần 87

Bảng 3.6. So sánh mức độ hứng thú nhóm thử nghiệm và nhóm đối chứng 88

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Trang

Biểu đồ 3.1: Điểm trung bình chung tích luỹ của nhóm đối chứng và nhóm thử nghiệm 73
Biểu đồ 3.2: So sánh mức độ hứng thú học phần đầu học phần và trong học phần 80
Biểu đồ 3.3: So sánh kết quả lần kiểm tra đầu thử nghiệm và trong thử nghiệm 81
Biểu đồ 3.4: So sánh điểm trung bình của lần kiểm tra đầu thử nghiệm và trong thử nghiệm 81
Biểu đồ 3.5: Độ phân tán điểm số của lần kiểm tra đầu thử nghiệm và trong thử nghiệm 83
Biểu đồ 3.6: So sánh kết quả học phần của nhóm đối chứng và nhóm thử nghiệm 86
Biểu đồ 3.7: So sánh mức độ hứng thú giữa ba lần đo: đầu thử nghiệm, trong thử nghiệm và sau thử nghiệm 87
Biểu đồ 3.8: So sánh mức độ hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" giữa nhóm đối chứng và nhóm thử nghiệm 88

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN 1

PHẦN MỞ ĐẦU 11

1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI 11

2. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU 13

3. KHÁCH THỂ VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU 13

3.1. Khách thể nghiên cứu 13

3.2. Đối tượng nghiên cứu 13

4. GIẢ THUYẾT KHOA HỌC 13

5. NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU 13

6. GIỚI HẠN VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU 14

7. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 14

7.1. Phương pháp nghiên cứu lý luận 14

7.2. Phương pháp nghiên cứu thực tiễn 14

7.2.1. Phương pháp điều tra 14

7.2.2. Phương pháp quan sát 14

7.2.3. Phương pháp trò chuyện, phỏng vấn 15

7.2.4. Phương pháp thực nghiệm sư phạm 15

7.3. Phương pháp thống kê toán học 15

8. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN VĂN 15

Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA ĐỀ TÀI 16

1.1. Lịch sử nghiên cứu vấn đề 16

1.1.1. Các nghiên cứu ở nước ngoài về biện pháp nâng cao hứng thú học tập16

1.1.2. Các nghiên cứu ở Việt Nam về biện pháp nâng cao hứng thú học tập ..18

1.2. Các khái niệm cơ bản 24

1.2.1. Hứng thú 24

1.2.1.1. Khái niệm hứng thú. 24

1.2.1.2. Vai trò của hứng thú. 30

1.2.1.3. Phân loại hứng thú 31

1.2.1.4. Các biểu hiện của hứng thú 33

1.2.2. Hứng thú học tập 34

1.2.2.1. Khái niệm hứng thú học tập 34

1.2.2.2. Vai trò của hứng thú học tập 35

1.2.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập 37

1.2.2.4. Biểu hiện của hứng thú học tập 39

1.2.3. Biện pháp nâng cao hứng thú học tập 42

1.2.4. Đặc điểm hứng thú học tập của sinh viên với học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" 43

1.2.4.1. Vài nét về đặc điểm tâm – sinh lý của sinh viên sư phạm mầm non, trường Đại học An Giang 43

1.2.4.2. Vài nét về nội dung chương trình học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" 45

1.2.4.3. Vài nét về nội dung chương trình học phần trong chương trình giáo dục mầm non 46

Chương 2. KHẢO SÁT MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HỨNG THÚ HỌC TẬP HỌC PHẦN "PHƯƠNG PHÁP CHO TRẺ MẦM NON LÀM

QUEN VỚI TÁC PHẨM VĂN HỌC" CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM MẦM NON 50

2.1. Mục đích nghiên cứu 50

2.2. Nội dung nghiên cứu 50

2.3. Phương pháp nghiên cứu 51

2.4. Quá trình nghiên cứu 52

2.5. Kết quả khảo sát thực trạng việc sử dụng các biện pháp trong quá trình giảng dạy học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" 53

2.5.1. Nhận thức của sinh viên về vai trò của hứng thú đối với hoạt động học tập, mức độ hứng thú của sinh viên với học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" 53

2.5.2. Thực trạng việc sử dụng các biện pháp trong quá trình giảng dạy học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" 55

2.5.3. Kết quả khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập của sinh viên 66

2.6. Đề xuất một số biện pháp nâng cao hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" cho sinh viên sư phạm mầm non 73

2.6.1. Cơ sở đề xuất biện pháp 73

2.6.1.2. Cơ sở pháp lý 74

2.6.1.3. Cơ sở thực tiễn 74

2.6.2. Biện pháp nâng cao hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" cho sinh viên sư phạm mầm non-Trường Đại học An Giang 75

Chương 3. BIỆN PHÁP NÂNG CAO HỨNG THÚ HỌC TẬP HỌC PHẦN "PHƯƠNG PHÁP CHO TRẺ MẦM NON LÀM QUEN VỚI TÁC PHẨM VĂN HỌC" CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM MẦM NON 82

3.1. Mục đích nghiên cứu 82

3.2. Nội dung nghiên cứu 82

3.3. Phương pháp nghiên cứu 82

3.4. Quá trình nghiên cứu 83

3.4.1. Chọn mẫu nghiên cứu 83

3.4.2. Tiến hành đo đầu vào 83

3.5. Thử nghiệm các biện pháp nâng cao hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" cho sinh viên sư phạm mầm non, trường Đại học An Giang 84

3.5.1. Mục đích thử nghiệm 84

3.5.2. Thời gian, đối tượng thử nghiệm 84

3.5.3. Điều kiện tiến hành thử nghiệm 84

3.5.4. Tiêu chí và đánh giá thử nghiệm 85

3.5.5. Tổ chức thử nghiệm 85

3.6. Phân tích kết quả thử nghiệm 86

3.6.1. Kết quả khảo sát đầu thử nghiệm 86

3.6.2. Kết quả khảo sát trong thử nghiệm 89

3.6.3. Kết quả khảo sát sau thử nghiệm 95

KẾT LUẬN CHUNG VÀ KIẾN NGHỊ 100

1.Kết luận chung 100

2.Kiến nghị 102

PHẦN MỞ ĐẦU

1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Chiến lược phát triển giáo dục-đào tạo giai đoạn 2009-2020 đã nêu cụ thể những mặt yếu kém của giáo dục đại học như: chất lượng đào tạo ngày càng tụt hậu, kém hiệu quả so với nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế… Khi bàn về tính không hiệu quả của giáo dục đại học hiện nay, người ta thường đổ lỗi do thiếu trang thiết bị học tập, thương mại hóa giáo dục, phong cách giảng dạy của giảng viên, việc học thiên về lý thuyết hơn thực tiễn, v.v… mà quên đi thái độ (hứng thú) của sinh viên trong việc học của chính họ. [40,tr12]

A.N Lêonchiev đã viết: "Hứng thú như là một mô hình có cấu tạo các thuật toán kích thích học sinh khắc phục khó khăn để biến cái không thích thành hứng thú". Chính vì thế, hứng thú có một vai trò quan trọng trong quá trình hoạt động của con người. Nó là động lực thúc đẩy con người tham gia tích cực vào hoạt động. Tác dụng của hứng thú được thể hiện rõ trong hoạt động học tập vì đây là loại hoạt động căng thẳng, kéo dài và huy động toàn bộ các chức năng tâm lý của cá nhân. Nếu không có hứng thú, hoạt động học tập sẽ trở nên căng thẳng, kém hiệu quả. Khi có hứng thú, hoạt động học tập sẽ nhẹ nhàng và sinh động, làm cho sinh viên chăm chỉ học tập để thực hiện các nhiệm vụ học tập tốt hơn. Hứng thú còn thúc đẩy sinh viên tích cực tìm tòi sáng tạo trong quá trình học tập. Sự sáng tạo có thể diễn ra ở nhiều mức độ khác nhau: từ lòng khát khao hiểu biết những tri thức mới đến việc tìm đọc thêm các tài liệu tham khảo để mở rộng và đào sâu tri thức, tiến tới việc tìm tòi ứng dụng tri thức vào thực tiễn [10,tr48]. Như vậy, hứng thú học tập là điều kiện tất yếu để mỗi sinh viên phát huy vai trò tích cực và tự giác của mình trong quá trình học tập. Mặt khác, muốn nâng cao hiệu quả của quá trình dạy học phải hình thành được động cơ học tập đúng đắn cho sinh viên. Trong hệ thống các động cơ học tập thì động cơ gắn với việc hoàn thiện tri thức là có ý nghĩa tích cực nhất. Những động cơ này, chỉ có thể được hình thành trên cơ sở hứng thú.

Hiện nay, trong chương trình đào tạo giáo viên mầm non ở nước ta có học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học". Đây là một học phần chuyên ngành bắt buộc nhằm giúp sinh viên có kĩ năng thiết kế, tổ chức các hoạt động làm quen văn học cho trẻ ở trường mầm non. Chính vì thế giúp sinh viên hứng thú với học phần này là điều rất quan trọng. nhờ có hứng thú trong quá trình học, sinh viên sẽ tiếp thu được nhiều kiến thức, kĩ năng để vận dụng khi giáo dục trẻ sau này. Khi giáo viên có kĩ năng thực hiện hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học tốt sẽ góp phần giúp trẻ phát triển toàn diện [37]. Tuy nhiên, trong quá trình giảng dạy của bản thân, tôi nhận thấy rằng sinh viên chưa hứng thú với học phần này nên chưa kích thích được sự hăng say học tập. Tình trạng sinh viên học cầm chừng, đối phó, học theo nghĩa vụ vẫn còn tồn tại ở một bộ phận sinh viên hiện nay. Và điều đó đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả học tập chung cũng như hoạt động nghề nghiệp sau này.

Hiện nay hầu hết các trường đã chuyển sang dạy học theo hệ thống tín chỉ [13,tr14-15]. Do vậy thời gian giảng viên tiếp xúc với sinh viên trên lớp rút ngắn lại (45 tiết/3 tín chỉ), thời gian tự học của sinh viên tăng lên (90 tiết/3 tín chỉ) [28,tr24]. Thêm vào đó, hiện nay giảng viên chưa quen với phương thức đào tạo mới nên vẫn còn dạy học nặng về cung cấp kiến thức mà chưa chú tâm nhiều tới hứng thú của sinh viên với học phần mà mình dạy. Bên cạnh đó, sinh viên hiện nay quá lười học, rất ít khi nghiên cứu hoặc chuẩn bị bài trước mà chỉ đợi lên lớp chờ giảng viên giảng rồi chép, học thuộc, số đông sinh viên không thực sự có hứng thú học tập và chưa tìm được phương pháp học phù hợp.

Từ những lý do trên đây, chúng tôi chọn đề tài: "Biện pháp nâng cao hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" cho sinh viên sư phạm mầm non-Trường Đại học An Giang**".**

2. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

Khảo sát và đề xuất một số biện pháp nâng cao hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" cho sinh viên sư phạm mầm non-Trường Đại học An Giang.

3. KHÁCH THỂ VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

3.1. Khách thể nghiên cứu

Hoạt động giảng dạy học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học"

3.2. Đối tượng nghiên cứu

Biện pháp nâng cao hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học".

4. GIẢ THUYẾT KHOA HỌC

+ Nếu có các biện pháp sau thì hứng thú học tập của sinh viên với học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" sẽ tăng cao. Cụ thể một số biện pháp:

Đổi mới phương pháp giảng dạy của giảng viên.

Hướng dẫn sinh viên phương pháp tự học.

Sắp xếp thời gian học một cách phù hợp.

5. NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

-Tìm hiểu lịch sử nghiên cứu vấn đề đồng thời hệ thống hóa những vấn đề lý luận có liên quan đến đề tài nghiên cứu.

- Khảo sát thực trạng việc sử dụng các biện pháp nâng cao hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học", tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập, trên cơ sở đó đề xuất một số biện pháp nâng cao hứng thú học tập cho sinh viên với học phần này.

- Thử nghiệm một số biện pháp nhằm nâng cao hứng thú học tập cho sinh viên sư phạm mầm non với học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học".

6. GIỚI HẠN VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu biện pháp nâng cao hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" của 150 sinh viên khóa 35M, 50 sinh viên khóa 36M ngành sư phạm mầm non-Trường Đại học An Giang; 20 giảng viên giảng dạy học phần này thuộc các trường: Đại học An Giang, Cao đẳng Sư phạm trung ương thành phố Hồ Chí Minh, Cao đẳng Sư phạm trung ương Nha Trang, Đại học Sài Gòn, Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Thủ Dầu Một, Đại học Đồng Nai, Đại học Đồng Tháp, Đại học Bình Phước.

7. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

7.1. Phương pháp nghiên cứu lý luận

Sử dụng các phương pháp nghiên cứu: phân tích và tổng hợp lý thuyết, phân loại và hệ thống hóa các vấn đề lý luận: hứng thú học tập, biện pháp nâng cao hứng thú học tập của sinh viên…

7.2. Phương pháp nghiên cứu thực tiễn

7.2.1. Phương pháp điều tra

Xây dựng phiếu điều tra được tiến hành theo các bước:

Bước 1: Thăm dò mở. Sử dụng với sinh viên khóa 35M dùng để thăm dò ý kiến của sinh viên, trên cơ sở đó tổng hợp lại để xây dựng phiếu thăm dò thử.

Bước 2: Thăm dò thử. Tiến hành với 30 sinh viên khóa 35M để phát hiện những thiếu sót từ đó kịp thời điều chỉnh cho hoàn thiện phiếu.

Bước 3: Thăm dò chính thức. Sử dụng cho sinh viên khóa 35M để hỏi hứng thú học tập với học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" mà các em đã học ở năm học 2011-2012 và sinh viên khóa 36M sau khi thử nghiệm để tìm hiểu hứng thú học tập sau khi học xong học phần này. Từ đó thu thập, xử lý kết quả.

7.2.2. Phương pháp quan sát

Mục đích quan sát: hỗ trợ cho phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, dùng để cung cấp thêm những thông tin trực tiếp về hứng thú học tập trong học phần này.

Biên bản quan sát đính kèm ở phần phụ lục.

Hình thức quan sát:

- Trực tiếp quan sát trong giờ dạy trên lớp

- Dùng camera quay lại các tiết giảng dạy lý thuyết sau đó quan sát lại.

7.2.3. Phương pháp trò chuyện, phỏng vấn

Trao đổi với giảng viên đã từng giảng dạy học phần này để thu thập thông tin liên quan đến đề tài nghiên cứu.

7.2.4. Phương pháp thực nghiệm sư phạm

Tiến hành thử nghiệm một số biện pháp để đánh giá tính khả thi và hiệu quả của các phương pháp được đề xuất trong đề tài nghiên cứu.

7.3. Phương pháp thống kê toán học

Sử dụng phần mềm SPSS 15.0 để xử lý số liệu nghiên cứu.

8. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN VĂN

Đánh giá thực trạng và xây dựng một số biện pháp nhằm nâng cao hứng thú học tập cho sinh viên với học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học".

Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA ĐỀ TÀI

1.1. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

1.1.1. Các nghiên cứu ở nước ngoài về biện pháp nâng cao hứng thú học tập

Đã có rất nhiều nhà Tâm lý học nghiên cứu về hứng thú, đưa ra các khái niệm về hứng thú và nêu lên mối quan hệ của hứng thú với sự phát triển nhân cách nói chung, với nhu cầu và tính tích cực học tập của học sinh nói riêng, tiêu biểu như A. F Believ, I. G Xinhen, A.Packhuđôp, M. F Buliep, L. A Guđơn, L. P Bơlagonadejina, L. X Xlavia, B. N Maxione… Các công trình nghiên cứu của họ đã đưa ra nhiều quan điểm lý luận xung quanh vấn đề hứng thú, đưa ra các khái niệm hứng thú, phân loại hứng thú và sự hình thành hứng thú. Đây là những vấn đề lý luận cốt lõi đặt cơ sở cho việc nghiên cứu hứng thú ở mức độ sâu hơn trong các lĩnh vực hoạt động.

Nghiên cứu sự hình thành và phát triển hứng thú theo các giai đoạn lứa tuổi có các nhà nghiên cứu tiêu biểu như G.I.Shukina, D.P Xalơnhisưva, A.A Nherxki, V. G Ivanốp, V. N Marusuva, I. U Sờrốp, N.I. Ganbiro, V.N. Maronova… các công trình nghiên cứu của họ đã đưa ra đặc điểm hứng thú cho từng giai đoạn lứa tuổi, sự hình thành hứng thú và vận dụng hứng thú để nâng cao chất lượng giảng dạy.

Nghiên cứu hứng thú nhận thức

Năm 1968 V. N Lepkhin nghiên cứu "Sự hình thành hứng thú nhận thức cho học sinh trong công tác nghiên cứu địa phương". I.U Lipkốp nghiên cứu "Sự hình thành hứng thú cho thiếu niên trong quá trình công tác giáo dục của giáo viên chủ nhiệm lớp".

Năm 1971 G.I Shukina phân tích "Vấn đề hứng thú nhận thức trong khoa học giáo dục". Nhìn chung, sách "Vấn đề hứng thú nhận thức trong khoa học giáo dục" là một tài liệu rất giá trị. Tác giả trình bày cơ sở lý luận của hứng thú nhận thức khá đầy đủ, đặc biệt tác giả đã trình bày 5 nội dung cơ bản về kích thích hứng thú nhận thức của học sinh trong quá trình học tập. Qua đó, chúng ta có thể hiểu thêm và vận dụng những vấn đề này vào trong công tác giảng dạy cũng như nghiên cứu của mình. Tuy nhiên, tác giả trình bày ít về hứng thú và không nói đến những

vấn đề liên quan như bản chất, cấu trúc, đặc điểm,... Đây là tài liệu tham khảo vô cùng quý giá cho những ai đang tìm hiểu, nghiên cứu về vấn đề này.

Năm 1974 V.N Macsimuva nghiên cứu "Tác dụng của giảng dạy nêu vấn đề đến hứng thú nhận thức của học sinh". Kết quả nghiên cứu đã cho thấy phương pháp giảng dạy nêu vấn đề giúp học sinh hứng thú hơn trong hoạt động học tập.

Năm 1975 Lê Khánh Trường biên dịch cuốn sách "Từ hứng thú tài năng" của tác giả L.X.Xôlôvâytrích. Đây là quyển sách hay về hứng thú và tài năng với từng câu chuyện cụ thể, cách dẫn dắt chuyện sinh động. Sách không đi vào trình bày cơ sở lý luận và chỉ giới thiệu những câu chuyện có thật trong cuộc sống. Qua những câu chuyện kể, tác giả giúp chúng ta hiểu được những mối liên hệ giữa hứng thú và tài năng. Từ đó, chúng ta có thể v ận dụng những điều hay, ý đẹp này vào công tác giảng dạy của mình giúp học sinh tìm thấy hứng thú, phát huy được tài năng. Nội dung sách đơn giản, dễ hiểu nên có thể phù hợp với nhiều đối tượng có các trình độ nhận thức khác nhau. Tuy nhiên, sách không có mục lục và đề mục rõ ràng làm cho người đọc khó theo dõi, nắm bắt nội dung đang trình bày.

Năm 2011 Lê Quang Long đã biên dịch cuốn sách "Đa trí tuệ trong lớp học" của tác giả Thomas Armstrong. Đây là một cuốn sách nằm trong bộ sách đổi mới phương pháp dạy học. Tác giả đã phân tích 8 dạng trí thông minh mà Howard Gardner đã tìm ra: trí tuệ ngôn ngữ, trí tuệ logic-toán học, trí tuệ không gian, trí tuệ hình thể-động năng, trí tuệ âm nhạc, trí tuệ giao tiếp, trí tuệ nội tâm, trí tuệ tự nhiên học. Tác giả nêu ra rằng muốn gây hứng thú cho người học thì phải tìm hiểu xem người học thuộc dạng trí thông minh nào. Từ đó đưa ra các biện pháp dạy học cho từng dạng trí thông minh đó. Ví dụ đối với dạng trí tuệ ngôn ngữ giáo viên sử dụng biện pháp kể chuyện, động não, ghi băng, viết nhật kí, in ấn. Đối với dạng trí tuệ logic-toán học giáo viên sử dụng biện pháp tính toán và định lượng hoá, phân loại và xếp hạng, hỏi đáp theo kiểu Socrates, các Heuristics-khoa học về phát minh-sáng chế. Với dạng trí tuệ không gian giáo viên cần tạo hình ảnh, lập mã bằng màu sắc, hình ảnh ẩn dụ, phác thảo hình tượng các ý tưởng, biểu tượng bằng đồ thị. Với dạng trí tuệ giao tiếp giáo viên sử dụng biện pháp chia sẻ với bạn bè cùng trang lứa, các

tác phẩm điêu khắc bằng người, các nhóm hợp tác, các trò chơi trên bảng, mô phỏng….. [39]

Năm 2012, Kim Vân, Song Thu, Vi Thảo Nguyên đã biên dịch cuốn sách "Giải mã trí tuệ cảm xúc" của tác giả Andrea Bacon và Ali Dawson. Nội dung cuốn sách đã chỉ ra rằng chính vùng não cảm xúc và hệ limbic mới là trung khu thật sự để hình thành nhận thức. Hệ limbic luôn hoạt động không ngừng để thu thập dữ liệu và có khả năng xử lý khối lượng dữ liệu khổng lồ lên đến 6 triệu bits/giây so với khả năng xử lý 10-100 bits/giây của vùng não tư duy. Từ đó tác giả đã đưa ra biện pháp kích thích hứng thú: Giúp cho người học nhận ra và thấu hiểu tác động của trạng thái cảm xúc đối với bản thân và mọi người, biết cân bằng cảm xúc của bản thân, sử dụng năng lượng hiệu quả để duy trì động lực tập trung vào mục tiêu và vượt qua trở ngại. [37]

Như vậy, trên thế giới đã có rất nhiều công trình nghiên cứu đi từ những vấn đề cơ bản về hứng thú đến việc phân tích hứng thú theo từng giai đoạn lứa tuổi. Trên cơ sở nền tảng đó nhiều nhà nghiên cứu như V.N Macsimuva, L.X Xôlôvâytrích, Thomas Armstrong, Andrea Bacon và Ali Dawson đã đưa ra những biện pháp nâng cao hứng thú học tập từ những biện pháp chung cho từng giai đoạn lứa tuổi đến những biện pháp riêng phụ thuộc vào dạng thông minh trí tuệ của từng cá nhân. Ngoài ra còn có công trình nghiên cứu xây dựng biện pháp giúp bản thân người học tự xây dựng, duy trì và nâng cao hứng thú học tập cho bản thân mình. Đây là mức độ cao nhất vì khi đó bản thân người học chủ động tự giác được vấn đề mở rộng và nâng cao kiến thức cho bản thân. Chính kho tàng nghiên cứu về vấn đề hứng thú và biện pháp nâng cao hứng thú sâu và rộng trên thế giới đã tác động, làm nền tảng để các nhà nghiên cứu ở Việt Nam có thêm cơ sở để tìm hiểu về vấn đề này.

1.1.2. Các nghiên cứu ở Việt Nam về biện pháp nâng cao hứng thú học tập

Năm 1969, tác giả Lê Ngọc Lan có công trình nghiên cứu: "Tìm hiểu hứng thú môn toán của học sinh cấp II". Tác giả đã thực nghiệm tác động nâng cao hứng thú học toán của học sinh bằng hoạt động ngoại khoá của Đội thiếu niên.

Năm 1972, Nguyễn Hải Khoát nghiên cứu "Hứng thú học tập các bộ môn của học sinh". Tác giả đã tìm ra môn học mà học sinh Bắc Lý ưa thích nhất là môn sinh vật.

Năm 1973, Phạm Tất Dong nghiên cứu "Vài đặc điểm hứng thú nghề nghiệp của học sinh lớn và nhiệm vụ hướng nghiệp". Theo tác giả hứng thú học tập các bộ môn của học sinh là cơ sở để đề ra các nhiệm vụ hướng nghiệp một cách khoa học.

Năm 1975, Nguyễn Hữu Long nghiên cứu "Về hứng thú học tập tâm lý học".Tác giả nghiên cứu hứng thú học tập tâm lý học của sinh viên trường Đại học Sư phạm và Sư phạm 10+3 để đề xuất cách tác động đến hứng thú bằng cách hướng dẫn phương pháp học tập cho sinh viên.

Năm 1977, Tổ nhân cách của khoa Tâm lý – giáo dục trường Đại học Sư phạm Hà Nội I đã nghiên cứu đề tài: "Hứng thú học tập của học sinh cấp 2 đối với các môn học cụ thể". Kết quả nghiên cứu cho thấy hứng thú học tập các môn học của học sinh cấp II là không đồng đều. Cùng năm này, Phạm Huy Thụ nghiên cứu "Hiện trạng hứng thú học tập các môn của học sinh cấp 2 một số trường tiên tiến". Bằng phương pháp điều tra hứng thú học tập các môn học của học sinh ba trường tiên tiến và đề xuất biện pháp giáo dục, nhằm nâng cao hứng thú học tập của học sinh. Phạm Ngọc Quỳnh bảo vệ thành công luận án PTS với đề tài "Hứng thú đối với môn văn của học sinh cấp III".

Năm 1980, Dương Diệu Hoa với đề tài: "Bước đầu tìm hiểu hứng thú học tập bộ môn Tâm lý học của sinh viên khoa Tâm lý- giáo dục năm học 79 - 80". Nguyễn Thanh Bình với đề tài: "Bước đầu tìm hiểu nguyên nhân gây hứng thú học tập Tâm lý học của sinh viên khoa Tự nhiên trường Đại học Sư phạm Hà Nội I". Tác giả đề xuất 5 biện pháp giáo dục hứng thú cho sinh viên: giáo dục mục đích, động cơ học tập cho học sinh thấy rõ ý nghĩa của môn học, giáo dục gắn với thực tiễn, có đủ tài liệu tham khảo cho sinh viên và tổ chuyên môn, bồi dưỡng năng lực giảng dạy cho giáo viên. Vương Đức Khoa với đề tài: "Bước đầu tìm hiểu hứng thú học tập môn tâm lý học của giáo sinh trường cao đẳng sư phạm Hải Hưng". Tác giả cũng đề xuất biện pháp giáo dục hứng thú: giáo viên cải tiến phương pháp giảng dạy, ban giám

hiệu xác định rõ vai trò của tâm lý học, giáo dục ý thức học tập và có đủ tài liệu cho giáo sinh.

Năm 1981, Nguyễn Thị Tuyết cũng nghiên cứu hứng thú học văn với đề tài: "Bước đầu tìm hiểu hứng thú học văn lớp 10 ở một số trường phổ thông cấp III thành phố Hồ Chí Minh". Tác giả đề xuất 5 biện pháp gây hứng thú cho học sinh: giáo viên phải nâng cao lòng yêu người, lòng yêu nghề, rèn luyện tay nghề - tổ chức hoạt động ngoại khoá - tổ chức giờ dạy mẫu – chương trình phải hợp lý và động viên học sinh tích cực tham gia các hoạt động văn hoá nghệ thuật. Đặng Trường Thanh với đề tài: "Tìm hiểu hứng thú học tập các bộ môn của học sinh cấp III trường Thalman, An Khánh, Long Xuyên". Tác giả kết luận nội dung chương trình, nội dung môn học, vai trò của giáo viên, tác động của bạn bè và nhận thức về giá trị của bộ môn là những yếu tố tác động đến hứng thú học tập của học sinh. Nguyễn Minh Tuệ nghiên cứu "Hứng thú học tập Tâm lý học và biện pháp hình thành". Tác giả đưa ra biện pháp tác động đến ý nghĩa thực tiễn - xã hội của bộ môn nhờ nội dung giáo trình để hình thành hứng thú học tập Tâm lý học cho sinh viên.

Năm 1982, Đặng Ngọc Hân với đề tài: "Bước đầu tìm hiểu tính tích cực, sự hứng thú và kết quả thiết thực của việc học tập bộ môn giáo dục học ở trường Đại học Sư phạm Hà Nội". Kết quả nghiên cứu của tác giả cho thấy tính tích cực, hứng thú học tập và kết quả học tập có quan hệ mật thiết với nhau. Đinh Thị Chiến với đề tài "Bước đầu tìm hiểu hứng thú với nghề sư phạm của giáo sinh Cao đẳng sư phạm Hà Nam Ninh". Tác giả đã đưa ra ba biện pháp để giáo dục hứng thú với nghề sư phạm cho giáo sinh; trong đó tác giả nhấn mạnh vai trò đặc biệt quan trọng của dư luận xã hội.

Năm 1987, Bùi Quốc Đạt đã nghiên cứu: "Hứng thú và năng lực tiếp nhận tác phẩm văn học trong chương trình phổ thông trung học của lớp 12 miền núi Thanh Hóa". Kết quả nghiên cứu là sự tác động của tác phẩm văn học, phương pháp giảng dạy của giáo viên và nội dung chương trình là 3 yếu tố tác động đến hứng thú và năng lực tiếp nhận tác phẩm văn học của học sinh.

Năm 1992, Nguyễn Thị Tình với đề tài: "Tìm hiểu hứng thú đối với môn Toán của học sinh lớp 8 Hải Hưng".

Năm 1993, Nguyễn Quốc Lập nghiên cứu đề tài: "Tìm hiểu hứng thú học tập môn phương pháp công tác Đội của sinh viên Cao đẳng sư phạm Hà Nội".

Năm 1994, Hoàng Hồng Liên nghiên cứu đề tài: "Bước đầu nghiên cứu những con đường nâng cao hứng thú kỹ thuật cho học sinh phổ thông". Tác giả kết luận dạy học trực quan là biện pháp tốt để tác động đến hứng thú kỹ thuật của học sinh.

Năm 1995 Hoàng Thị Minh Anh nghiên cứu luận văn "Sử dụng thí nghiệm vui và ảo thuật hóa học nhằm nâng cao hứng thú học tập hóa học cho học sinh phổ thông". Luận văn giúp giáo viên và sinh viên Hóa học có thêm nhiều thí nghiệm vui, ảo thuật hóa học phục vụ cho giảng dạy, học tập. Đây có thể làm tài liệu tham khảo tốt cho giáo viên và giáo sinh thực tập bộ môn hóa học cũng như các bộ môn khác.

Năm 1996, Imkock với đề tài: "Tìm hiểu hứng thú đối với môn toán của học sinh lớp 8 Phnômpênh". Tác giả cho rằng, khi có hứng thú học tập, học sinh dường như cũng tham gia vào tiến trình giảng bài cùng đi theo với những suy luận của giáo viên, nhờ quá trình nhận thức tích cực. [19,tr40]

Năm 1997, Đặng Mai Khanh với đề tài "Tìm hiểu thực trạng hứng thú với môn Tâm lý học của sinh viên trường Đại học Cần Thơ". Tác giả đề xuất 4 biện pháp gây hứng thú: Xác định mục đích động cơ học tập cho sinh viên, dạy học gắn với thực tiễn, sách giáo khoa và tài liệu tham khảo phải theo chương trình thống nhất và tổ chuyên môn bồi dưỡng giáo viên.

Năm 1999, Lê thị Thu Hằng nghiên cứu: "Thực trạng hứng thú học tập các môn lý luận của sinh viên trường Đại học thể dục thể thao I". Tác giả xét mối tương quan giữa hứng thú học tập với phương pháp và năng lực chuyên môn của giáo viên nghĩa là nó có ảnh hưởng lớn đến hứng thú học tập.

Năm 1999, Nguyễn Hoài Thu nghiên cứu đề tài: "Bước đầu tìm hiểu hứng thú với môn ngoại ngữ của học sinh lớp 10 phổ thông Trung học Hà Nội". Tác giả

đề xuất để kích thích hứng thú học tập gồm: giáo dục cho học sinh vai trò của môn học, cải tiến đổi mới giáo trình, theo dõi và giúp đỡ học sinh thường xuyên. [6]

Cùng thời gian này, Đỗ Thị Nhượng nghiên cứu: "Thực trạng hứng thú học tập tâm lý học của sinh viên trường cao đẳng sư phạm Phú Yên". Tác giả đề xuất 2 biện pháp gây hứng thú: cải tiến cách dạy từ thuyết trình sang hướng dẫn học tập và dạy lý thuyết kết hợp với hướng dẫn thực hành. [27]

Năm 2001, Phạm Thị Ngạn với đề tài: "Nghiên cứu hứng thú học tập tâm lý học của sinh viên cao đẳng sư phạm Cần thơ". Tác giả đề xuất việc cải tiến và sử dụng hợp lý bài tập thực hành tâm lý học là biện pháp nâng cao hứng thú học tập tâm lý học của sinh viên có kết quả. Nhìn chung, nhiều tác giả đã nghiên cứu về hứng thú học tập tâm lý học, văn, toán, …đều nghiên cứu thực trạng hứng thú học tập của sinh viên, tìm nguyên nhân ảnh hưởng và đề ra các biện pháp nhằm nâng cao hứng thú học tập của sinh viên.

Năm 2002 Đặng Quốc Thành nghiên cứu "Hứng thú học môn tâm lý học quân sự của học viên các trường Cao đẳng, Đại học kỹ thuật quân sự" tác giả đã đề xuất một số biện pháp: Cải tiến phương pháp dạy học (kết hợp phương pháp giảng giải và phương pháp nêu vấn đề); Cải tiến hình thức tổ chức dạy học (kết hợp hình thức bài giảng hình thức xêmina - bài tập thực hành); Một số biện pháp nâng cao hứng thú (Cấu trúc lại nội dung; Vận dụng tốt phương pháp dạy học nêu vấn đề có kết hợp với phương pháp dạy học truyền thống; Nâng cao tay nghề sư phạm; Đổi mới việc kiểm tra đánh giá; Đảm bảo điều kiện vật chất).

Năm 2003 Nguyễn Hải Yến – Đặng Thị Thanh Tùng nghiên cứu "Một số yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú nghiên cứu khoa học của sinh viên trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn". Đề tài đã chỉ ra một số yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú nghiên cứu khoa học của sinh viên là do chưa nhận thức được vai trò của hoạt động nghiên cứu khoa học, do bản thân chưa nỗ lực vượt khó trong quá trình nghiên cứu.

Năm 2004, Mai Văn Hải với đề tài "Hứng thú của sinh viên Trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn với môn học thể chất". Kết quả nghiên cứu đã cho thấy

các sinh viên chưa thấy hết được học thể chất có tác dụng như thế nào trong cuộc sống. Cùng năm đó, Vũ Thị Kim Loan với luận văn "Hứng thú với hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm của sinh viên Trường CĐSP Quảng Ninh". Theo tác giả, biện pháp khả thi để nâng cao hứng thú rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên là sử dụng bảng và diễn đạt bằng lời.

Năm 2005 Vương Thị Thu Hằng với đề tài "Tìm hiểu hứng thú nghiên cứu khoa học của sinh viên trường Đại học khoa học xã hội nhân văn. Tác giả đưa ra nguyên nhân ảnh hưởng đến hứng thú nghiên cứu khoa học của sinh viên là do chủ quan của sinh viên. Đề ra một số kiến nghị nhà trường quan tâm tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hội nghị khoa học chuyên đề, câu lạc bộ sinh viên nghiên cứu khoa học, cung cấp nhiều tài liệu cho sinh viên ...

Năm 2005 Phạm Mạnh Hiền nghiên cứu "Hứng thú học tập của học viên thuộc trung tâm phát triển kỹ năng con người Tâm Việt". Trong đó nổi bật lên phương pháp giảng dạy của giảng viên có ý nghĩa to lớn tác động tới hứng thú học của học viên.

Năm 2005 Phan Thị Thơm trong nghiên cứu luận văn thạc sĩ "Hứng thú học tập môn tâm lý học đại cương của sinh viên trường đại học dân lập Đông Đô". Tác giả khẳng định: phần lớn sinh viên đã nhận thức vai trò sự cần thiết tầm quan trọng của môn tâm lý học đại cương đối với hoạt động học tập và công tác sau này của họ. Tuy nhiên, sự nhận thức của sinh viên về vai trò tác dụng của môn tâm lý học đại cương chưa sâu sắc và chưa toàn diện, phần lớn sinh viên có biểu hiện thích thú, chờ mong, hài lòng với việc học tập môn học này...

Hành vi khi học tập môn học biểu hiện thiếu tích cực chưa chủ động sáng tạo trong khi học trên lớp cũng như ngoài giờ học chưa chủ động tích cực tìm và đọc thêm các tài liệu tham khảo, chưa hăng hái thảo luận, tranh thủ với thầy và bạn trong khi học tập môn tâm lý học đại cương. Tác giả khẳng định:

+Hứng thú học tập môn tâm lý học phát triển chưa cao, chưa đồng đều.

+Những nguyên nhân ảnh hưởng đến hứng thú học tập của sinh viên trong đó phải kể đến yếu tố của giảng viên.

Năm 2009, Phan Thị Ngọc Châu nghiên cứu đề tài "Một số biện pháp kích thích hứng thú cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi trong hoạt động khám phá thiên nhiên vô sinh". Tác giả đã đề xuất ra các biện pháp sau:

+ Biện pháp 1: Sử dụng câu hỏi "mở", câu đố, chuyện kể, thơ ca, lời động viên, khuyến khích…

+ Biện pháp 2: Sử dụng trò chơi mang tính chất khám phá, thử nghiệm

+ Biện pháp 3: Thiết kế, sử dụng môi trường hoạt động hấp dẫn để kích thích trẻ tích cực khám phá

+ Biện pháp 4: Tổ chức các thí nghiệm đơn giản

Tóm lại, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả đã đề ra các biện pháp nâng cao hứng thú ở các môn học khác nhau như: Tâm lý đại cương, giáo dục học, giáo dục công dân, môn thể chất, toán, hoá học, văn, nghiên cứu khoa học, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, ngoại ngữ, lĩnh vực khám phá thiên nhiên vô sinh của trẻ mầm non… Các tác giả đã đề xuất ra các biện pháp như: hướng dẫn phương pháp học tập cho sinh viên, giáo dục mục đích, động cơ học tập, bồi dưỡng năng lực giảng dạy cho giáo viên, cải tiến phương pháp giảng dạy, cải tiến đổi mới giáo trình, theo dõi và giúp đỡ học sinh thường xuyên, đổi mới việc kiểm tra đánh giá, đảm bảo điều kiện vật chất… Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu về biện pháp nâng cao hứng thú học tập cho sinh viên sư phạm mầm non ở các học phần phương pháp còn hiếm.

1.2. Các khái niệm cơ bản

1.2.1. Hứng thú

1.2.1.1. Khái niệm hứng thú.

Lí luận dạy học về nghiên cứu hứng thú đều cho rằng, hứng thú là một vấn đề phức tạp nhưng có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao chất lượng dạy và học ở nhà trường. Tâm lí học nghiên cứu về bản chất, cấu trúc, các điều kiện hình thành hứng thú. Lí luận dạy học vận dụng các thành tựu tâm lí học vào lĩnh vực dạy học, nghiên cứu các phương pháp hình thành và phát triển hứng thú ở người học. Từ lâu hứng thú đã được nghiên cứu rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên, để trả

lời cho câu hỏi "*Hứng thú là gì*?" thì lại có nhiều quan niệm dựa trên các cách tiếp cận khác nhau.

Annoi, nhà tâm lý học người Mỹ cho rằng hứng thú là một sự sáng tạo của tinh thần với đối tượng mà con người muốn tham gia vào.

Trong các công trình nghiên cứu của mình, nhà tâm lý học người Đức Charletle Buhler đã có sự thay đổi trong cách nhìn nhận về hứng thú. Theo Buhler, hứng thú là một hiện tượng phức hợp cho đến nay vẫn chưa xác định. Hứng thú là một từ không những chỉ toàn bộ các hành động khác nhau mà hứng thú được thể hiện ở đó, hứng thú còn là cấu trúc bao gồm các nhu cầu. Tán thành với quan điểm của nhà tâm lý học người Mỹ Roe Annoi, Chaletle Buhler có khuynh hướng nhìn nhận trong hứng thú có sự biểu hiện của chú ý và thiên hướng. Theo bà, hứng thú là sự cùng tham gia từ những mức độ khác nhau của cường độ chú ý đến mức độ cuốn hút mạnh mẽ. Charletle Buhler coi hứng thú là nguồn gốc tinh thần của tính tích cực. Bà định nghĩa, hứng thú là sự sáng tạo tinh thần đối với tài liệu mà mọi người hứng thú với nó tham gia vào. Buhler cũng đã có quan sát tinh tế về vai trò của hứng thú trong sự phát triển của con người, nhưng bà lại không chỉ ra được những đặc trưng của hứng thú với những dạng khác nhau của tính tích cực như là nhu cầu chú ý và khuynh hướng.

Theo K.Strong và W.James thì hứng thú là một trường hợp riêng của thiên hướng biểu hiện xu thế hoạt động của con người như là một nét tính cách. Dù coi hứng thú là thiên hướng hay không phải là thiên hướng thì các tác giả này cũng chưa chỉ ra được bản chất của hứng thú là gì? Nghĩa là chưa nêu lên được nội hàm của khái niệm hứng thú.

E.Super nhận thấy hứng thú không phải là thiên hướng hay nét tính cách của cá nhân. Hứng thú là một cái gì khác, riêng rẽ với thiên hướng, riêng rẽ với tính cách, riêng rẽ với cảm xúc. Tuy nhiên, ông lại không đưa ra một quan niệm rõ ràng về hứng thú. [33]

Klapalet đã nghiên cứu thực nghiệm và đi đến kết luận hứng thú là dấu hiệu của nhu cầu, bản năng khát vọng đòi hỏi cần được thỏa mãn của cá nhân.

Theo I.Ph.Shecbac thì hứng thú là thuộc tính bẩm sinh vốn có của con người, nó được biểu hiện thông qua thái độ, tình cảm của con người vào một đối tượng nào đó trong thế giới khách quan.

Từ những quan niệm trên ta thấy, các nhà tâm lý học phương Tây đã coi hứng thú như là thuộc tính sẵn có, bẩm sinh của con người. Theo họ, hứng thú của con người chỉ biểu hiện ra khi đã "chớm muồi" những ham muốn của bản năng, chúng dựa vào bản chất sinh học của con người. Tác hại của các quan điểm này là nó phủ nhận vai trò của giáo dục và tính tích cực của cá nhân trong sự hình thành của hứng thú.

Khác với các nhà tâm lý học phương Tây, các nhà tâm lý học Mác - xít xem xét hứng thú theo quan điểm duy vật biện chứng. Họ coi hứng thú không phải là một cái gì đó trừu tượng, hứng thú cũng không phải là những thuộc tính sẵn có trong nội tại con người, mà là kết quả của sự hình thành nhân cách con người, nó phản ánh một cách khách quan thái độ đang tồn tại ở cá nhân. Thái độ đó xuất hiện do kết quả của sự ảnh hưởng qua lại giữa điều kiện sống và hoạt động con người. Chính vì vậy, nguyên nhân của hứng thú rất đa dạng khiến cho các tác giả khác nhau có những cách giải thích khác nhau về hứng thú.

Quan điểm thứ nhất: **Hứng thú là khuynh hướng lựa chọn của cá nhân**.

Một số nhà tâm lý học Mác - xít cho rằng, hứng thú là khuynh hướng lựa chọn của con người với đối tượng trong thế giới khách quan. [

X.L.Rubinstêin đưa ra tính chất hai chiều trong mối quan hệ tác động qua lại giữa đối tượng với chủ thể. Nếu như một vật nào đó mà tôi chú ý có nghĩa là vật đó rất thích thú đối với tôi. [31,tr22]

A.N.Lêônchiev cũng xem hứng thú là thái độ nhận thức nhưng đó là thái độ nhận thức đặc biệt của chủ thể đối với đối tượng hoặc hiện tượng của thế giới khách quan.

P.A.Ruđích cho rằng hứng thú là biểu hiện xu hướng đặc biệt của cá nhân nhằm nhận thức những hiện tượng nhất định của cuộc sống xung quanh, đồng thời

biểu hiện thiên hướng tương đối ổn định của con người đối với các hoạt động nhất định.

A.V.Daparôzét coi hứng thú như là khuynh hướng lựa chọn của sự chú ý. Ông đưa ra khái niệm "hứng thú là khuynh hướng chú ý tới đối tượng nhất định là nguyện vọng tìm hiểu chúng một cách càng tỉ mỉ càng tốt". [19,tr251]

B.M.Cheplốp thì coi hứng thú là thiên hướng ưu tiên chú ý vào một đối tượng nào đó.

Quan điểm thứ hai: **Xem xét hứng thú theo khía cạnh nhận thức.**

Một số tác giả như V.N Miasixep, V.GIvanốp, A.G Ackhipop, …coi hứng thú là thái độ nhận thức tích cực của cá nhân với những đối tượng trong hiện thực khách quan

A. N Lêonchiev cho rằng hứng thú là thái độ nhận thức đặc biệt đối với những đối tượng trong hiện thực khách quan.

A.A Liublinxcaia khẳng định hứng thú là thái độ nhận thức, thái độ khao khát đi sâu vào một khía cạnh nhất định của thế giới khách quan. [23]

Giáo sư tiến sĩ tâm lý học P.A Ruđích coi hứng thú là sự biểu hiện của xu hướng đặc biệt trong sự nhận thức thế giới khách quan, là thiên hướng tương đối ổn định với một loại hoạt động nhất định. [19]

Trong hoạt động học tập và nghiên cứu thì sự xuất hiện hứng thú là đặc biệt quan trọng, trong các trường hợp đó hứng thú được xác định như một xu hướng nhận thức của cá nhân có kèm theo những cảm xúc tốt trong quá trình thoả mãn nhu cầu đối với một sự thông tin mới, trước hết và chủ yếu là nhờ các cảm giác trí tuệ như ngạc nhiên, đoán, tính rõ ràng, lòng tin tưởng, …

Như vậy, các tác giả này chỉ xem xét hứng thú dưới gốc độ nhận thức chứ chưa chỉ ra được tính chất phức hợp của các thành phần trong cấu trúc hứng thú. Thực ra, trong hứng thú bao hàm thái độ nhận thức đối tượng, nhưng nó không chỉ có khía cạnh nhận thức mà còn là thái độ cảm xúc. Quan điểm này, đã xem xét hứng thú một cách phiến diện.

Quan điểm thứ ba: **Gắn hứng thú với nhu cầu.**

Sbinle cho rằng hứng thú là kết cấu bao gồm nhiều nhu cầu. Quan niệm này đã đồng nhất hứng thú với nhu cầu. Thực ra, hứng thú có quan hệ mật thiết với nhu cầu của cá nhân, nhưng nó không phải là chính bản thân nhu cầu. Bởi vì, nhu cầu là những đòi hỏi tất yếu cần được thoả mãn, là cái người ta cần, nhưng không phải mọi cái cần thiết đều đem lại sự hứng thú.

Như vậy, quan điểm này đã thu hẹp nội hàm của khái niệm hứng thú, chỉ bó hẹp nó trong phạm vi nhu cầu.

Quan điểm thứ tư: **Đồng nhất hứng thú với xu hướng.**

Có tác giả lại đồng nhất hứng thú với xu hướng, coi hứng thú chính là xu hướng. Quan niệm này sai lầm vì hứng thú chỉ là một trong những dạng biểu hiện của xu hướng cá nhân.

Quan điểm thứ năm: **Gắn hứng thú với cảm xúc và ý chí.**

A.Phreiet cho rằng hứng thú là động lực của những xúc cảm khác nhau.

Sbinle giải thích hứng thú là tính nhạy cảm đặc biệt của trẻ.V.A Miasixep gắn hứng thú với cả xúc cảm và ý chí. Một số tác giả khác như Môrônốp coi hứng thú là thái độ nhận thức-xúc cảm của con người.

Nhìn chung, quan điểm này vẫn còn mang tính phiến diện. Các tác giả chỉ chú trọng đến một khía cạnh (hoặc là xúc cảm, hoặc là xúc cảm-nhận thức, hoặc là xúc cảm-ý chí) chứ chưa chỉ ra tính chất phức hợp trong kết cấu của hứng thú.

Quan điểm thứ sáu: **Cách nhìn toàn diện hơn về hứng thú.**

L.A Gôđơn coi hứng thú là sự kết hợp độc đáo của các quá trình tình cảm, ý chí và trí tuệ làm cho tính tích cực hoạt động của con người nói chung và tính tích cực nhận thức của con người nói riêng được nâng cao. [19]

Nhà tâm lý học Đức A. Kossakowski cũng nhấn mạnh tính tích cực của hứng thú. Ông cho rằng: "Hứng thú hướng tính tích cực tâm lý vào những đối tượng nhất định với mục đích nhận thức chúng, tiếp thu những tri thức và nắm vững những hành động phù hợp. Hứng thú biểu hiện mối quan hệ có tính lựa chọn đối với môi trường và kích thích con người quan tâm tới những đối tượng, những tình huống hành động quan trọng có ý nghĩa đối với mình".

A.N Côvaliôp cũng gắn hứng thú với sự định hướng của cá nhân vào đối tượng có ý nghĩa và có sự hấp dẫn với cá nhân. Tác giả đã đưa ra một khái niệm được xem là khá hoàn chỉnh "Hứng thú là một thái độ đặc thù của cá nhân đối với đối tượng nào đó, do ý nghĩa của nó trong cuộc sống và sự hấp dẫn về mặt tình cảm của nó". [8,tr228]

Tóm lại, các nhà tâm lý học Mác-xít đã nghiên cứu hứng thú theo quan điểm duy vật biện chứng. Họ đã chỉ ra tính chất phức hợp của hứng thú (bao gồm nhiều quá trình tâm lý) và xem xét hứng thú trong mối tương quan với các thuộc tính khác của nhân cách (trong mối quan hệ với nhu cầu, xúc cảm, ý chí, trí tuệ). Tuy vậy, các quan điểm này vẫn ít nhiều còn mang tính phiến diện, hoặc thu hẹp hoặc mở rộng khái niệm hứng thú.

Sau khi phân tích các quan điểm khác nhau về hứng thú chúng tôi sử dụng khái niệm hứng thú trong cuốn Tâm lý học đại cương (Nguyễn Quang Uẩn chủ biên) làm khái niệm công cụ, trong tài liệu này các tác giả đã đưa ra định nghĩa sau đây:

"Hứng thú là thái độ đặc thù của cá nhân với đối tượng vừa có ý nghĩa với cuộc sống vừa có khả năng đem lại khoái cảm cho cá nhân trong quá trình hoạt động". [44,tr187]

Khái niệm này vừa nêu được bản chất tâm lý của hứng thú, vừa gắn hứng thú với hoạt động của cá nhân.

Xét về mặt khái niệm, hứng thú là thái độ đặc biệt của cá nhân với đối tượng. Tính đặc biệt này thể hiện ở sự chú ý tới đối tượng. Một đối tượng chỉ có thể tạo được hứng thú nếu nó thoả mãn 2 điều kiện sau đây:

Điều kiện 1: Có ý nghĩa với cuộc sống của cá nhân. Nghĩa là đối tượng nào càng có ý nghĩa lớn với cuộc sống của cá nhân thì càng dễ dàng tạo ra hứng thú.

Luận điểm này có ý nghĩa lớn trong việc hình thành hứng thú. Muốn hình thành hứng thú chủ thể phải nhận thức rõ ý nghĩa của đối tượng với cuộc sống của mình. Nhận thức càng sâu sắc và đầy đủ càng đặt nền móng vững chắc cho sự hình thành và phát triển hứng thú.

Điều kiện 2: Có khả năng mang lại khoái cảm cho cá nhân trong quá trình hoạt động với đối tượng. Điều này có nghĩa là trong quá trình hoạt động với đối tượng phải tạo xúc cảm cho cá nhân đó, phải làm cho cá nhân đó say mê, yêu thích hoạt động. Đây là yếu tố rất quan trọng. Vì nếu hoạt động đó người học nhận thức được ý nghĩa của nó nhưng trong quá trình hoạt động không tạo xúc cảm cho họ thì cũng không xuất hiện hứng thú.

Với lứa tuổi sinh viên, việc nhận thức về ý nghĩa của môn học không phải là vấn đề khó. Vì thế để tạo hứng thú học tập cho các em thì việc tạo xúc cảm trong quá trình học vô cùng quan trọng. Nó phụ thuộc phần lớn vào phương pháp giảng dạy của người thầy. Sau đó là một số yếu tố khác.

1.2.1.2. Vai trò của hứng thú.

Đối với hoạt động nói chung:

Trong quá trình hoạt động của con người, cùng với nhu cầu, hứng thú kích thích hoạt động làm cho con người say mê hoạt động đem lại hiệu quả cao trong hoạt động của mình. Hứng thú hình thành và phát triển dẫn đến nhu cầu trong lĩnh vực đó phát triển dễ dàng hơn. Nhu cầu và hứng thú có quan hệ mật thiết với nhau, nhu cầu là tiền đề, cơ sở của hứng thú, khi có hứng thú với một cái gì thì cá nhân sẽ hoạt động tích cực chiếm lĩnh đối tượng để thỏa mãn nhu cầu trong cuộc sống lúc đó xuất hiện nhu cầu mới cao hơn. Công việc nào có hứng thú cao hơn người thực hiện nó một cách dễ dàng, có hiệu quả cao, tạo ra xúc cảm dương tính mạnh mẽ đối với người tiến hành hoạt động đó, và họ sẽ tìm thấy niềm vui trong công việc, công việc trở nên nhẹ nhàng, ít tốn công sức hơn, có sự tập trung cao. Ngược lại người ta cảm thấy gượng ép, công việc trở nên nặng nhọc khó khăn làm cho người ta mệt mỏi, chất lượng hoạt động giảm rõ rệt.

Đối với hoạt động nhận thức:

Hứng thú là động lực giúp con người tiến hành hoạt động nhận thức đạt hiệu quả, hứng thú tạo ra động cơ quan trọng của hoạt động. Hứng thú làm tích cực hóa các quá trình tâm lý (tri giác, trí nhớ, tư duy, tưởng tượng...). . B. M Chép lốp đã nhấn mạnh “Hứng thú là động lực thúc đẩy mạnh nhất đối với việc nắm tri thức, mở

rộng tầm hiểu biết của con người và việc làm giàu nội dung đời sống tâm lý của họ. Sự thiếu hay nghèo nàn hứng thú sẽ làm cho đời sống con người xoàng kém, trống rỗng. Đối với những con người như thế, cảm xúc đặc trưng nhất là sự buồn bã".

Đối với năng lực:

Khi chúng ta được làm việc phù hợp với hứng thú, thì dù phải vượt qua muôn ngàn khó khăn, người ta vẫn cảm thấy thoải mái làm cho năng lực trong lĩnh vực hoạt động ấy dễ dàng hình thành, phát triển. Năng lực phụ thuộc vào sự luyện tập, nhưng chỉ có hứng thú mới cho phép người ta say sưa làm một việc gì đó tương đối lâu dài không mệt mỏi mà không sớm thỏa mãn mà thôi. Hứng thú làm cho năng khiếu thêm sắc bén.

Đối với người học việc hình thành năng lực phụ thuộc vào nhiều yếu tố trong đó có hứng thú của người học đối với môn học là rất quan trọng, trong quá trình giảng dạy giảng viên phải thu hút được người học vào bài giảng làm cho người học có hứng thú đối với môn học. Hứng thú là yếu tố quyết định đến sự hình thành và phát triển năng lực cá nhân. Hứng thú và năng lực có quan hệ biện chứng với nhau, cái này làm tiền đề cho cái kia và ngược lại. Hứng thú và năng lực là một cặp không tách rời khỏi nhau, có nghĩa là tài năng sẽ bị thui chột nếu hứng thú không thực sự sâu sắc, đầy đủ, nói chung hứng thú không được nuôi dưỡng lâu dài nếu không có những năng lực cần thiết để thỏa mãn hứng thú.

1.2.1.3. Phân loại hứng thú

Dựa trên những căn cứ khác nhau, mà người ta có thể chia hứng thú thành nhiều loại tương ứng.

***Căn cứ vào nội dung đối tượng của hứng thú và phạm vi hoạt động gắn với hứng thú, ta có thể chia thành các loại hứng thú sau**:*

Hứng thú vật chất : biểu hiện như thích thú có đủ chỗ ở, đủ tiện nghi, hứng thú ăn mặc.Trong xã hội tư bản, hứng thú vật chất chỉ mang tính chất ích kỷ, trở thành lòng ham muốn xa hoa.

Hứng thú nhận thức: hứng thú học tập được coi là một biểu hiện đặc biệt của hứng thú nhận thức. Hứng thú khoa học có tính chất chuyên môn như hứng thú toán học, văn học, sinh học, tin học, …cũng thuộc về hứng thú nhận thức.

Hứng thú lao động - nghề nghiệp: hứng thú sư phạm, hứng thú kỹ thuật...

Hứng thú chính trị -xã hội: hứng thú với những hình thức nhất định của công tác xã hội, đặc biệt là hoạt động tổ chức, lãnh đạo, hứng thú đối với vấn đề chính trị, hứng thú với thời cuộc.

Hứng thú thẩm mỹ: bao gồm hứng thú đối với hội hoạ, điện ảnh, sân khấu, …

Căn cứ vào chiều hướng của hứng thú, ta có thể phân chia các loại hứng thú sau:

Hứng thú trực tiếp : là những hứng thú đối với bản thân quá trình nhận thức, hẹp hơn là quá trình nắm vững kiến thức, quá trình lao động và sự sáng tạo

Hứng thú gián tiếp : là hứng thú đối với kết quả của hoạt động, chẳng hạn như hứng thú muốn có học vấn, có nghề nghiệp, có chức vụ, có địa vị xã hội nhất định và có kết quả vật chất của quá trình lao động.

Sự tương quan đúng mức giữa hứng thú trực tiếp và hứng thú gián tiếp là điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động tích cực của cá nhân. Trong hoạt động học tập, người ta thường dùng hứng thú gián tiếp để kích thích hứng thú trực tiếp của học sinh.

Trong công tác giáo dục, cần làm cho học sinh kết hợp cả hứng thú trực tiếp và hứng thú gián tiếp với một đối tượng, như vậy, hứng thú mới bền vững.

***Căn cứ vào tính hiệu lực của hứng thú, có thể phân chia hứng thú thành**:*

Hứng thú chủ động (hứng thú tích cực): là loại hứng thú khi con người không chỉ quan sát đối tượng, mà còn tiến hành hoạt động để chiếm lĩnh đối tượng. Hứng thú tích cực là nguồn kích thích sự phát triển nhân cách, hình thành kỹ năng, kỹ xảo, năng lực và tính cách, là nguồn gốc của sự sáng tạo.

Hứng thú thụ động (hứng thú tiêu cực) là loại hứng thú khi con người chỉ dừng lại ở sự thích thú ngắm nhìn, chiêm ngưỡng đối tượng gây nên hứng thú,

nhưng không thể hiện tính tích cực để nhận thức sâu sắc đối tượng, làm chủ nó và hoạt động sáng tạo trong lĩnh vực đó.

Căn cứ vào khối lượng hứng thú (phạm vi khái quát của đối tượng) có thể chia hứng thú thành hai loại:

Hứng thú rộng: là hứng thú bao quát nhiều mặt, nhiều lĩnh vực, nhiều ngành.

Hứng thú hẹp: trên cơ sở của hứng thú rộng, hứng thú hẹp đưa con người đi sâu vào một ngành một lĩnh vực cụ thể nào đó.

Căn cứ vào tính bền vững của hứng thú, người ta chia hứng thú thành hai loại là :

Hứng thú bền vững: thường gắn với năng lực cao và sự nhận thức sâu sắc của cá nhân về nghĩa vụ và thiên hướng của mình.

Hứng thú không bền vững: thường bắt nguồn từ sự nhận thức hời hợt đối tượng hứng thú. Loại hứng thú này xuất hiện ở cả trẻ em và người lớn.

Trong thực tế, ở mỗi cá nhân các loại hứng thú này có thể kết hợp với nhau theo một cách riêng, tiêu biểu cho cá nhân đó. Các cách phân loại hứng thú trên chỉ mang tính chất tương đối thôi.

1.2.1.4. Các biểu hiện của hứng thú

Trên cơ sở phân tích các quan điểm khác nhau về hứng thú, chúng tôi cho rằng hứng thú được biểu hiện ở các mặt sau:

- Về mặt trí tuệ:

+ Luôn say mê, tích cực sáng tạo trong tìm hiểu nhận thức sự việc.

+ Có đầu óc tò mò khoa học, ham hiểu biết; sẵn sàng học hỏi và thường xuyên đặt câu hỏi để hiểu sâu vấn đề hơn.

+ Có nhu cầu vận dụng vào thực tiễn cuộc sống và thích làm những công việc khó.

- Về mặt ý chí:

+ Kiên nhẫn suy nghĩ, không ngại khó - sợ khổ, khắc phục khó khăn tìm hiểu vấn đề cho đến cùng.

+ Chịu khó tìm hiểu qua internet, các phương tiện thông tin đại chúng hay qua những người xung quanh để nâng cao tầm hiểu biết của mình về vấn đề.

- Về mặt năng lực:

+ Phát triển mạnh mẽ và thể hiện rõ nét những năng lực thuộc lĩnh vực nhận thức như năng lực quan sát, năng lực tư duy, năng lực so sánh, năng lực tổng hợp, năng lực phân tích, năng lực khái quát hóa - trừu tượng hóa,…

- Về mặt tình cảm:

+ Rất hứng thú, phấn khởi trong quá trình tìm hiểu, biết phát huy sáng kiến hay cải tiến trong hoạt động.

+ Chủ động dành nhiều thời gian cho việc tìm hiểu, nhận thức.

+ Thích vượt qua những khó khăn và vui sướng, hạnh phúc khi biết thêm một kiến thức mới, vấn đề mới hay hoàn thành mục tiêu đã đề ra.

- Về mặt kết quả:

+ Không nản chí khi gặp thất bại, biết rút ra bài học kinh nghiệm từ những thất bại đó để đi đến thành công.

+ Kết quả học tập tốt.

1.2.2. Hứng thú học tập

1.2.2.1. Khái niệm hứng thú học tập

Khái niệm về hứng thú học tập:

Trong các công trình nghiên cứu của nhiều nhà Tâm lý học và các tác giả của nhiều luận án, luận văn đã đồng nhất hứng thú học tập với hứng thú nhận thức. Chúng tôi cho rằng, hứng thú học tập chỉ là một dạng của hứng thú nhận thức.

Hứng thú nhận thức là một bộ phận của hứng thú nói chung, hiểu như một phẩm chất của nhân cách đảm bảo duy trì hoạt động của con người nhằm thoả mãn nhu cầu là động lực cơ bản của sự tồn tại và phát triển. Hứng thú nhận thức của học sinh hình thành sẵn ngay từ khi còn nhỏ, biểu hiện ở sự tò mò, ham hiểu biết và về sau được phát triển thành tính ham học, ham đọc, ham xem, ham tìm hiểu và cuối cùng là trở thành hứng thú khoa học, hứng thú văn chương, nghệ thuật.

Hứng thú nhận thức có đối tượng là việc nhận thức thế giới khách quan nói chung. Đối tượng của hứng thú nhận thức là quá trình nhận thức bản chất và quy luật của các sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan, mà quá trình này được đặc trưng bởi xu hướng lựa chọn của cá nhân đi sâu vào bản chất của hiện tượng, đi sâu vào nhận thức những cơ sở lý luận, cơ sở khoa học của một lĩnh vực khoa học nhất định. Hứng thú nhận thức thể hiện ở nguyện vọng tương đối bền vững, muốn nghiên cứu các cơ sở lý luận khoa học đó một cách thường xuyên, sâu sắc và có cơ sở. Do phạm vi rộng, nên hứng thú nhận thức có liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau trong cuộc sống và hoạt động của con người.

Hứng thú học tập có đối tượng hẹp hơn nhiều so với hứng thú nhận thức. Khái niệm học tập hiểu theo nghĩa rộng là việc lĩnh hội những kinh nghiệm lịch sử xã hội nói chung, nghĩa là nó gần với khái niệm nhận thức. Nhưng khái niệm học tập theo đúng nghĩa tâm lý học là hoạt động học tập được tổ chức bằng phương pháp nhà trường với nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức chuyên biệt. ***Do vậy, hứng thú học tập là loại hứng thú gắn với các môn học trong nhà trường, nó là thái độ đặc biệt của học sinh với môn học, mà học sinh thấy có ý nghĩa và có khả năng đem lại khoái cảm trong quá trình học tập bộ môn.***[36,tr55]

1.2.2.2. Vai trò của hứng thú học tập

Hứng thú học tập có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc chiếm lĩnh tri thức. Nếu người học hứng thú với môn học nào đó, nghĩa là người học thiết tha mong muốn nắm vững tri thức môn học, người học có gắng sức làm việc đó đó thì người học học tập không biết mệt mỏi, hoặc dù có sự mệt mỏi về cơ bắp, nhưng tinh thần cũng rất sảng khoái, người học sẽ hướng toàn bộ quá trình nhận thức của mình vào đó. Ngược lại, không có hứng thú học tập với môn học nào đó thì người học sẽ ở vào một trạng thái rất bất lợi cho việc tiếp thu kiến thức, làm cho hiện tượng mệt mỏi đến sớm hơn. Có công trình cho thấy: sự ép buộc tiếp thu kiến thức sẽ làm kìm hãm sự phát triển của trí tuệ và làm cho kiến thức mất giá trị. Chính vì thế, khi hứng thú học tập được củng cố và phát triển một cách có hệ thống, sẽ trở thành cơ sở của

thái độ tích cực đối với học tập, là một trong những động cơ mạnh mẽ quan trọng nhất của việc học tập của người học.

Hứng thú học tập làm tăng hiệu quả của các quá trình nhận thức. Như đã phân tích ở trên, hứng thú là nguồn kích thích mạnh mẽ làm cho các quá trình nhận thức diễn ra với tốc độ nhanh, có độ sâu và có hiệu quả hơn. Vì hứng thú kèm theo sự tập trung chú ý cao và chính trạng thái chú ý có tác dụng tổ chức và định hướng cho các quá trình tâm lý diễn ra tốt hơn. Trong hoạt động học tập, hứng thú làm cho các quá trình cảm giác, tri giác, trí nhớ, tưởng tượng và tư duy diễn ra tập trung hơn và đạt được hiệu quả cao hơn. Song, hứng thú học tập không chỉ là động lực thúc đẩy làm cho hoạt động nhận thức diễn ra thêm mạnh mẽ và lâu bền, mà còn là một thuộc tính bền vững của cá nhân góp phần tác động vào xu hướng tâm lý của cá nhân.

Mặt khác, hứng thú học tập còn có khả năng làm tăng sức làm việc của cá nhân, làm cho học sinh học tập say mê không mệt mỏi. Điều đó được Xôlôvâytrich nhấn mạnh: " Bằng cách phát triển hứng thú, chúng ta sẽ phát huy một trong những năng lực quý giá, cao quý nhất của con người là năng lực thích thú, tập trung vào hoạt động hoàn toàn say mê với công việc cần làm" [48,tr74]. Hứng thú học tập làm giảm bớt sự căng thẳng thần kinh và loại trừ những ức chế ngoại lai làm cản trở hoạt động nhận thức, làm tăng sức làm việc của sinh viên trong học tập.

Hứng thú học tập làm nảy sinh tính tích cực học tập của sinh viên. Những sinh viên có hứng thú học tập thực sự thường học tập một cách tích cực và chủ động sáng tạo hơn. Các em không chỉ chú ý nghe giảng trên lớp, mà còn tiến hành nhiều hình thức học tập khác như: học bài và làm bài đầy đủ các bài tập, tìm đọc các tài liệu tham khảo và chú ý tìm tòi ứng dụng tri thức vào thực tiễn. Từ những tác dụng trên, có thể thấy rằng: khi có hứng thú học tập sinh viên sẽ có thái độ và cách thức học tập đặc trưng của hứng thú. Đó cũng chính là những dấu hiệu để nhận biết hứng thú học tập. Do đó, một trong những yêu cầu sư phạm rất quan trọng đối với người thầy là phải kích thích được hứng thú của người học trong học tập, phải tìm mọi cách để phát triển được hứng thú học tập của người học. Nhà giáo dục học

người Tiệp K. Đ. Usinxki khi nói đến vai trò của hứng thú nhận thức cũng viết : "Một sự học tập mà chẳng có hứng thú gì cả và chỉ tiến hành bằng sức mạnh cưỡng bức thì sẽ giết chết lòng ham muốn học tập của người học. Nó sẽ là óc sáng tạo của người học thêm mai một, nó sẽ làm cho người ta thờ ơ với hoạt động này".

Vì vậy việc nâng cao hứng thú học tập cho người học là mục đích gần của người giảng viên.

1.2.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập

Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập của người học.

Môi trường học tập: có rất nhiều nhà tâm lý, giáo dục học đã khẳng định vai trò của môi trường học tập đối với sự hứng thú học tập. Cơ sở vật chất đầy đủ, phù hợp là điều kiện cần thiết cho hoạt động học tập. Nếu như môi trường vật chất là điều kiện cần thiết cho hoạt động học tập thì môi trường tâm lý chính là yếu tố quyết định cho sự hứng thú của sinh viên trong giờ học đó. Nếu trong giờ học mà giáo viên quá nghiêm khắc làm cho không khí trong lớp căng thẳng thì sinh viên không thể hứng thú được. Ngược lại, nếu giáo viên cởi mở, thân thiện sẽ giúp sinh viên tự tin, mạnh dạn, chủ động tham gia xây dựng bài, từ đó giúp sinh viên nâng cao hứng thú đối với môn học.

Khả năng nhận thức của sinh viên cũng ảnh hưởng rất lớn đến hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học". Nếu khả năng nhận thức của sinh viên tốt thì sinh viên sẽ nhanh chóng tiếp thu kiến thức, hơn nữa còn chủ động, sáng tạo trong việc tiến hành tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học. Ngược lại, nếu khả năng nhận thức của sinh viên thấp thì việc tiếp thu kiến thức chậm chạp, sinh viên chỉ có khả năng tái hiện lại được những gì đã học chứ không linh động, sáng tạo trong việc thiết kế tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học cho sinh động, hấp dẫn.

Tính tích cực, chủ động của sinh viên: tính tích cực, chủ động của sinh viên ảnh hưởng không nhỏ đến hứng thú học tập. Nếu sinh viên trong lớp có thói quen chủ động, tích cực từ trước thì đó là tiền đề rất tốt cho việc nâng cao hứng thú học

tập học phần này. Nếu sinh viên quen với lối học cổ điển, thụ động thì khi đến môn học này sẽ là một khó khăn cho giáo viên khơi gợi hứng thú của lớp.

Phương pháp giảng dạy của giảng viên: Việc giáo viên sử dụng phương pháp dạy học như thế nào ảnh hưởng đến hứng thú học tập môn đó.

Thời khóa biểu học phần: Lịch học của môn học cũng ảnh hưởng ít nhiều đến hứng thú học tập môn học. Lịch học quá dày hoặc quá thưa đều cản trở hứng thú của người học.

Khả năng cảm nhận tác phẩm văn học: Với học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" thì học phần "Văn học thiếu nhi" phải là học phần tiên quyết vì viên viên phải có khả năng cảm thụ tác phẩm văn học thì mới đi vào phương pháp giảng dạy. Nếu khả năng cảm nhận tác phẩm văn học của sinh viên thấp thì dù cho phương pháp có khoa học tới đâu cũng không thể truyền tải hết nội dung giáo dục mà tác phẩm văn học muốn gởi đến cho trẻ.

Nội dung kiến thức học phần: Nội dung kiến thức học phần cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hứng thú người học. Nội dung hay, bổ ích, thiết thực sẽ làm người học hứng thú hơn.

Lòng yêu nghề: Sinh viên ngành mầm non không phải tất cả là khao khát được đi theo ngành này. Có trường hợp các em đi học do gia đình mong muốn vậy, tuy nhiên số lượng này ít. Có trường hợp sinh viên thích trẻ, yêu trẻ nên theo học ngành này nhưng lại không muốn đứng lớp dạy vì cho rằng công việc quá cực. Có trường hợp các em nhìn thấy thực trạng mức lương của các cô giáo mầm non thấp nên không còn hứng thú với ngành này nữa… Nhiều lý do khác nhau dẫn đến lòng yêu nghề của các bạn cũng khác nhau. Và hiển nhiên một điều khi sinh viên yêu nghề thì các em mới hứng thú học.

Hình thức đánh giá kết quả học tập: Hình thức đánh giá kết quả học tập cũng ảnh hưởng đến hứng thú học tập môn học. Sinh viên rất coi trọng điểm số. Nhưng không hẳn chỉ có vậy, các em rất quan tâm đến vấn đề công bằng, khách quan và toàn diện. vì thế hình thức đánh giá kết quả học tập luôn được các em quan tâm và

hỏi giáo viên từ đầu học phần để các em định hướng việc học tập của mình. Nếu môn học có hình thức đánh giá đa dạng thì sinh viên sẽ hứng thú hơn.

1.2.2.4. Biểu hiện của hứng thú học tập

Các nhà tâm lí học, giáo dục học cho rằng: Hứng thú được biểu hiện ở 2 mức độ:

+ Mức độ 1: Chủ thể mới dừng lại ở việc nhận thức về đối tượng. Chưa có cảm xúc, tình cảm với đối tượng đó, chưa tiến hành các hành động để chiếm lĩnh đối tượng đó.

+ Mức độ 2: Đối tượng hứng thú thúc đẩy chủ thể hoạt động. Hứng thú được biểu hiện ở nội dung như: Hứng thú học tập, nghiên cứu khoa học, hứng thú mua sắm, đi dạo chơi…

Hứng thú biểu hiện ở chiều rộng, chiều sâu. Trong thực tế, thông thường, những người có hứng thú đối với nhiều đối tượng khác nhau, nhiều lĩnh vực khác nhau thường có cuộc sống hời hợt, bề ngoài. Những người chỉ tập trung hứng thú vào một hoặc một vài đối tượng thì cuộc sống thường đơn điệu. Trong thực tế những người thành đạt là những người biết giới hạn hứng thú của mình trong phạm vi hợp lí, trên nền những hứng thú khác nhau, họ xác định được một hoặc một số hứng thú trung tâm mang lại ý nghĩa thúc đẩy con người hoạt động và cảm thấy phấn chấn, hào hứng khi được tìm hiểu về lĩnh vực đó.

- Theo GS. TS Phạm Tất Dong thì hứng thú biểu hiện ở các khía cạnh nổi bật sau:

+ Biểu hiện trong khuynh hướng của con người đối với hoạt động có liên quan tới đối tượng của hứng thú đó.

+ Biểu hiện trong sự trải nghiệm thường xuyên những tình cảm dễ chịu do đối tượng này mang lại.

+ Biểu hiện trong khuynh hướng bàn luận thường xuyên về đối tượng này, về việc có liên quan tới chúng.

+ Biểu hiện trong sự tập trung chú ý của con người vào đối tượng của hứng thú.

+ Biểu hiện trong sự ghi nhớ nhanh và lâu những điều có quan hệ gần gũi với đối tượng này, trong hoạt động tưởng tượng phong phú, trong tư duy căng thẳng những vấn đề có liên quan đến đối tượng của hứng thú đó.

- Còn theo G.I Sukina thì hứng thú biểu hiện ở những mặt sau:

+ Khuynh hướng lựa chọn các quá trình tâm lí con người nhằm vào đối tượng và hiện tượng của thế giới xung quanh.

+ Nguyện vọng, nhu cầu của cá nhân muốn tìm hiểu một lĩnh vực, hiện tượng cụ thể, một hoạt động xác định mang lại sự thỏa mãn cho cá nhân.

+ Nguồn gốc kích thích mạnh mẽ, tính tích cực của cá nhân, do ảnh hưởng của nguồn kích thích này, mà tất cả các quá trình diễn ra khẩn trương, còn hoạt động trở nên say mê và đem lại hiệu quả cao.

+ Thái độ đặc biệt: không thờ ơ, không bàng quan mà tràn đầy những ý định tích cực, một cảm xúc trong sáng, một ý trí tập trung đối với các đối tượng, hiện tượng, quá trình…

Dựa trên những biểu hiện của hứng thú mà các nhà tâm lí học, giáo dục học đã đưa ra cũng như qua việc nghiên cứu hứng thú học tập của sinh viên sư phạm mầm non trường Đại học An Giang, chúng tôi cho rằng, hứng thú học tập với với học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" được biểu hiện ở các khía cạnh sau:

Xúc cảm

Khi sinh viên có hứng thú học thì sẽ không có một trở ngại, khó khăn nào là thật sự to lớn. Ngược lại, càng khó khăn, các em càng thêm có lòng quyết tâm, sự nỗ lực để đạt được điều mình mong muốn. Và khi được học với học phần mà mình có hứng thú thì tâm trạng, xúc cảm tích cực của cá nhân được thể hiện một cách chân thật, rõ nhất. Bởi vì: "Hứng thú là thái độ đặc thù của cá nhân với đối tượng vừa có ý nghĩa với cuộc sống, vừa có khả năng đem lại khoái cảm cho cá nhân trong quá trình hoạt động" [44,tr187]. Ta sẽ rất dễ dàng nhận ra học phần đó các em có hứng thú hay không chỉ cần nhìn vào tâm trạng, xúc cảm của các em một cách khách quan trong lớp học.

Sau đây là một số dấu hiệu biểu lộ xúc cảm của sinh viên khi học học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" mà các em có hứng thú:

+ Sắc thái, nét mặt: Vẻ mặt hớn hở, hào hứng, cười tươi, ánh mắt chăm chú…

+ Hành vi, cử chỉ: hăng hái phát biểu, hay đặt các câu hỏi, nêu lên thắc mắc của mình, ghi chép, đi học thường xuyên, đầy đủ, say mê với các hoạt động thực hành, chủ động tìm các phương pháp, các giải quyết mới … [9]

+ Giọng nói: Reo vui, hồ hởi…

Thái độ

Khi học một môn nào đó, nếu không có hứng thú thì sẽ rất khó để các em có thể tập trung sự chú ý của mình vào việc học tập. Do đó, nếu hứng thú xuất hiện thì lúc đó các tăng nhu cầu, mong muốn tập trung sự chú ý của mình vào hoạt động nhằm thỏa mãn nhu cầu nhận thức của mình. Cho nên, sự tập trung chú ý chính là biểu hiện đầu tiên, sớm nhất của thái độ hứng thú.

Bởi vậy, trong quá trình học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học", sự tập trung chú ý được biểu hiện cụ thể qua các dấu hiệu sau: Chăm chú quan sát; chăm chú, lắng nghe mọi lời giảng của giảng viên, hoạt động của GV trong suốt quá trình lên lớp; tập trung, ít bị phân tán khi thực hiện hoạt động học tập học phần này …Ngoài ra, thời gian chú ý dài hay ngắn cũng là một phần biểu hiện thái độ của các em khi học tập có thực sự hứng thú hay không.

Tính tích cực hoạt động:

Khi các em có hứng thú với việc học tập thì các em sẽ không ngừng hoạt động để nắm vững kiến thức một cách chính xác, chi tiết, cụ thể để đáp ứng sự tò mò, những vấn đề mình quan tâm, còn thắc mắc.

Dấu hiệu sự hứng thú của sinh viên với học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học": Sinh viên nhiệt tình tham gia vào các nhiệm vụ học tập mà cô đưa ra; huy động tối đa vốn kinh nghiệm, tri thức, kỹ năng của

mình để thực hiện nhiệm vụ học tập; hăng hái, chủ động tham gia phát biểu, đặt câu hỏi, trả lời các vấn đề đặt ra, chuẩn bị bài trước khi lên lớp, tập giảng tốt …

Kết quả hoạt động

Khi có hứng thú thì con người sẽ tích cực hoạt động để thỏa mãn nhu cầu của mình. Họ sẽ tìm mọi phương án, mọi biện pháp, huy động mọi năng lực, kiến thức hiện có… để đạt được kết quả cao nhất trong hoạt động. Cho nên, kết quả học tập môn học cũng chính là cơ sở để đánh giá sự hứng thú của sinh viên trong quá trình học tập.

1.2.3. Biện pháp nâng cao hứng thú học tập

Biện pháp giáo dục là một trong các thành tố của quá trình giáo dục, có quan hệ mật thiết và có tính biện chứng với các thành tố khác đặc biệt là phương pháp giáo dục. Các nhà giáo dục học khẳng định: Biện pháp giáo dục là những tác động riêng biệt của giáo viên trong mỗi phương pháp giáo dục cụ thể. Theo *Từ điển Tâm lí học*: Biện pháp là "cách thức tiến hành, giải quyết một vấn đề cụ thể" và trong *Từ điển Tiếng Việt* "biện pháp là cách làm, cách giải quyết một vấn đề cụ thể". Như vậy, trong quan hệ với phương pháp giáo dục, biện pháp giáo dục là yếu tố hợp thành của phương pháp giáo dục, phụ thuộc vào phương pháp giáo dục. Tuy nhiên, trong thực tiễn giáo dục, "phương pháp" và "biện pháp" giáo dục có quan hệ mật thiết với nhau đến nỗi khó có thể phân biệt được ranh giới giữa chúng. Trong từng tình huống cụ thể, phương pháp giáo dục và biện pháp giáo dục có thể chuyển hóa lẫn nhau. Có lúc phương pháp là con đường độc lập để giải quyết nhiệm vụ giáo dục, có lúc phương pháp chỉ là một biện pháp có tác dụng riêng biệt. Nói chung, biện pháp giáo dục phải đảm bảo thực hiện các mục tiêu sau:

- Các biện pháp giáo dục gắn liền với nội dung giáo dục

- Các biện pháp giáo dục có liên hệ chặt chẽ với các phương tiện giáo dục.

- Các biện pháp giáo dục có liên quan chặt chẽ đến các hình thức tổ chức giáo dục.

Hoạt động học tập là hoạt động chuyển hướng vào sự tái tạo lại tri thức ở người học. Để tái tạo lại, người học phải huy động nội lực của bản thân (động cơ, ý chí,…), càng phát huy cao bao nhiêu thì việc tái tạo lại càng diễn ra tốt bấy nhiêu.

Dựa vào các cách hiểu trên, chúng tôi xác định: "***Biện pháp nâng cao hứng thú học tập là cách thức, là những tác động giáo dục của giáo viên trong quá trình tổ chức hoạt động học nhằm mục đích nâng cao hứng thú học tập cho người học*** ".

1.2.4. Đặc điểm hứng thú học tập của sinh viên với học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học"

1.2.4.1. Vài nét về đặc điểm tâm – sinh lý của sinh viên sư phạm mầm non, trường Đại học An Giang

a, Đặc điểm tâm lý của sinh viên nói chung

Về sinh lý: ở lứa tuổi từ 18 đến 23-25 tuổi, hình thể đã đạt được sự hoàn chỉnh về cấu trúc và sự phối hợp các chức năng. Bộ não đã đạt được trọng lượng tối đa (trung bình là 1400 gram) và số tế bào thần kinh đã phát triển đầy đủ với trên một trăm tỉ nơron. Khoa học đã chứng minh rằng nơron của lứa tuổi sinh viên hoàn hảo hơn, cách ly tốt hơn, đốt nhánh nhiều; nhiều tế bào thần kinh não ở lứa tuổi này có thể nhận tin từ 1200 nơron trước và gửi đi 1200 nơron sau. Điều này đảm bảo một sự liên lạc vô cùng rộng, chi tiết, tinh tế giữa vô số kênh vào và vô số kênh ra làm cho trí tuệ của sinh viên vượt xa trí tuệ của học sinh phổ thông. Ước tính có đến 2/3 số kiến thức học được trong một đời người do được tích luỹ trong thời gian này. [15,tr114-115]

Về mặt tâm lý: Một đặc trưng quan trọng trong phát triển trí tuệ của thời kì này là "tính nhạy bén cao độ". Sinh viên có khả năng giải thích và gán ý nghĩa cho những ấn tượng cảm tính nhờ vào những kinh nghiệm và tri thức đã có trước đây.

Chính sự phát triển nêu trên cộng với óc quan sát tích cực, nghiêm túc sẽ tạo cho sinh viên biết cách lĩnh hội một cách tối ưu. [15,tr115]

Sự phát triển tình cảm của lứa tuổi sinh viên được đặc trưng bằng "thời kì bão táp và căng thẳng". Đây là thời kì đầy xúc cảm đối với mỗi cá nhân. Có nhiều tình huống mới nảy sinh trong cuộc sống của sinh viên, đòi hỏi phải phán đoán và quyết định trong khi các em còn thiếu kinh nghiệm và hiểu biết xã hội. Vì vậy dễ nảy sinh những tình cảm không thích hợp khi phải ứng xử trước những tình huống đó. Đặc điểm tâm lý quan trọng nữa là sự tự ý thức. Tự ý thức là quá trình tự quan sát, tự phân tích, tự kiểm tra, tự đánh giá về hành động, kết quả của hành động của chính bản thân về mặt tư tưởng, tình cảm, phong cách, đạo đức, hứng thú…

Về mặt xã hội:

Kế hoạch đường đời: Do ảnh hưởng của các môn học cơ bản, cơ sở, chuyên ngành, do tham gia vào đời sống xã hội nên xu hướng nghề nghiệp được hình thành và phát triển ở sinh viên. Nghĩa là, họ cũng cố thái độ tốt đối với nghề tương lai của họ, củng cố hứng thú, khuynh hướng và năng lực đối với nghề đã chọn; mong muốn hoàn thiện trình độ nghiệp vụ sau khi tốt nghiệp…phát triển quan điểm, niềm tin, uy tín nghề nghiệp trong cách nhìn nhận của người chuyên gia tương lai.

b, Đặc điểm tâm – sinh lý của sinh viên sư phạm mầm non, trường Đại học An Giang

Sinh viên sư phạm mầm non là một bộ phận của sinh viên nói chung nên cũng mang đầy đủ những đặc điểm tâm lý như trên. Nhưng bên cạnh đó các em còn mang một số đặc điểm riêng nữa. Đó là:

Trường Đại học An Giang là một trường Đại học trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang vì thế trường chỉ tuyển sinh trong tỉnh, do vậy những sinh viên sư phạm mầm non cũng không ngoại lệ. Đây là một điều bất lợi cho trường về trình độ sinh viên đầu vào của các ngành nói chung và sinh viên sư phạm mầm non nói riêng. Hơn nữa tỉnh An Giang được biết đến là một tỉnh nghèo, có trình độ dân trí thấp. Điểm chuẩn đầu vào của sinh viên rất thấp, và ngành cao đẳng sư phạm mầm non càng thấp hơn nữa (10 điểm).

Sinh viên ngành sư phạm mầm non là con em của các huyện trực thuộc tỉnh, đa phần thuộc gia đình làm nông nghiệp ở các huyện nghèo như Tri Tôn, Tịnh Biên là hai huyện vùng núi nghèo và có nhiều người Khơ me sinh sống, huyện Tân Châu, An Phú là hai huyện vùng lũ và có nhiều người Chăm sinh sống. Điều này đã tạo cho lớp sư phạm mầm non sự đa dạng về các thành phần trong lớp mà sự đa dạng này gây khá nhiều khó khăn cho việc học tập: con em gia đình kinh khá giả ít thậm chí hiếm, đa phần là con em gia đình nghèo phải tự làm thêm sinh sống, con em người dân tộc thiểu số thuộc diện tuyển thẳng, khả năng nói tiếng Việt mạch lạc thấp gây cản trở cho việc lĩnh hội tri thức.

Đất nước đang hội nhập hoá đồng thời các văn hoá nước ngoài cũng ảnh hưởng rất mạnh vào giới trẻ nhất là thực trạng đam mê nhạc Hàn, lối sống Tây hoá, cùng với thế giới internet ngày càng phát triển là con dao hai lưỡi tác động trực tiếp đến đối tượng sinh viên. Do là con em vùng quê nghèo ra thành thị học tập với kinh nghiệm sống nghèo nàn nên nhiều sinh viên còn có lối sống buông thả. Điều này dẫn đến tâm lý bị ảnh hưởng bởi chuyện yêu đương, biểu hiện rất cụ thể trên các trang Facebook cá nhân. Thực trạng trên ảnh hưởng rất lớn đến việc học tập.

1.2.4.2. Vài nét về nội dung chương trình học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học"

Học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" là một trong các học phần chuyên ngành bắt buộc của chương trình đào tạo ngành Sư phạm mầm non trình độ cao đẳng. Đối với sinh viên ngành Sư phạm mầm non trình độ cao đẳng của trường Đại học An Giang, thời lượng học phần này là 3 tín chỉ tương ứng với 45 tiết lên lớp, trong đó có 30 tiết lý thuyết và 15 tiết thực hành. Mục tiêu học phần về mặt kiến thức: Nắm vững những kiến thức mang tính lý luận về phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học; Về kĩ năng: đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học, tổ chức, hướng dẫn trẻ mầm non làm quen với thơ, truyện; Về thái độ: yêu thích thơ, truyện, tích cực luyện tập để giảng dạy tốt. [37]

Nội dung lý thuyết của học phần nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức, kĩ năng cần thiết để sinh viên tổ chức hiệu quả hoạt động tổ chức cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học. Cấu trúc học phần bao gồm 4 chương.

Chương I: Những vấn đề chung gồm các nội dung: Đặc điểm của thơ, truyện viết cho trẻ em lứa tuổi mầm non; Vai trò của văn học đối với sự phát triển của trẻ thơ; Một số đặc điểm tâm lý của trẻ em lứa tuổi mầm non liên quan tới việc tiếp nhận tác phẩm văn học.

Chương II: Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với thơ, truyện. Gồm các nội dung: Nghệ thuật đọc và kể chuyện diễn cảm; Sử dụng các phương tiện trực quan trong việc kể chuyện, đọc thơ cho trẻ nghe; Giảng giải, đàm thoại trong khi kể chuyện, đọc thơ cho trẻ nghe; Tập cho trẻ kể lại truyện và đọc thơ; Tập cho trẻ đóng vai theo cột truyện và nội dung thơ.

Chương III: Tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với thơ, truyện. Gồm các nội dung: Các hình thức tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với thơ, truyện; Thiết kế hoạt động cho trẻ làm quen với thơ, truyện;

Chương IV: Việc cho trẻ làm quen với thơ, truyện trong chương trình giáo dục mầm non. [26]

Nội dung thực hành của học phần bao gồm:

-Kiến tập một số hoạt động cho trẻ làm quen thơ, truyện ở trường mầm non.

-Thực hành đọc, kể diễn cảm một số tác phẩm văn học.

-Thiết kế giáo án hoạt động cho trẻ làm quen với thơ, truyện.

-Tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với thơ, truyện tại lớp (trường Sư phạm).

1.2.4.3. Vài nét về nội dung chương trình học phần trong chương trình giáo dục mầm non

Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lí, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kĩ năng sống cần thiết phù hợp

với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời. [37]

Để thực hiện được mục tiêu chung ấy thì không thể bỏ qua vai trò của việc cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học. Vì thế trong chương trình giáo dục mầm non cũng đã nêu rõ các mục tiêu cụ thể trong từng lĩnh vực [4]. Cụ thể ở lĩnh vực cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học đã đề ra mục tiêu là:

Với tuổi nhà trẻ: Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.

Để thực hiện được mục tiêu chung này cho lứa tuổi nhà trẻ chương trình đã đưa ra các nội dung cụ thể cho từng lứa tuổi:

3-12 tháng	12-24 tháng	24-36 tháng
Nghe các bài đồng dao, ca dao.	Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, chuyện kể đơn giản theo tranh.	Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố và truyện ngắn.
	Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ.	Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.
		Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý.

Dựa vào nội dung trên chương trình cũng đưa ra kết quả mong đợi để giáo viên có định hướng rõ ràng trong công tác giảng dạy:

3-6 tháng	6-12 tháng	12-18 tháng	18-24 tháng	24-36 tháng
				Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.

			Đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc.	Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.

Đối với lứa tuổi mẫu giáo chương trình đề ra mục tiêu cao hơn. Cụ thể: Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện; Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với trẻ; Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

Cụ thể chương trình đưa ra nội dung cụ thể cho từng lứa tuổi:

3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.		
Nghe các bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.		
Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		
Kể lại truyện đã được nghe có sự giúp đỡ.	Kể lại truyện đã được nghe.	Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.
Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	Đóng kịch.	

Kết quả mong đợi

3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao…
Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	Kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.
Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	Đóng được vai của nhân vật trong truyện.

Ngoài ra còn có bộ chuẩn phát triển trẻ: Chuẩn phát triển trẻ là những tuyên bố thể hiện sự mong đợi về những gì trẻ nên biết và có thể làm được dưới tác động của giáo dục.

Tiểu kết chương I

Hứng thú là một vấn đề vô cùng hấp dẫn vì thế rất nhiều nhà nghiên cứu đã dành nhiều tâm huyết cho vấn đề này. Nhất là trong lĩnh vực giáo dục, hứng thú như một cầu nối để người học có thể chuyển kiến thức từ môi trường xung quanh vào bộ não của mình. Do vậy, xây dựng biện pháp nâng cao hứng thú là một thách thức vô cùng quan trọng vì điều kiện khách quan với từng môi trường học tập là không giống nhau. Đối với một số lĩnh vực, một số môn học, một số lứa tuổi đã có nhiều nhà nghiên cứu đưa ra những biện pháp kích thích hứng thú, nâng cao hứng thú cho người học trong lĩnh vực mà họ giảng dạy như Hoàng Thị Minh Anh nghiên cứu biện pháp nâng cao hứng thú học tập với môn hoá học, Imkock nghiên cứu hứng thú học tập với môn toán, Nguyễn Hoài Thu nghiên cứu hứng và đưa ra các biện pháp kích thích hứng thú học tập với môn ngoại ngữ, Lê Thị Hằng nghiên cứu hứng thú lý luận của sinh viên Đại học thể dục thể thao I và tìm ra các yếu tố tác động đến hứng thú người học trong phạm vi này….. Các nhà nghiên cứu đã đưa ra các biện pháp kích thích, nâng cao hứng thú học tập như: Cải tiến cách dạy từ thuyết trình sang hướng dẫn học tập, dạy lý thuyết kết hợp với hướng dẫn thực hành; Cải tiến phương pháp dạy học (kết hợp phương pháp giảng giải và phương pháp nêu vấn đề); Cải tiến hình thức tổ chức dạy học (kết hợp hình thức bài giảng hình thức xêmina - bài tập thực hành); Một số biện pháp nâng cao hứng thú (Cấu trúc lại nội dung; Vận dụng tốt phương pháp dạy học nêu vấn đề có kết hợp với phương pháp dạy học truyền thống; Nâng cao tay nghề sư phạm; Đổi mới việc kiểm tra đánh giá; Đảm bảo điều kiện vật chất)…

Trên đây là những cơ sở lí luận để chúng tôi làm căn cứ trong quá trình nghiên cứu thực hiện đề tài của luận văn.

Chương 2. KHẢO SÁT MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HỨNG THÚ HỌC TẬP HỌC PHẦN "PHƯƠNG PHÁP CHO TRẺ MẦM NON LÀM QUEN VỚI TÁC PHẨM VĂN HỌC" CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM MẦM NON

2.1. Mục đích nghiên cứu

Chúng tôi tiến hành điều tra nhằm tìm hiểu thực trạng hứng thú học tập của sinh viên khoá 35M-Trường Đại học An Giang với học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học", các yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập, khảo sát một số biện pháp giảng viên đã sử dụng, trên cơ sở đó đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao hứng thú học tập cho sinh viên sư phạm mầm non với học phần này.

2.2. Nội dung nghiên cứu

Tìm hiểu nhận thức của sinh viên về vai trò của hứng thú đối với hoạt động học tập và mức độ hứng thú của sinh viên sư phạm mầm non trường Đại học An Giang với học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học".

Tìm hiểu thực trạng việc giảng viên đã áp dụng các biện pháp và mức độ hứng thú của sinh viên khi được áp dụng các biện pháp này trong quá trình giảng dạy học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học".

Tìm hiểu mức độ các yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học", trên cơ sở đó sắp xếp các yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập của sinh viên theo thứ tự ảnh hưởng nhiều nhất dần đến ảnh hưởng ít nhất.

Khảo sát kết quả học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học"

Đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao hứng thú học tập học phần này cho sinh viên Sư phạm mầm non trường Đại học An Giang.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp điều tra

Sau khi thu nhận bảng hỏi mở để thăm dò ý kiến của sinh viên chúng tôi xây dựng phiếu thăm dò thử và xử lý số liệu với kết quả cụ thể. Trên cơ sở đó chúng tôi thống nhất xây dựng bảng hỏi chính thức dành cho 2 nhóm sinh viên là CD35MN và CD36MN.

Cụ thể bảng hỏi gồm có 11 câu hỏi. Bố cục bảng hỏi có thể phân chia thành các nội dung:

Phần 1: Các câu hỏi về thông tin cá nhân của sinh viên.

Phần 2: Nội dung chính của bảng hỏi bao gồm các nhóm câu hỏi:

Nhóm 1: Câu hỏi khảo sát về nhận thức của sinh viên về vai trò của hứng thú đối với hoạt động học tập, mức độ hứng thú của sinh viên với học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" bao gồm câu hỏi 1,2.

Nhóm 2: Câu hỏi tìm hiểu mức độ hứng thú của sinh viên khi chưa được áp dụng các biện pháp nâng cao hứng thú học tập trong quá trình giảng dạy học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" bao gồm các câu 3, câu 4, câu 5, câu 6, câu 7, câu 8, câu 9.

Nhóm 3: Câu hỏi khảo sát kết những yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập của sinh viên Sư phạm mầm non với học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học": câu 6, câu 10.

Nhóm 4: Câu hỏi thăm dò ý kiến của sinh viên về việc đề xuất, kiến nghị các biện pháp nhằm nâng cao hứng thú học tập học phần này: câu 11.

***Cách chấm điểm**

Căn cứ vào câu trả lời của sinh viên sẽ tiến hành mã hoá từng câu trả lời bằng phần mềm SPSS for windows 15.0. Điểm số sau khi mã hoá sẽ quy thành điểm trung bình và tính tần số, tỉ lệ %.

***Cách quy đổi điểm**

Câu 1, câu 2, câu 4, câu 5, câu 9: Tính tần số, phần trăm theo các lựa chọn quy về điểm, điểm thấp nhất là 1, cao nhất là 5, chia làm 5 mức, cụ thể như sau: điểm 1: mức rất thấp (hoàn toàn không quan trọng, hoàn toàn không hứng thú, không bao giờ, điểm F); điểm 2: mức thấp (không quan trọng, không hứng thú, hiếm khi, điểm D); điểm 3: mức trung bình (ít quan trọng, bình thường, thỉnh thoảng, điểm C); điểm 4: mức khá cao (quan trọng, hứng thú, thường xuyên, điểm B); điểm 5: mức cao (rất quan trọng, rất hứng thú, rất thường xuyên, điểm A).

Đối với câu hỏi số 3: điểm 1: có; điểm 0: không. Câu hỏi 9: điểm 1: không; điểm 2: có.

Câu hỏi 8: cho điểm ngẫu nhiên với từng hình thức điểm 1: cả lớp; điểm 2: theo nhóm; điểm 3: cá nhân; điểm 4: phối hợp cả 3 hình thức.

Câu hỏi số 6 và câu hỏi số 7: sắp xếp theo thứ tự 1: ảnh hưởng nhiều nhất, quan tâm nhiều nhất ->số cuối cùng là ảnh hưởng ít nhất, ít quan tâm nhất, sau đó tính điểm trung bình để phân loại thứ tự.

Phương pháp trò chuyện, phỏng vấn

Trao đổi với GV để thu thập thông tin liên quan đến đề tài nghiên cứu.

Phương pháp thống kê toán học

Sử dụng phần mềm SPSS 15.0 để xử lý số liệu nghiên cứu.

2.4. Quá trình nghiên cứu

Chọn mẫu nghiên cứu: chọn 150 sinh viên khoá CD35MN (cả lớp) để tiến hành phát phiếu khảo sát. Chọn 20 giảng viên đã từng giảng dạy học phần "Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học" của các trường Cao đẳng, Đại học hầu hết khu vực phía Nam như : Đại học An Giang, Cao đẳng SP trung ương Thành phố Hồ Chí Minh, Cao đẳng Sư phạm trung ương Nha Trang, Đại học Sài Gòn, Đại học SP TPHCM, Đại học Thủ Dầu Một, Đại học Đồng Nai, Đại học Đồng Tháp, Đại học Bình Phước để tiến hành phỏng vấn.

Tiến hành khảo sát: phát phiếu thăm dò ý kiến cho sinh viên khoá CD35MN, đồng thời phỏng vấn các giảng viên đã từng giảng dạy học phần này để thu thập số liệu.

Sau khi thu thập số liệu xong tiến hành mã hoá số liệu bằng phần mềm SPSS 15.0 để thu kết quả.

2.5. Kết quả khảo sát thực trạng việc sử dụng các biện pháp trong quá trình giảng dạy học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học"

2.5.1. Nhận thức của sinh viên về vai trò của hứng thú đối với hoạt động học tập, mức độ hứng thú của sinh viên với học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học"

Để tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi thu thập số liệu từ những ý kiến trả lời câu hỏi "Hứng thú có vai trò như thế nào trong hoạt động học tập?"

Kết quả thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2.1. Vai trò của hứng thú với hoạt động học tập

Mức độ	*Tần số*	*Phần trăm*
quan trọng	33	22%
Rất quan trọng	117	78%
Tổng	150	100%

Kết quả nghiên cứu ở bảng 2.1 cho thấy:

22% sinh viên cho rằng hứng thú có vai trò quan trọng đối với hoạt động học tập, 78% sinh viên cho rằng hứng thú có vai trò rất quan trọng đối với hoạt động học tập, không có sinh viên nào cho rằng hứng thú hoàn toàn không quan trọng hoặc không quan trọng đối với hoạt động học tập chứng tỏ tất cả các em đều nhận

thức được vai trò của hứng thú đối với hoạt động học tập. Điều này cũng thống nhất với ý kiến của giảng viên về vấn đề này.

Như vậy hứng thú có vai trò rất quan trọng đối với hoạt động học tập. Mặc dù cả giảng viên và sinh viên đều nhận thức rõ điều này nhưng để thực hiện hoạt động học tập thật sự hứng thú là một vấn đề không hề đơn giản. Cụ thể đối với học phần **"**Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" mức độ hứng thú của sinh viên khoá CD35MN thu được kết quả như sau:

Bảng 2.2. Mức độ hứng thú học tập học phần

Mức độ	***Tần số***	***Phần trăm***
Không hứng thú	1	0,7%
Bình thường	43	28,7%
Hứng thú	82	54,7%
Rất hứng thú	24	16%
Tổng	150	100%

Nhìn vào kết quả bảng 2.2 ta thấy:

0,7% sinh viên cho rằng khi học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" là không hứng thú. 28,7% sinh viên cho rằng khi học tập học phần này mức độ hứng thú là bình thường. 54,7% sinh viên cho rằng mức độ hứng thú khi học tập học phần này là hứng thú, chỉ có 16% sinh viên cho rằng mức độ hứng thú khi học tập học phần này là rất hứng thú. Như vậy, có đến 70,7% số lượng sinh viên cho rằng khi học tập học phần này là từ mức độ hứng thú trở lên. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại 29,3 % số lượng sinh viên cho rằng khi học tập học phần này còn ở mức độ bình thường, không hứng thú. Đồng ý với ý kiến của sinh viên, cô N trường Đại học Thủ Dầu Một đã nói "Đa số sinh viên hứng thú

khi học học phần này, một số sinh viên còn chưa biểu hiện sự hứng thú nhưng số này ít, số sinh viên tích cực rất ít". Đây là một học phần phương pháp chuyên ngành cần sinh viên phải nắm vững vì thế cần có những biện pháp nâng cao hứng thú cho sinh viên hơn nữa trong hoạt động học tập học phần này để các giáo viên mầm non tương lai nắm vững chuyên môn hơn.

Như vậy, nhìn chung hầu như tất cả sinh viên đều nhận thức được vai trò của hứng thú đối với học tập. Tuy nhiên, mức độ hứng thú của sinh viên đối với học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" còn chưa cao. Để biết được vì sao dẫn đến việc một số sinh viên còn ít hứng thú với học phần này chúng tôi tiến hành tìm hiểu các biện pháp giảng viên đã sử dụng và mức độ hứng thú của sinh viên khi được giảng viên áp dụng các biện pháp đó trong quá trình giảng dạy học phần này.

2.5.2. Thực trạng việc sử dụng các biện pháp trong quá trình giảng dạy học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học"

Khảo sát các việc giảng viên đã làm khi giới thiệu học phần cho sinh viên chúng tôi đưa ra 4 công việc cơ bản nhất là: Giúp sinh viên nhận thức rõ về tầm quan trọng của học phần; Nêu rõ các tiêu chí đánh giá kết quả học tập; Giúp sinh viên nắm vững kế hoạch học tập học phần; Chỉ cho sinh viên cách học học phần và các nguồn tài liệu. Việc giảng viên cung cấp cho sinh viên những thông tin trên sẽ giúp sinh viên định hướng được việc học của mình trong suốt học phần. Tuy nhiên, qua khảo sát chúng tôi thu được kết quả sau:

Bảng 2.3. Các việc giảng viên đã làm khi giới thiệu học phần cho sinh viên

Các việc giảng viên đã làm khi giới thiệu học phần cho sinh viên	***Có***		***Không***	
	Tần số	***Phần trăm***	***Tần số***	***Phần trăm***
Giúp sinh viên nhận thức rõ về tầm quan trọng của học phần	111	74%	39	26%
Nêu rõ các tiêu chí đánh giá kết quả học tập	76	50,7%	74	49,3%
Giúp sinh viên nắm vững kế hoạch học tập học phần	68	45,3%	82	54,7%
Chỉ cho sinh viên cách học học phần và các nguồn tài liệu	59	39,3%	91	60,7%

Đây là 4 việc cơ bản và cần thiết mà giảng viên cần phải làm khi giới thiệu học phần. Tuy nhiên, nhìn vào bảng kết quả bảng 2.3 ta thấy:

26% sinh viên cho rằng giảng viên không giúp sinh viên nhận thức rõ về tầm quan trọng của học phần. 49,3% sinh viên cho rằng giảng viên không nêu rõ các tiêu chí đánh giá kết quả học tập. 54,7% sinh viên cho rằng giảng viên không giúp sinh viên nắm vững kế hoạch học tập học. 60,7% sinh viên cho rằng giảng viên không chỉ cho sinh viên cách học học phần và các nguồn tài liệu. Không đồng ý với ý kiến của các em, 100% giảng viên đã từng giảng dạy học phần này cho rằng những việc trên giảng viên đều đã làm khi giới thiệu học phần cho sinh viên. Cô Huỳnh Bảo Nga, giảng viên bộ môn giáo dục mầm non, trường Đại học An Giang chia sẻ "Khi vào tiết đầu tiên của môn học khi nào tôi cũng nói về tầm quan trọng của học phần, sau đó trao đổi với sinh viên về kế hoạch học tập, cách học và các nguồn tài liệu, cuối cùng là nêu rõ tiêu chí đánh giá. Vì đó là quy trình các bước lên lớp đã được nêu rõ trong hướng dẫn soạn giáo án của trường."

Cô P, giảng viên trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh cũng chia sẻ những việc trên cô đều giới thiệu cho sinh viên trong buổi đầu tiên lên lớp. Tuy

nhiên sự nhấn mạnh các công việc trên là không giống nhau. Cô T nói "Tiêu chí đánh giá lúc nào cũng đưa ra cho sinh viên biết trước, nhưng hướng dẫn cách học thì chưa làm rõ, thường thì tôi chỉ yêu cầu sinh viên đọc trước tài liệu ở nhà".

Theo kết quả khảo sát trên sinh viên, 74% sinh viên cho rằng giảng viên có nêu rõ tầm quan trọng của học phần, 50,7% sinh viên cho rằng giảng viên có nêu rõ các tiêu chí học tập, 45,3% sinh viên cho rằng giảng viên đã giúp sinh viên nắm vững kế hoạch học tập học phần và 39,3% sinh viên cho rằng giảng viên đã chỉ cho sinh viên cách học học phần và các nguồn tài liệu. Điều này chứng tỏ rằng các việc trên giảng viên đã làm cho sinh viên vì thế không phải tự nhiên chúng tôi lại thu được con số đó. Tuy nhiên, cách giảng viên làm như thế nào và ghi nhớ vào đầu sinh viên là bao nhiêu thì cần xem xét lại. Con số 60,7% sinh viên cho rằng giảng viên không chỉ cho sinh viên cách học học phần và các nguồn tài liệu là con số quá cao. Và nếu các em không nắm được điều này thì các em sẽ không có một cách học phù hợp và kiến thức chỉ hạn hẹp trong tài liệu giảng viên cung cấp. Điều này sẽ dẫn tới việc học thụ động của sinh viên.

Để nâng cao hứng thú học tập cho sinh viên, để đưa ra những biện pháp cần thiết nhất chúng tôi đã tiến hành tìm hiểu thực trạng việc giảng viên đã sử dụng những biện pháp nào trong quá trình giảng dạy và thu được kết quả sau:

Bảng 2.4. Thực trạng việc sử dụng các biện pháp

Biện pháp	*Rất thường xuyên (%)*	*Thường xuyên (%)*	*Thỉnh thoảng (%)*	*Hiếm khi (%)*	*Không bao giờ (%)*
Làm mẫu	21	8,9	3,5	0	0
Sử dụng giáo án điện tử	14,9	10	7	4,2	2,1
Hoạt động nhóm lớn	16,7	10,6	4,3	1,4	2,1
Hoạt động cặp đôi	1,6	6,2	22,3	23,9	19,1
Thuyết trình	7,7	13,2	8,1	1,4	10,6
Khởi động cho sinh viên	7,2	9,7	13,9	8,5	10,6
Thực hành tập giảng	10,6	13,8	4,3	2,8	4,3
Tình huống có vấn đề	7,4	10,6	11,3	9,9	12,8
Dự giờ minh hoạ	1,9	4,5	19,7	38	38,3
Hỏi đáp thắc mắc	11,1	12,4	5,5	9,9	0
Tổng	100	100	100	100	100

Theo kết quả ở bảng 2.4:

Làm mẫu là một phần không thể thiếu trong quá trình giảng dạy, nhất là các học phần phương pháp chuyên ngành đòi hỏi chính xác về kĩ năng. Việc giảng viên làm mẫu sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức chính xác, các em không phải mò mẫm tự tìm kiến thức cho mình, vì thế sẽ tiết kiệm thời gian nhất là khi chuyển đổi cách học qua hệ thống tín chỉ làm thời gian lên lớp rút ngắn lại gây khó khăn bước đầu cho giảng viên vì họ đã quen với cách dạy cũ. Tuy nhiên việc làm mẫu thường xuyên và rất thường xuyên đối với đối tượng là sinh viên sẽ hạn chế tính chủ động, sáng tạo của các em. Với lứa tuổi này chỉ nên thỉnh thoảng làm mẫu với những kiến thức khó, phức tạp. Hơn nữa, với học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" phát huy tính sáng tạo của sinh viên rất cao. Vì thế con số 21% sinh viên cho rằng giảng viên làm mẫu thường xuyên là còn cao. 3,5% sinh viên cho rằng thỉnh thoảng giảng viên mới làm mẫu là một con số quá thấp. Kết quả tìm hiểu trên giảng viên về sử dụng biện pháp làm mẫu cũng tương tự. Cô N, giảng

viên trường Đại học An Giang chia sẻ "Vì là sinh viên cao đẳng nên sự nhận thức còn hạn chế hơn sinh viên đại học, hơn nữa để đỡ mất thời gian tôi thường làm mẫu trước các kĩ năng, sau đó yêu cầu sinh viên làm lại.

Đối với biện pháp sử dụng giáo án điện tử, số lượng sinh viên cho rằng giảng viên sử dụng biện pháp này rất thường xuyên 14,9%. Theo tôi, kết quả này là phù hợp vì phương pháp này sử dụng cho học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" là rất tốt, mở rộng nhiều kiến thức cho sinh viên. Vì thế nhìn vào kết quả trên ta thấy giảng viên đã sử dụng phương pháp này rất tốt và không lạm dụng. Tuy nhiên khi tìm hiểu điều này trên giảng viên, cô T chia sẻ "Giáo án điện tử được sử dụng trong suốt quá trình dạy cho thuận tiện".

Một con số đáng báo động ở đây là 38% sinh viên cho rằng hiếm khi được đi dự giờ minh hoạ, 38,3% sinh viên cho rằng việc được đi dự giờ minh hoạ là không bao giờ. Các giảng viên cũng đều cùng một nội dung trả lời rằng không có nhiều thời gian để dẫn sinh viên xuống trường và họ cho rằng sinh viên còn có khoảng thời gian kiến tập và thực tập ở trường mầm non vì thế các em sẽ dự giờ vào lúc đó. Cần phải nhắc lại đây là học phần phương pháp nên việc đi dự giờ minh hoạ là rất cần thiết đối với các em. Thời gian học lý thuyết trên lớp không nhiều và không đủ để các em có thể linh hoạt trong việc soạn giáo án và thực hành đứng lớp tập giảng. Vì thế việc ít đi dự giờ minh hoạ sẽ hạn chế rất nhiều kĩ năng thực hành cho các em.

Những biện pháp giúp sinh viên năng động hơn như hoạt động cặp đôi, khởi động cho sinh viên, tình huống có vấn đề rất ít được sử dụng. Đồng nhất với ý kiến của giảng viên về vấn đề này cô L, giảng viên trường Đại học Sài Gòn chia sẻ "Sự thật là những biện pháp này rất ít sử dụng". Vì thế vấn đề giáo dục cần tạo ra một thế hệ sinh viên năng động là khó thực hiện được.

Trong cuốn sách "Phương tiện dạy học" của Trần Xuân Giáp đã chứng minh rằng tỷ lệ tri thức còn lưu lại trong trí nhớ sau khi thu nhận bằng từng giác quan, bằng sự kết hợp các giác quan hoặc qua việc tự trình bày hoặc qua việc thao tác thực hiện, như sau [38,tr377-378]:

Bảng 2.5. Tỷ lệ tri thức còn lưu lại trong trí nhớ sau khi thu nhận vào từng giác quan

Nghe	20%
Nhìn	30%
Nghe và nhìn	50%
Tự trình bày	80%
Tự trình bày và làm	90%

Như vậy, xét lại các biện pháp giảng viên đã sử dụng trong học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" cần giảm bớt biện pháp làm mẫu, tăng cường các biện pháp hoạt động nhóm, tạo tình huống có vấn đề cho sinh viên xử lý để sinh viên nhớ lâu những kiến thức đã học.

Tìm hiểu về vấn đề mức độ hứng thú của sinh viên với các biện pháp đã sử dụng chúng tôi thu được kết quả sau:

Bảng 2.6. Mức độ hứng thú của sinh viên với các biện pháp đã sử dụng

Biện pháp	***Rất hứng thú (%)***	***Hứng thú (%)***	***Bình thường (%)***	***Không hứng thú (%)***	***Hoàn toàn không h.thú (%)***
Làm mẫu	22,6	8,5	1,7	0	0
Sử dụng giáo án điện tử	15,3	10,8	4	9,8	1,9
Hoạt động nhóm lớn	7,8	13	8,5	7,3	0
Hoạt động cặp đôi	3,4	9,1	18,6	17,1	5,7
Thuyết trình	6,5	12	10,5	7,3	9,4
Khởi động cho sinh viên	10,9	9,9	10,7	4,9	3,8
Thực hành tập giảng	12,5	8,4	10,5	9,8	9,4
Tình huống có vấn đề	5,7	10	13,8	19,5	7,5
Dự giờ minh hoạ	6,2	7,6	9,9	19,5	60,4
Hỏi đáp thắc mắc	9,1	10,5	11,9	4,9	1,9
Tổng	100	100	100	100	100

Nhìn vào bảng kết quả 2.6 trên ta thấy 22,6% sinh viên cho rằng biện pháp làm mẫu rất hứng thú đối với họ. Điều đó trùng khớp với kết quả khảo sát về mức độ giảng viên sử dụng biện pháp này trong quá trình giảng dạy học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" là 21% …… Điều này đã được kiểm nghiệm

Bảng 2.7. Kiểm nghiệm chi bình phương

	Giá trị	***Độ lệch chuẩn***	***Mức ý nghĩa (sig.)***
Chi bình phương Pearson	14,735(a)	4	0,005
Tổng giá trị	150		

Việc sinh viên cho rằng rất hứng thú với làm mẫu hơn việc giảng viên sử dụng các biện pháp khác trong quá trình giảng dạy đồng nghĩa với việc sinh viên mong chờ giảng viên truyền thụ sẵn kiến thức. Điều này sẽ làm sinh viên thụ động, không chủ động sáng tạo mà chỉ dừng lại ở mức tái tạo kiến thức mà giảng viên làm mẫu trên lớp. Hậu quả của lối học này sẽ làm người học hạn chế kĩ năng tự học, không thể đáp ứng được mục tiêu giáo dục Đại học ở nước ta là trang bị cho sinh viên có thể tự học suốt đời. Chính vì thế con số khiêm tốn 5,7% sinh viên cho rằng rất hứng thú với biện pháp giảng viên sử dụng tình huống có vấn đề trong quá trình giảng dạy là điều hiển nhiên vì biện pháp này chỉ gây hứng thú với những sinh viên năng động.

Các em là những giáo viên tương lai, chỉ còn 1 năm nữa các em sẽ ra trường đứng lớp, vì thế kiến thức về mặt lý luận là cần thiết nhưng kiến thức thực tế cũng không kém phần quan trọng. Là một học phần phương pháp đòi hỏi các em phải thực hành tập giảng vì thế việc nhà trường cho các em đi dự giờ minh hoạ trực tiếp ở dưới trường mầm non là điều không thể thiếu. Nó không chỉ giúp sinh viên đối chiếu kiến thức đã được học, đã được học với thực tế ở trường mầm non mà còn trang bị cho các em nhiều kiến thức thực tế như việc xử lý tình huống, những mẹo nhỏ, những cách quản lý lớp, những tư thế, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ khi giáo viên

mầm non tổ chức cho trẻ hoạt động. Tuy nhiên con số 60,4% sinh viên cho rằng hoàn toàn không hứng thú với việc giảng viên cho đi dự giờ minh hoạ là một con số quá lớn. Đồng nhất với kết quả ở trên để thấy rằng sinh viên không hề muốn động não, chỉ thích được giảng viên làm mẫu để mình làm theo. Đây sẽ làm một khó khăn cho các em khi ra trường.

Khảo sát tiếp về việc giảng viên quan tâm, chú ý đến điều gì để giúp sinh viên hứng thú trong hoạt động này chúng tôi thu được kết quả sau:

Bảng 2.8. Các việc giảng viên quan tâm, chú ý

Nội dung giảng viên thường quan tâm chú ý	***Vị trí 1 (%)***	***Vị trí 2 (%)***	***Vị trí 3 (%)***	***Vị trí 4 (%)***	***Vị trí 5 (%)***	***Vị trí 6 (%)***
Nội dung học phần	25,3	15,2	13,3	12,7	11,3	22,1
Hướng dẫn sinh viên cách học	17,3	25,8	15,3	12,7	18	10,7
Các biện pháp tác động	12	8,6	33,3	14,7	13,3	18,1
Nhu cầu khả năng của sinh viên	15,3	15,2	18	21,3	14,7	15,4
Phương tiện hỗ trợ giảng dạy	5,3	21,2	10,7	22,7	24	16,1
Kĩ năng tập giảng cho sinh viên	24,7	13,9	9,3	16	18,7	17,4

Như vậy, sắp xếp lại theo mức độ giảng viên quan tâm nhiều nhất đến quan tâm ít nhất sẽ là:

Vị trí 1: Nội dung học phần (25,3%)

Vị trí 2: Hướng dẫn sinh viên cách học (25,8%)

Vị trí 3: Các biện pháp tác động (33,3%)

Vị trí 4: Nhu cầu, khả năng của sinh viên (21,3%)

Vị trí 5: Phương tiện hỗ trợ giảng dạy 24%

Vị trí cuối cùng: Kĩ năng tập giảng cho sinh viên (17,4%)

Kết quả này của sinh viên thống nhất với câu trả lời của giảng viên đã từng giảng dạy học phần này. Tuy nhiên, kĩ năng tập giảng được xếp ở mối quan tâm, chú ý cuối cùng của giảng viên trong là một vấn đề tạo cho chúng tôi nhiều suy nghĩ. Mặc dù việc thực hành tập giảng gây hứng thú quá ít đối với sinh viên (chỉ hơn 20% sinh viên cho rằng biện pháp này gây hứng thú cho các em). Cần xem xét lại về mục tiêu học phần này là sinh viên có kĩ năng tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học. Điều đó có nghĩa là sinh viên phải tự tin, nắm vững phương pháp và phải được thực hành tập giảng nhuần nhuyễn. Tuy nhiên sinh viên lại không hứng thú với việc này, và thực tế giảng viên cũng không chú ý nhiều tới việc giúp sinh viên có kĩ năng tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học biểu hiện bằng việc tắm trong những giờ tập giảng để các em cứng về kĩ năng. Vì thế việc cho sinh viên thực hành tập giảng cần phải xem xét lại.

Chúng tôi tiến hành kiểm định xem lịch học có ảnh hưởng đến nội dung học phần, các biện pháp tác động, hướng dẫn sinh viên cách học, nhu cầu khả năng của sinh viên, phương tiện hỗ trợ giảng dạy, kĩ năng tập giảng cho sinh viên mà giảng viên quan tâm chú ý trong quá trình giảng dạy thu được kết quả sau:

Bảng 2.9. Kiểm nghiệm T (Tương quan giữa lịch học và các việc giảng viên đã làm)

Các việc giảng viên đã làm	***Mức ý nghĩa (sig.)***	***Trị số T***
Nội dung học phần	0,183	0,905
Các biện pháp tác động	0,168	0,509
Hướng dẫn sinh viên cách học	,745	,385
Nhu cầu khả năng của sinh viên	0,166	0,912
Phương tiện hỗ trợ giảng dạy	0,459	0,150
Kĩ năng tập giảng cho sinh viên	0,129	0,325

Dựa vào kết quả kiểm định sự bằng nhau của 2 phương sai, ta thấy: nội dung học phần, các biện pháp tác động, nhu cầu, khả năng của sinh viên thấy t > 0,05 =>

chưa có sự khác biệt. Điều này có nghĩa là lịch học không có mối liên quan tới các vấn đề trên.

Hướng dẫn sinh viên cách học, phương tiện hỗ trợ giảng dạy, kĩ năng tập giảng cho sinh viên : t<0,05=> có sự khác biệt. Điều này có nghĩa lịch học có liên quan, có ảnh hưởng đến các yếu tố này.

Theo quan điểm của bản thân, cho thấy rằng việc hướng dẫn sinh viên cách học rất khó khăn, vì để sinh viên có một phương pháp học tốt thì đòi hỏi phải có thời gian thực hiện khi mà nền giáo dục thực hiện hệ thống tín chỉ trong giáo dục thì đòi hỏi thời gian cho sinh viên tự học rất nhiều. Cụ thể học phần 3 tín chỉ thì số tiết tự học là 90 tiết. Theo quan sát, lịch học học phần này khá dồn nên gây khó khăn cho sinh viên trong việc tự học ở nhà và thực hiện các bài tập nhóm.

Sự khó khăn trong lịch học cũng ảnh hưởng đến phương tiện hỗ trợ giảng dạy cho giảng viên cũng như giúp sinh viên có kĩ năng tập giảng tốt. Việc giúp sinh viên có kĩ năng tập giảng tốt đòi hỏi thời gian chuẩn bị của sinh viên khá nhiều. Ví dụ: khi sinh viên được giao nội dung soạn giáo án tập giảng các em chỉ có một tuần để soạn, chỉnh sửa, làm đồ dùng và các thành viên tập giảng với nhau. Vì thế có những đồ dùng các em làm không đầu tư nhiều, kĩ năng đọc kể diễn cảm thì thường cá nhân ai người đó tự tập chứ không có thời gian để nhóm góp ý sửa chữa. Các bạn chỉ có thể cử một vài bạn tập giảng rút kinh nghiệm trong nhóm. Một số bạn đến ngày tập giảng còn chưa thuộc giáo án. Điều này ảnh hưởng đến kĩ năng tập giảng của các em. Vì thời gian không có nhiều nên thường các nhóm tập giảng giảng viên chỉ chọn một bạn nhóm đại diện tập giảng nội dung đó. Vì thế không đảm bảo được mỗi cá nhân được giảng thử ít nhất một lần.

Giảng viên đã sử dụng những hình thức dạy học nào để giảng dạy học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học"?

Bảng 2.10. Hình thức dạy học

Quy mô *Hình thức tổ chức*	*Cả lớp*		*Theo nhóm*		*Cá nhân*		*Phối hợp cả 3 hình thức*	
	Tần số	*Phần trăm*	*Tần số*	*Phần trăm*	*Tần số*	*Phần trăm*	*Tần số*	*Phần trăm*
Tiết học lý thuyết	115	47,3	8	3,9	3	9,7	24	20
Tham quan	59	24,3	39	18,9	10	32,3	42	35
Dự giờ minh hoạ	55	22,6	61	29,6	1	3,2	33	27,5
Sinh viên tập giảng	14	5,8	98	47,6	17	54,8	21	17,5
Tổng	243	100	206	100	31	100	120	100

Với kết quả thu được ở bảng 2.10 chúng tôi thấy giảng viên phân bố hình thức và quy mô dạy học khá phù hợp. Tuy nhiên khi trả lời câu hỏi này hầu hết giảng viên thuộc các trường khác đều cho rằng hình thức tham quan không được sử dụng".

Với những biện pháp giảng viên đã tiến hành trong quá trình giảng dạy học phần này chúng tôi tìm hiểu kết quả học tập của sinh viên và thu được kết quả sau:

Bảng 2.11. Kết quả học tập

Loại điểm	*Tần số*	*Phần trăm*	*Phần trăm tích luỹ*
Điểm F	6	4	4
Điểm D	4	2,7	6,7
Điểm C	51	34	40,7
Điểm B	78	52	92,7
Điểm A	11	7,3	100
Tổng	150	100	

Cách tính điểm:

A (8,5-10): giỏi

B (7,0-8,4): Khá

C (5,5-6,9): Trung bình

D (4,0-5,4): Trung bình yếu

F (dưới 4,0): Kém

Điểm học phần của sinh viên chỉ được tích luỹ khi đạt từ điểm D trở lên.

Nhìn vào bảng 2.11 ta thấy chỉ có 7,3% số lượng sinh viên đạt điểm A. Có đến 6,7% số lượng sinh viên đạt loại trung bình yếu và kém, loại trung bình có đến 36% số lượng sinh viên. Kết quả này còn chưa cao, vẫn còn tồn tại 4% sinh viên phải học lại trong đó có 3 em vì sử dụng tài liệu trong phòng thi, 1 em không muốn tiếp tục học. Mặc dù có rất nhiều lý do dẫn đến con số trên nhưng việc giúp các em hứng thú học, hứng thú với nghề không phải trách nhiệm của một ai và cũng không phải thuộc phạm vi của một môn học nào mà nó là mỗi người giảng viên, mỗi một môn học phải thổi hồn yêu nghề vào trong tâm hồn các em dần dần để các em hứng thú học tập, mong ước được tới ngày trở thành cô giáo mầm non của đàn trẻ thơ. Lý do dẫn đến con số 40,7% số lượng sinh viên đạt loại trung bình trở xuống cũng một phần vì đề thi yêu cầu vận dụng kiến thức chứ không đơn thuần là thuộc lý thuyết. Vì thế với cách học thụ động nên chất lượng bài thi còn chưa cao.

2.5.3. Kết quả khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập của sinh viên

Các yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ làm quen tác phẩm văn học" của sinh viên Sư phạm mầm non.

Trên cơ sở tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến mức độ hứng thú trong học tập học phần này của các em chúng tôi đã đưa ra 9 yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập đó là : Môi trường học tập; khả năng nhận thức của sinh viên; tính tích cực, chủ động của sinh viên; phương pháp giảng dạy của giảng viên; thời khoá biểu học phần; khả năng cảm nhận tác phẩm văn học; nội dung kiến thức học phần; lòng yêu nghề; hình thức đánh giá kết quả học tập.

Bảng 2.12. Các yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học"

Các yếu tố	*1 (%)*	*2 (%)*	*3 (%)*	*4 (%)*	*5 (%)*	*6 (%)*	*7 (%)*	*8 (%)*	*9 (%)*
PP giảng dạy của giảng viên	37,7	19,2	13,3	8,6	8,1	4	2,7	2	4,1
Tính tích cực, chủ động của SV	5,3	12,6	20	16,6	20,3	9,9	10,1	4	1,4
Môi trường học tập	15,2	19,2	10	7,3	12,2	11,9	10,1	6,6	7,4
Khả năng nhận thức của sinh viên	3,3	9,3	16	27,2	10,1	17,9	10,1	5,3	0,7
Lòng yêu nghề	22,5	9,9	4	4	6,1	9,9	12,1	16,6	14,9
Khả năng cảm nhận TPVH	2,6	8,6	16,7	8,6	20,3	11,3	20,8	6	5,4
Nội dung kiến thức học phần	4,6	9,9	8	14,6	12,8	21,2	14,1	11,9	2,7
Thời khoá biểu học phần	6	7,3	9,3	7,9	3,4	9,9	10,7	19,9	25,7
Hình thức đánh giá kết quả học tập	2,6	4	2,7	5,3	6,8	4	9,4	27,8	37,8
Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Để dễ quan sát hơn, chúng tôi tính điểm trung bình các yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập học phần từ kết quả phiếu khảo sát

Bảng 2.13. Các yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập học phần

Thứ tự	*Các yếu tố*	*tổng*	*Trung bình*
1	Phương pháp giảng dạy của giảng viên	150	4,35
2	Tính tích cực chủ động của sinh viên	150	4,56
3	Môi trường học tập	150	4,31
4	Khả năng nhận thức của sinh viên	150	2,86
5	Lòng yêu nghề	150	6,20
6	Khả năng cảm nhận tác phẩm văn học	150	5,13
7	Nội dung kiến thức học phần	150	5,17
8	Thời khoá biểu học phần	150	5,10
9	Hình thức đánh giá kết quả học tập	150	7,23

Nhìn vào bảng kết quả 2.13 ta thấy Phương pháp giảng dạy của giảng viên là yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến hứng thú học tập của các em (37,7%). Điều này chứng tỏ phương pháp giảng dạy của giảng viên rất quan trọng đối với các em. Tuy nhiên theo kết quả khảo sát các biện pháp giảng viên đã sử dụng trong quá trình giảng dạy học phần này đã chỉ ra rằng 21% sinh viên cho rằng giảng viên sử dụng biện pháp làm mẫu rất thường xuyên; 38% sinh viên cho rằng hiếm khi được đi dự giờ minh hoạ, 38,3% sinh viên cho rằng việc được đi dự giờ minh hoạ là không bao giờ; hoạt động cặp đôi, khởi động cho sinh viên, tình huống có vấn đề rất ít được sử dụng. Như vậy phương pháp giảng dạy của giảng viên chưa được phù hợp, mặc dù 22,6% sinh viên cho rằng rất hứng thú với biện pháp làm mẫu. Từ việc mức độ các biện pháp giảng viên sử dụng, mức độ hứng thú của sinh viên với các biện pháp đó đến việc sinh viên cho rằng phương pháp giảng dạy của giảng viên là yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất tới hứng thú học tập có thể thấy rằng các em chỉ muốn giảng viên sử dụng những biện pháp tốn ít thời gian, sinh viên không phải suy nghĩ nhiều, dễ học chứ không phải là rất hứng thú với các phương pháp đó. Như vậy, dù sinh viên có thụ động thì các em vẫn mong chờ được giảng viên xây dựng những biện pháp giúp các em tích cực hơn. Dù là biểu hiện bên ngoài chưa thực sự quen với việc

học tập theo các phương pháp mới. Như vậy cần phải xem xét lại việc đổi mới phương pháp dạy học của giảng viên đã thực sự tốt chưa?

Tiếp theo đó là tính tích cực, chủ động của sinh viên: như trong kết quả nghiên cứu thực trạng đã chỉ ra các em ít hứng thú với việc giảng viên đưa các biện pháp buộc các em phải hoạt động liên tục. Các em hứng thú cao với việc giảng viên làm mẫu để các em làm theo. Điều này không phải chỉ đối với riêng học phần này mà trong các học phần khác và nhiều học phần trước. Chính điều này đã tạo nên bệnh ì trong sinh viên. Vì thế mặc dù giảng viên cố gắng đưa một số phương pháp mới vào quá trình giảng dạy nhưng không được các em hưởng ứng. Vì vậy đã tạo nên sự trầm trong lớp học. Các em rất ngại giơ tay phát biểu, chỉ có một số ít tích cực do bản tính nhưng chính điều đó lại làm cho các bạn trong lớp ghét. Vì thế việc phát biểu xây dựng bài mặc dù biết nhưng các em cũng im lặng

Yếu tố tiếp theo là môi trường học tập: sinh viên cho rằng môi trường học tập là yếu tố ảnh hưởng thứ 3 đến hứng thú học tập học phần này. Xét đến môi trường thì phải tìm hiểu cả hai yếu tố là môi trường vật chất và môi trường tâm lý. Theo quan sát của tôi, về cơ sở vật chất: Số lượng sinh viên của lớp CD35MN là 160 sinh viên được chia làm hai nhóm học, mỗi nhóm khoảng 80 sinh viên. Vì thế nhà trường phải xếp phòng học ở các hội trường. Hội trường là một khoảng không gian rộng chứa một lượng sinh viên nhiều, có micro cho giảng viên. Tuy nhiên do hội trường cũ nên chất lượng âm thanh không được tốt lắm (lúc được lúc mất) làm đứt quãng quá trình giảng bài của giảng viên. Bàn ghế phục vụ cho sinh viên thuộc loại bàn dài ghế dài chứa khoảng 4 sinh viên/ 1 bộ bàn ghế vì thế việc dịch chuyển bàn ghế để thuận tiện cho việc thảo luận nhóm là khó khăn. Giảng viên giảng bài phụ thuộc vào micro dây nên khoảng cách từ giảng viên đến sinh viên xa. Việc đi lại để tương tác với sinh viên gặp hạn chế. Sinh viên khó khăn khi nghe ý kiến phát biểu từ các bạn vì nếu đứng nói tại chỗ sẽ khó để các bạn khác trong lớp nghe thấy. Nhất là những bạn ngồi ở xa. Nếu mỗi lần phát biểu lại lên trên bục để dùng micro hỗ trợ lời nói thì rất mất thời gian. Điều này gây khó khăn cho giảng viên trong việc duy trì hứng thú trong lớp học. Tỉ lệ sinh viên đông trong một lớp là 80 sinh viên.

Số lượng này là khá đông. Mặc dù với các tiết học lý thuyết khi giáo viên khơi hứng thú cao trong lớp và có phương pháp phù hợp với số lượng đông đúc như vậy sẽ gây hiệu ứng rất mạnh. Sẽ làm không khí trong lớp rất nóng. Tuy nhiên với những nội dung thực hành thì gặp rất nhiều khó khăn do số lượng đông nên chỉ có một số ít sinh viên được trực tiếp đứng tập giảng thử. Số còn lại phải ngồi nghe các bạn thực hành để rút kinh nghiệm. Trong khi đó, số lượng trong lớp đông thì phải chia thành nhiều nhóm. Vì thế thời gian thực hành cho tất cả các nhóm đều được thể hiện là rất lâu. Điều này sẽ gây mệt mỏi cho sinh viên, ảnh hưởng rất lớn đến hứng thú học tập. Về cơ sở vật chất phục vụ cho việc tập giảng của sinh viên cũng gặp hạn chế. Trước kia bộ môn có phòng tập giảng riêng nhưng những năm gần đây phòng tập giảng đã bị thu hồi lại để phục vụ cho lĩnh vực khác. Vì thế các em phải tập giảng trong các lớp học. Đặc thù của lớp học mầm non cần khoảng không gian rộng, vì thế mỗi lần tập giảng các em phải thay phiên nhau khiêng bàn ghế xếp dồn lại để lấy không gian tập giảng khi bắt đầu và kết thúc buổi. Do là phòng học nên nền rất dơ bẩn, vì thế các em rất ngại khi phải ngồi xuống làm trẻ cho các nhóm khác. Việc ngồi một chỗ theo dõi phần tập giảng đã làm cho các em khá mệt mỏi. Hơn nữa lại phải tự mình khiêng bàn ghế làm các em rất mệt mỏi và nản chí. Điều này được các em thể hiện trong phần đề xuất, kiến nghị để hoạt động giảng dạy học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" tốt hơn thì có đến 30% số lượng sinh viên đề nghị rằng nhà trường phải có phòng tập giảng riêng cho các em. Vấn đề này không chỉ tồn tại trong học phần này mà trong tất cả các học phần phương pháp và đã từ nhiều năm nay sinh viên luôn kiến nghị lên nhà trường để xin phòng tập giảng riêng nhưng chưa được đáp ứng.

Việc thiếu giảng viên nghiêm trọng (cả bộ môn mầm non chỉ có 6 cô (hiện nay một cô đã về hưu nên còn lại 5 cô) vì thế việc một giảng viên phải đảm nhiệm nhiều môn là điều không thể tránh khỏi. Điều này cũng đồng nghĩa với việc giảng viên phải giảng dạy rất nhiều nên không còn thời gian đầu tư vào việc gây hứng thú trong từng tiết dạy của mình mà chỉ mang tâm lý dạy cho đủ số tiết. Vì thế tâm trạng của giảng viên khi lên lớp rất áp lực. Hơn nữa việc giảng viên dạy nhiều môn

dẫn đến sinh viên được giảng viên đó dạy hết học phần này đến học phần khác. Vì thế gây tâm lý chán trong sinh viên. Có nhiều em sinh viên than rằng "Có mấy cô gặp đi gặp lại hoài, môn học mới mà không thấy cô mới". Điều này ảnh hưởng đến môi trường tâm lý lớp học.

Yếu tố ảnh hưởng thứ 4 là khả năng nhận thức của sinh viên: Về khả năng nhận thức của sinh viên cũng ảnh hưởng rất lớn đến hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học". Điểm đầu vào của sinh viên ngành sư phạm giáo dục mầm non của trường Đại học An Giang rất thấp (điểm chuẩn là 10 điểm). Hơn nữa, trong 10 điểm đó thường thì điểm năng khiếu chiếm số lượng nhiều. Vì thế có những em điểm đầu vào môn văn chỉ 0.5 điểm nhưng cũng đậu. điều này ảnh hưởng đến việc tiếp thu kiến thức mới, sự linh động sáng tạo, và thường những em này chỉ học tốt những học phần phù hợp với năng khiếu của các bạn như múa, hát, đồ chơi. Còn việc soạn giáo án, tập giảng trước lớp các em rất yếu. nhất là khả năng cảm nhận tác phẩm của các em rất hạn chế làm cho việc khai thác nội dung giáo dục và cách truyền tải nội dung giáo dục ấy cho trẻ không có chiều sâu.

Lòng yêu nghề, khả năng cảm nhận tác phẩm văn học, nội dung kiến thức học phần, thời khoá biểu học phần, hình thức đánh giá kết quả học tập là các yếu tố còn lại ảnh hưởng đến hứng thú học tập học phần này.

Để giúp sinh viên hứng thú học tập hơn thì lịch học đóng vai trò không nhỏ. Lịch học quá dày hay quá thưa cũng ảnh hưởng đến sinh viên. Đồng ý với quan điểm trên, một giảng viên nói "lịch học dày quá các em mệt mỏi, thực hiện các hoạt động học tập một cách chống đối" nhưng nếu lịch học quá thưa thì cũng làm giảm hứng thú học tập của các em "lịch dạy thưa quá làm các em quên kiến thức cũ khiến cho việc cung cấp kiến thức mới gặp khó khăn, rất mất thời gian". Tuy nhiên lại có quan điểm cho rằng nếu sinh viên hứng thú học tập thì lịch học không phải yếu tố gây trở ngại. Dựa vào quy định về số tiết lên lớp theo học chế tín chỉ chỉ đã nêu ra là 1 tín chỉ thì 1 tiết/1 tuần, như vậy chúng tôi cho rằng thời gian cũng ảnh hưởng rất lớn đến hứng thú học tập của các em. Chúng tôi đã tìm hiểu lịch học học phần

này của các em và được biết rằng vì một số lý do nên lịch học học phần này tiến hành không đúng theo quy định. Thời gian lên lớp dành cho học phần này là 2 tuần tương ứng với 3 tín chỉ. Như vậy, xét theo quy định về giờ lên lớp thì lịch học như vậy là vi phạm. Để biết với lịch học dồn như vậy thì hứng thú của sinh viên như thế nào chúng tôi tiến hành tìm hiểu để biết sinh viên có gặp khó khăn về lịch học học phần này hay không và thu được kết quả:

Bảng 2.14. Khó khăn về lịch học

Mức độ	***Tần số***	***%***	***Phần trăm tích lũy***
Không khó khăn	17	11,3	11,3
Khó khăn	133	88,7	100
Tổng	150	100	

Nhìn vào kết quả trên ta thấy có đến 88,7% sinh viên cho rằng lịch học học phần này gây khó khăn cho các em. Chỉ 11,3% sinh viên cho rằng lịch học không hề gây khó khăn gì cả, thậm chí các em còn nói "học như vậy chúng em không quên kiến thức cô ạ". Tuy nhiên con số này quá ít. Cùng với khoảng thời gian đó các em phải cùng học với một số môn học khác trong học kì. Vì thế các em phải tập trung toàn bộ thời gian cho việc học tập khiến cho sức khoẻ của các em cũng bị ảnh hưởng. Thêm vào đó, lịch học học phần này lại rơi vào gần cuối học kì. Đó là khoảng thời gian các môn học đều tiến hành tập giảng và yêu cầu các em thực hiện những bài tập lớn vì thế gây rất căng thẳng cho các em.

Ở phần hỏi mở (Câu 10), "Theo bạn, lịch học học phần này có gặp khó khăn cho bạn không? Nếu có, xin bạn vui lòng cho biết khó khăn của bạn?". Sinh viên nêu ra một số khó khăn như sau: Đa số sinh viên cho rằng "Vì học quá nhiều môn một lúc nên không có thời gian để xem bài"; Một số thì cho rằng "Không có thời gian tìm kiếm thông tin liên quan nội dung bài học ở các nguồn khác nhau"; "Lịch học quá dày đặc và giờ không ổn định gây khó khăn cho em vì bị đụng giờ với một số môn"; " Có những buổi học ban đêm nên khó khăn trong đi lại"; "Không có thời

gian thực hành nhiều"… Như vậy yếu tố lịch học cũng ảnh hưởng nhiều đến hứng thú học tập học phần này của sinh viên.

Tóm lại, có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập của các em. Các yếu tố ảnh hưởng không đồng đều mà xếp thành thứ bậc, ảnh hưởng mạnh nhất là trong các yếu tố đó là yếu tố phương pháp giảng dạy của giảng viên. Để đáp ứng mục tiêu giáo dục thì cần có cách nhìn mới về thay đổi phương pháp dạy học cho phù hợp. Ngoài yếu tố phương pháp giảng dạy thì các yếu tố khác như tính tích cực chủ động của sinh viên, môi trường học tập, khả năng nhận thức của sinh viên….cũng ảnh hưởng nhiều đến hứng thú học tập của các em trong học phần này. Như vậy hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" thực sự xuất phát từ những nguyên nhân nằm trong chính bản thân hoạt động Dạy - học chứ không xuất phát từ những điều kiện bên ngoài của hoạt động dạy học. Một vấn đề sinh viên đang gặp khó khăn mà hoàn toàn có thể giải quyết triệt để được đó là lịch học. Như vậy, để giúp sinh viên hứng thú học tập hơn với học phần "Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học cần xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập của các em. Trên cơ sở đó xây dựng những biện pháp phù hợp để chất lượng giáo dục ngày càng nâng cao.

2.6. Đề xuất một số biện pháp nâng cao hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" cho sinh viên sư phạm mầm non

2.6.1. Cơ sở đề xuất biện pháp

2.6.1.1. Cơ sở lý luận

Hứng thú học tập có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc chiếm lĩnh tri thức. Do đó, một trong những yêu cầu sư phạm rất quan trọng đối với người thầy là phải kích thích được hứng thú của người học trong học tập, phải tìm mọi cách để phát triển được hứng thú học tập của người học. Nhà giáo dục học người Tiệp K. Đ. Usinxki khi nói đến vai trò của hứng thú nhận thức cũng viết : "Một sự học tập mà chẳng có hứng thú gì cả và chỉ tiến hành bằng sức mạnh cưỡng bức thì sẽ giết chết lòng ham muốn học tập của người học. Nó sẽ là óc sáng tạo của người học thêm

mai một, nó sẽ làm cho người ta thờ ơ với hoạt động này". Vì vậy việc xây dựng biện pháp nâng cao hứng thú học tập cho người học là mục đích gần của người giảng viên.

2.6.1.2. Cơ sở pháp lý

Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa VIII, đã chỉ rõ "*Đổi mới mạnh mẽ phương pháp giáo dục và đào tạo, khắc phục lối truyền thụ một chiều, rèn luyện nếp tư duy sáng tạo của người học từng bước áp dụng phương pháp tiên tiến và phương tiện hiện đại, đảm bảo điều kiện và thời gian tự học, tự nghiên cứu cho học sinh, nhất là sinh viên Đại học, phát triển mạnh phong trào tự học, tự đào tạo thường xuyên và rộng khắp trong toàn dân nhất là thanh niên*"

Trong quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP của Chính phủ ngày 02 tháng 11 năm 2005 "Về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020" đã nêu rõ: "Đổi mới giáo dục đại học phải đảm bảo tính thực tiễn, hiệu quả và đồng bộ....Phải tiến hành đổi mới từ mục tiêu, quy trình, nội dung đến phương pháp dạy và học..."[14,tr238]. Như vậy đổi mới phương pháp dạy học là một yêu cầu tự nhiên và cấp bách mang tính pháp lệnh

2.6.1.3. Cơ sở thực tiễn

Kết quả về thực trạng hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" của sinh viên sư phạm mầm non khoá CD35MN ở bảng 2.2 đã cho thấy có tới trên 29% sinh viên cho rằng mức độ hứng thú khi học học phần này là bình thường và không hứng thú. Như vậy, thực trạng hứng thú học tập học phần này của sinh viên sư phạm mầm non trường Đại học An Giang còn chưa cao. Dựa vào kết quả khảo sát ở bảng 2.4 có thể thấy rằng việc giảng viên sử dụng các biện pháp còn chưa hợp lý để nâng cao hứng thú cho sinh viên trong quá trình học tập. Sinh viên còn gặp khó khăn nhiều với lịch học và chưa có phương pháp học tốt nên kết quả học tập còn chưa cao.

2.6.2. Biện pháp nâng cao hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" cho sinh viên sư phạm mầm non- Trường Đại học An Giang

Biện pháp 1: Đổi mới phương pháp giảng dạy của giảng viên

Theo kết quả ở bảng 2.4 chúng tôi thấy rằng thực trạng việc giảng viên sử dụng các biện pháp trong quá trình giảng dạy còn một số điều chưa hợp lý như sử dụng biện pháp làm mẫu nhiều, biện pháp xây dựng tình huống có vấn đề, cho sinh viên tập giảng ít. Cùng với nó, kết quả khảo sát về các yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập ở bảng 2.13 đã cho ta thấy yếu tố phương pháp giảng dạy của giảng viên là yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến hứng thú học tập học phần này của các em. Vì thế việc đổi mới phương pháp giảng dạy là vô cùng cần thiết.

Hướng đổi mới phương pháp giảng dạy

Biện pháp làm mẫu hạn chế sử dụng. Giảng viên chỉ làm mẫu cho sinh viên với những kĩ năng khó, nhiều thao tác hoặc sinh viên làm chưa đạt. Ví dụ trong hoạt động hướng dẫn sinh viên nghệ thuật kể chuyện diễn cảm, giảng viên chỉ làm mẫu với những đoạn khó diễn đạt ngữ điệu như ngữ điệu của một số nhân vật có tính cách gian xảo, độc ác nhưng lại đang cố tỏ ra hiền lành để dụ dỗ người khác, hay cách ngắt giọng của những bài thơ mà sinh viên ngắt giọng chưa đúng như bài thơ "Cây dừa" của tác giả Trần Đăng Khoa…[17]

Thực hiện hoạt động hóa người học, khi dạy khai thác vốn sống của sinh viên, đưa sinh viên vào các "Tình huống có vấn đề" cụ thể sát hợp để các em thảo luận tranh luận để rút ra khái niệm. Ví dụ khi bàn về tính giáo dục trong tác phẩm văn học thiếu nhi thì người ta đang tranh cãi về việc có nên hay không nên thay đổi nội dung truyện cổ tích khi đoạn kết của câu chuyện Tấm Cám, hay hành động của anh nông dân trong truyện Trí khôn của ta đây… có yếu tố phi giáo dục. Hoặc trong khi phân tích yếu tố giáo dục trong tác phẩm cho trẻ thì đưa những nội dung giáo dục nào….

Tăng cường hình thức kể chuyện, đóng vai tạo cho giờ học sinh động, hấp dẫn để khởi động cho các em. Ví dụ khi sinh viên gặp khó khăn trong việc kể diễn cảm thì giảng viên có thể cho các em đóng vai sau đó kể một mình lại. Hoặc trong khi tập

giảng để tránh sự mệt mỏi nên đan xen những tiết hướng dẫn trẻ đóng kịch vào để tạo hứng thú cho sinh viên….

Thực hiện gắn lí thuyết với thực hành, tăng cường cho sinh viên đi dự giờ minh hoạ và thực hành tập giảng tại lớp. Ví dụ khi hướng dẫn sinh viên tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với thơ, truyện phải cho các em xuống trường mầm non dự giờ minh hoạ để đối chiếu lí thuyết với thực tế, sau đó rút kinh nghiệm và tiến hành soạn giáo án và thực hành tập giảng tại lớp.

Với những nội dung dễ tìm nguồn tài liệu phục vụ cho việc học tập giảng viên cho sinh viên hoạt động nhóm lớn và thuyết trình tại lớp. Ví dụ khi hướng dẫn sinh viên soạn giáo án kể chuyện, đọc thơ cho trẻ nghe, về nội dung này sinh viên có thể tìm thấy một lượng lớn kiến thức trong các nguồn tài liệu khác nhau như sách giáo án tham khảo, giáo án sưu tầm, giáo án trên mạng internet (mammon.com, tailieu.vn, socnhi.com…) [25,tr29]. Với những hoạt động đòi hỏi tư duy nhanh có thể cho sinh viên hoạt động cặp đôi trong thời gian ngắn. Ví dụ trong khi hướng dẫn sinh viên phương pháp giảng giải, đàm thoại trong khi kể chuyện, đọc thơ có thể cho sinh viên hoạt động cặp đôi trong thời gian 2 phút để giải nghĩa từ khó có trong tác phẩm cho trẻ hay đưa ra các câu hỏi đàm thoại khi cho trẻ làm quen thơ, truyện. Với phương pháp này đòi hỏi mỗi cặp đưa ra nhanh một ý kiến, ý kiến nhóm sau không trùng với ý kiến nhóm trước để phát huy tính chủ động của nhiều sinh viên một lúc và các em học hỏi kiến thức nhanh và hứng thú.

Tiếp tục sử dụng các phương pháp, phương tiện dạy học hiện đại vào trong việc giảng dạy học phần “Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học” nhằm giúp cho sinh viên nhận thức sâu sắc vấn đề và có hứng thú khi học tập môn học [5]. Ví dụ để mở rộng kiến thức cho sinh viên có thể cho trẻ xem các đoạn video về giáo dục trong lĩnh vực cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học được phát trên kênh giáo dục VTV2. Khi hướng dẫn các em sử dụng các loại phương tiện trực quan có thể cho các em xem một số đoạn phim hướng dẫn cách sử dụng các loại phương tiện trực quan trong quá trình kể chuyện, đọc thơ cho trẻ. Với cách này chúng tôi có thể dễ dàng hướng dẫn trẻ kĩ năng sử dụng các đồ dùng trực quan thông dụng như rối tay, rối ngón,

tranh vẽ, mô hình, sử dụng giáo án điện tử, ngoài ra có thể cung cấp thêm cho trẻ một số loại trực quan khác như múa bóng tay, múa ngón tay, kể kết hợp vẽ nội dung truyện, rối nước, rối lùn, rối dây, đèn chiếu bóng. Ngoài ra cách này phát huy tính sáng tạo của sinh viên rất cao như cách kể chuyện, đọc thơ cho trẻ, cách linh hoạt trong việc sử dụng đồ dùng trực quan hay cách lồng các đoạn nhạc không lời trong quá trình kể chuyện, đọc thơ cho trẻ để them phần hứng thú…

Biện pháp 2: Hướng dẫn sinh viên phương pháp tự học

Tự học là một thuộc tính vốn có của con người, là con đường phát triển nội lực của mỗi cá nhân, của cả dân tộc, là động lực chính của quá trình giáo dục - đào tạo. Sinh thời Chủ Tịch Hồ Chí Minh đã từng nói *"Về cách học, phải lấy tự học làm cốt"*. Học tập theo tư tưởng của V.I. Lênin: *"Học! học nữa! học mãi!"*. Việc tự học cần thiết đối với sinh viên sư phạm, vì nó không chỉ trang bị kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên, mà còn hình thành ở họ năng lực tự học, thích ứng với cuộc sống ngày càng phát triển. "Học để biết, học để làm, học để chung sống và học để thành người", vì thế đòi hỏi sinh viên phải rèn luyện năng lực tự học cho bản thân để phù hợp với yêu cầu của xã hội.

Theo kết quả khảo sát ở bảng 2.3 đã cho thấy 60,7% sinh viên cho rằng giảng viên không chỉ cho sinh viên cách học học phần và các nguồn tài liệu. Điều này càng thể hiện rõ nét hơn qua bảng 2.13 khi chúng tôi thu được kết quả 88,7% sinh viên cho rằng lịch học học phần này gây khó khăn cho các em và các em nêu ra khó khăn đa phần là không biết cách học với lượng thời gian ít như vậy. Chính vì vậy việc hướng dẫn sinh viên phương pháp tự học với học phần này là điều rất cần thiết.

Nội dung hướng dẫn sinh viên phương pháp tự học:

- Nhóm kĩ năng lập kế hoạch tự học

Biết tận dụng thời gian để tự học, sinh viên biết sắp đặt công việc chung một cách ngắn gọn nhất để dành thời gian cho thời gian tự học. Biết kết hợp làm việc với nghỉ ngơi hợp lý, tránh căng thẳng mệt mỏi. Xây dựng kế hoạch tự học, sinh viên biết tham khảo ý kiến bạn bè, tập thể. Sinh viên biết điều khiển, điều chỉnh kế hoạch học tập khi có những nhiệm vụ học tập mới.

Nhóm kỹ năng tổ chức việc tự học

** Kỹ năng đọc sách, tài liệu tham khảo:*

+ Kĩ năng lập kế hoạch đọc sách và tài liệu (giáo trình chính, tài liệu học tập, tài liệu tham khảo)

+ Kĩ năng tìm sách, nguồn tài liệu từ những nguồn thông tin khác như: Internet, thư viện, hiệu sách...

+ Kĩ năng sắp xếp thông tin theo hệ thống và theo chủ đề cụ thể: Sinh viên nên đọc đi, đọc lại để nắm vững vấn đề. Sau khi đọc xong cuốn sách hay vấn đề đó nên dành ít phút để hình dung lại những điều mình đã biết thêm về tác phẩm đã đọc.

- *Kĩ năng ghi chép tài liệu và sách:* Là kĩ năng quan trọng trong việc sử dụng cây viết kết hợp các cử động của ngón tay, bàn tay ghi chép để lưu trữ tư liệu cần thiết, Kỹ năng ghi chép tài liệu và sách là kĩ năng đi kèm với kĩ năng đọc, tiếp thu, chú ý nghe giảng... Chính trong quá trình ghi chép sinh viên rèn luyện khả năng tập trung chú ý cao độ, ghi nhớ tài liệu và tư liệu kiểm tra việc đọc, học của bản thân.

Tóm lại: kĩ năng đọc sách, tài liệu tham khảo là một trong những kĩ năng rất quan trọng trong hoạt đông tự học của sinh viên Cao đẳng, Đại học giúp sinh viên tự học, tự nghiên cứu đạt kết quả. Một đặc điểm nhân cách của nhà khoa học tương lai.

**** Kỹ năng hệ thống hóa kiến thức***

**** Kỹ năng làm đề cương xêmina***

+ Nghiên cứu xác định nội dung của chuyên đề về xêmina.

+Thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau (vở ghi, giáo trình, Internet...). Sau đó tập hợp sắp xếp vấn đề theo hệ thống lập luận khoa học logic chặt chẽ có nhận xét đánh giá.

+ Mở rộng những vấn đề cần thảo luận.

+ Dự kiến giải quyết vấn đề cần thảo luận nêu những cơ sở khoa học mà bản thân mình dựa vào để đưa ra sự đánh giá.

+ Cụ thể hoá ý kiến của mình bằng một bảng đề cương chi tiết chuẩn bị tham gia tranh luận, bảo vệ quan điểm của mình.

+ Sinh viên biết trình bày một cách khoa học – biết ghi chép những vấn đề cần thiết bổ sung.

**** Kỹ năng ôn tập, dự thi và kiểm tra***

Chúng tôi cho rằng kỹ năng ôn tập và dự thi bao gồm các nhóm kỹ năng sau:

● Nhóm kĩ năng soạn đề cương ôn tập.

● Nhóm kỹ năng bổ sung khai thác thông tin từ nhiều nguồn tư liệu, phương tiện thông tin khác nhau, kĩ năng hợp tác với thầy cô bạn bè.

● Nhóm kĩ năng học hiểu và vận dụng thông tin.

● Nhóm kĩ năng ghi nhớ, tái hiện không cần tài liệu. Ý nào quên đánh dấu lại, sau đó xem lại lần nữa để chắc chắn không còn điều gì đáng lo ngại nữa đến khi hoàn toàn tất đề cương, tái hiện lại toàn bộ nội dung ôn tập cho thật chắc.

Nhóm kĩ năng tự kiểm tra – tự đánh giá rút kinh nghiệm tự học của bản thân

Sinh viên có thể thực hiện kĩ năng này bằng nhiều cách khác nhau: So sánh tri thức về vấn đề trước và sau khi vận dụng các phương pháp, kĩ năng tự học, so sánh tỉ lệ kiến thức cần thiết đã biết, chưa biết với những bài viết có tính khoa học, tính thực tế cao, những bài kiểm tra, thi học phần, học trình tốt nghiệp... sinh viên xác định đúng và sai những điều cần làm và tự kiểm tra, tự đánh giá kết quả của mình, so sánh kết quả điểm, nhận xét của thầy cô và những người xung quanh.

Biện pháp 3: Sắp xếp thời gian học một cách phù hợp

Theo kết quả ở bảng 2.13 chúng tôi thu được kết quả 88,7% sinh viên cho rằng lịch học học phần này gây khó khăn cho các em. Mặc dù kĩ năng tự học của các em chưa được trang bị tốt nhưng với lịch học chưa được khoa học như vậy sẽ ảnh hưởng nhiều đến hứng thú học tập của các em, biểu hiện thông qua kết quả học tập ở bảng 2.11. Vì thế để nâng cao hứng thú học tập học phần này thì việc sắp xếp thời gian học một cách phù hợp là điều vô cùng quan trọng.

Thời gian học học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học"

Mỗi tuần học 3 tiết lý thuyết, thời gian học từ tiết 2 đến tiết 4. Đối với nội dung thực hành tập giảng thì tiến hành tập giảng cả ngày, tuy nhiên có nhận xét rút kinh nghiệm sau mỗi lần tập giảng nghỉ giải lao 5 phút trước trước khi nhóm khác bắt đầu.

Tiểu kết chương II

Qua điều tra thực trạng việc sử dụng các biện pháp trong quá trình giảng dạy học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" của sinh viên Sư phạm mầm non khoá CD35MN, trường Đại học An Giang, chúng tôi có một số nhận định sau:

1.Tất cả sinh viên đều có nhận thức đúng đắn về vai trò của hứng thú với hoạt động học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học"

2.Giảng viên đã sử dụng nhiều biện pháp trong quá trình giảng dạy học phần này, song cách sử dụng các biện pháp còn chưa hợp lý: Giảng viên sử dụng biện pháp làm mẫu quá nhiều; các biện pháp giúp sinh viên chủ động tích cực hơn như hoạt động cặp đôi, tạo tình huống có vấn đề, hoạt động nhóm lớn ít được sử dụng. Việc cho sinh viên đi dự giờ minh họa không được chú ý. Vì thế kết quả học tập của sinh viên với học phần này còn chưa cao. Mặc dù sinh viên nhận định mức độ hứng thú với học phần này là khá cao nhưng khi đi sâu vào từng biện pháp thì còn nhiều tồn tại khiến sinh viên chưa thật sự hứng thú: biện pháp hoạt động nhóm, hoạt động cặp đôi và xây dựng tình huống có vấn đề sinh viên không hứng thú nhiều, biện pháp cho sinh viên đi dự giờ minh họa sinh viên hầu như hoàn toàn không hứng thú.

3.Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập học phần. Trong đó yếu tố phương pháp giảng dạy của giảng viên là yếu tổ ảnh hưởng nhiều nhất. Hầu hết sinh viên đều cho rằng lịch học học phần này gây khó khăn cho các em.

Từ những kết quả trên chúng tôi đã xây dựng các biện pháp sau:

-Biện pháp 1: Đổi mới phương pháp giảng dạy của giảng viên

-Biện pháp 2: Hướng dẫn sinh viên phương pháp tự học

-Biện pháp 3: Sắp xếp thời gian học một cách phù hợp

Các biện pháp trên được xây dựng trên cơ sở lí luận, cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn, có sự kế thừa, bổ sung những thành tựu nghiên cứu về các biện pháp nâng cao hứng thú học tập cho sinh viên trong các môn học khác nhau.

Chương 3. BIỆN PHÁP NÂNG CAO HỨNG THÚ HỌC TẬP HỌC PHẦN "PHƯƠNG PHÁP CHO TRẺ MẦM NON LÀM QUEN VỚI TÁC PHẨM VĂN HỌC" CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM MẦM NON

3.1. Mục đích nghiên cứu

Chúng tôi tiến hành thử nghiệm một số biện pháp nâng cao hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" cho sinh viên Sư phạm mầm non-Trường Đại học An Giang để chứng minh tính đúng đắn của giả thuyết khoa học mà đề tài đề ra.

3.2. Nội dung nghiên cứu

Thử nghiệm ba biện pháp sau trong quá trình giảng dạy học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học":

-Biện pháp 1: Đổi mới phương pháp giảng dạy của giảng viên

-Biện pháp 2: Hướng dẫn sinh viên phương pháp tự học

-Biện pháp 3: Sắp xếp thời gian học một cách phù hợp

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp điều tra

Chúng tôi sử dụng lại bảng hỏi đã sử dụng với nhóm sinh viên CD35MN để tiến hành thăm dò tiếp tục ở nhóm CD36MN.

Phương pháp quan sát

Mục đích quan sát: hỗ trợ cho phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, dùng để cung cấp thêm những thông tin trực tiếp về hứng thú học tập trong học phần này. Biên bản quan sát đính kèm ở phần phụ lục.

Hình thức quan sát:

- Trực tiếp quan sát trong giờ dạy trên lớp

- Dùng camera quay lại các tiết giảng dạy lý thuyết sau đó quan sát lại.

Phương pháp thực nghiệm sư phạm

Tiến hành thử nghiệm một số biện pháp để đánh giá tính khả thi và hiệu quả của các phương pháp được đề xuất trong đề tài nghiên cứu.

Phương pháp thống kê toán học

Sử dụng phần mềm SPSS 15.0 để xử lý số liệu nghiên cứu.

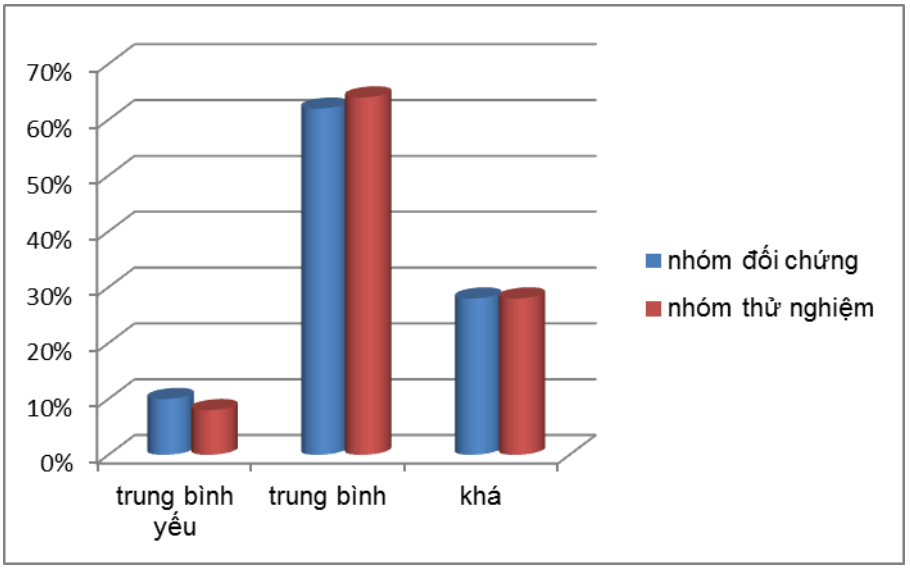
3.4. Quá trình nghiên cứu

3.4.1. Chọn mẫu nghiên cứu

Chọn ngẫu nhiên 50 sinh viên Sư phạm mầm non khoá 36, Trường Đại học An Giang để tổ chức thử nghiệm. Chọn 50 sinh viên Sư phạm mầm non khoá 35 để làm nhóm đối chứng.

3.4.2. Tiến hành đo đầu vào

Trước khi thực nghiệm chúng tôi tiến hành đo khả năng nhận thức của sinh viên nhóm thử nghiệm và nhóm đối chứng bằng cách thống kê điểm trung bình chung tích luỹ của sinh viên trước khi học học phần này để nhóm đối chứng và nhóm thử nghiệm tương đồng về số lượng sinh viên giỏi, khá, trung bình, yếu. Cụ thể: với nhóm đối chứng: số sinh viên loại trung bình yếu là 5 sinh viên (10%), loại trung bình là 31 sinh viên (62%), loại khá là 14 sinh viên (28%), điểm trung bình là 2.717. Đối với lớp thử nghiệm chúng tôi thu được kết quả sau: số sinh viên loại trung bình yếu là 4 sinh viên (8%), loại trung bình là 32 sinh viên (64%), loại khá là 14 sinh viên (28%), điểm trung bình là 2.719. Để thấy rõ hơn chúng tôi biểu thị kết quả này qua biểu đồ sau:



Biểu đồ 3.1. Điểm trung bình chung tích luỹ của nhóm đối chứng và nhóm thử nghiệm

Nhìn vào biểu đồ 3.1 chúng tôi thấy giữa nhóm thử nghiệm và nhóm đối chứng có sự tương đương về mức độ nhận thức.

3.5. Thử nghiệm các biện pháp nâng cao hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" cho sinh viên sư phạm mầm non, trường Đại học An Giang

3.5.1. Mục đích thử nghiệm

Thử nghiệm được tiến hành để đánh giá hiệu quả của một vài biện pháp nâng cao hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" cho sinh viên Sư phạm mầm non, Trường Đại học An Giang. Qua đó cũng đánh giá tính đúng đắn của giả thuyết khoa học mà đề tài đề ra

3.5.2. Thời gian, đối tượng thử nghiệm

Thời gian: từ 04/03-27/4/2013

Đối tượng thử nghiệm: 50 sinh viên lớp CD36MN, Trường Đại học An Giang

3.5.3. Điều kiện tiến hành thử nghiệm

Điều kiện dạy học ở trường Đại học An Giang tương đối tốt. Phòng học được trang bị sẵn projector, màn chiếu, micro. Giảng viên dùng laptop cá nhân hoặc có thể sử dụng laptop của khoa có thể kết nối internet bằng hệ thống wifi của trường. Tuy nhiên phòng cho sinh viên tập giảng hiện nay chưa có. Vì thế sinh viên còn gặp khó khăn trong khi thực hành làm ảnh hưởng đến chất lượng nghiên cứu. [29]

Trường Mẫu giáo Hướng Dương và trường Mẫu giáo Hoa Phượng là hai trường mẫu giáo đạt chuẩn quốc gia, là nơi sinh viên dự giờ minh hoạ các hoạt động làm quen văn học cho trẻ.

Thời gian thử nghiệm là 8 tuần so với lượng kiến thức giảng dạy học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" là 3 tín chỉ. Như vậy đã cải thiện lịch học so với lịch học học phần này của sinh viên lớp CD35MN. Tuy nhiên lượng thời gian này vẫn còn dày, chưa đảm bảo thời gian theo quy định vì thế ảnh hưởng đến quá trình thử nghiệm.

3.5.4. Tiêu chí và đánh giá thử nghiệm

Phiếu điều tra: Tính trung bình, tần số, phần trăm theo các lựa chọn quy về điểm, điểm thấp nhất là 1, cao nhất là 5, chia làm 5 mức, cụ thể như sau: điểm 1: mức rất thấp (hoàn toàn không hứng thú); điểm 2: mức thấp (không hứng thú); điểm 3: mức trung bình (bình thường); điểm 4: mức khá cao (hứng thú); điểm 5: mức cao (rất hứng thú).

Điểm trung bình $1 \leq \overline{X} \leq 5$ **:**

$\overline{X}$ = (1- 1,5 điểm) xếp mức độ hứng thú rất thấp

$\overline{X}$ = (1.51- 2,5 điểm) xếp mức độ hứng thú thấp

$\overline{X}$ = (2,51 – 3,5 điểm) xếp mức độ hứng thú trung bình

$\overline{X}$ = (3,51 – 4,5 điểm) xếp mức độ hứng thú khá cao

$\overline{X}$ = (4,51 - 5 điểm) xếp mức độ hứng thú cao

Điểm bài kiểm tra : Tính theo thang điểm 10

[28,tr38] 8,5-10 : giỏi

7-8,4 : khá

5,5-6,9 : trung bình

4-5,4 : trung bình

yếu Dưới 4 : kém

Tiêu chí đánh giá hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" là sự kết hợp từ kết quả phiếu điều tra, kết quả bài kiểm tra và kết quả thu được từ phiếu điều tra.

3.5.5. Tổ chức thử nghiệm

Chúng tôi tiến hành vận dụng các biện pháp đã được hướng dẫn và đề xuất ở chương 2 vào quá trình dạy học ở lớp thử nghiệm. Chúng tôi ghi chú lại quá trình dạy học, các tình huống phát sinh, các ý kiến của sinh viên, các bài tập giao cho sinh viên và có quay camera lại tiết học để quan sát lại.

Trong quá trình giảng dạy, chúng tôi tiến hành kiểm tra cho điểm và khảo sát mức độ hứng thú lớp thử nghiệm theo trình tự:

Kiểm tra trước thực nghiệm: nhằm mục đích đo đầu vào nhận thức và khảo sát mức độ hứng thú học tập học phần này. Cách đo như sau: Sau khi học xong chương 1 (5 tiết) chúng tôi tiến hành kiểm tra bằng một bài tập nhỏ và phát phiếu khảo sát sinh viên về mức độ hứng thú khi học học phần này.

Kiểm tra giữa thực nghiệm: với mục đích bước đầu kiểm chứng tính khả thi của các biện pháp đã đề xuất. Trên cơ cở đó điều chỉnh các biện pháp nhằm nâng cao hứng thú học tập học phần này. Cách đo: Sau khi học xong chương 2 (15 tiết) chúng tôi tiến hành kiểm tra bằng một bài tập và phát phiếu điều tra mức độ hứng thú của sinh viên với học phần này.

Kiểm tra sau thực nghiệm: là bài thực hành tập giảng theo nhóm nhằm đánh giá tính khả thi của các biện pháp đã đề xuất. Sau khi kết thúc học phần chúng tôi tiến hành phát phiếu điều tra để thu thập số liệu và xử lý bằng phần mềm SPSS 15.0.

3.6. Phân tích kết quả thử nghiệm

3.6.1. Kết quả khảo sát đầu thử nghiệm

Kết quả so sánh sự nhận thức của sinh viên về vai trò của hứng thú đối với hoạt động học tập, mức độ hứng thú của sinh viên với học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" của sinh viên Sư phạm mầm non

Sau khi giảng dạy học phần được 10 tiết chúng tôi tiến hành phát phiếu điều tra nhằm tìm hiểu nhận thức của sinh viên về vai trò của hứng thú đối với hoạt động học tập và mức độ hứng thú của sinh viên đối với học phần chúng tôi thu được kết quả sau:

Bảng 3.1. Nhận thức của sinh viên về vai trò của hứng thú đối với hoạt động học tập và mức độ hứng thú của sinh viên đối với học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học"

Nhận thức của sinh viên	***Rất quan trọng***	***Quan trọng***	***Bình thường***	***Không quan trọng***	***Hoàn toàn không quan trọng***
	80%	20%	0%	0%	0%
Hứng thú học tập học phần	***Rất hứng thú***	***Hứng thú***	***Bình thường***	***Không hứng thú***	***Hoàn toàn không hứng thú***
	30%	60%	10%	0%	0%

Nhìn vào bảng 3.1 chúng tôi thấy tất cả sinh viên đều nhận thức được vai trò của hứng thú đối với hoạt động học tập. Tuy nhiên mức độ hứng thú của sinh viên đối với học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" là 30% sinh viên cho rằng rất hứng thú, 60% sinh viên cho rằng hứng thú, vẫn còn 10% sinh viên cho rằng bình thường. Để tìm hiểu chi tiết hơn chúng tôi đã đưa ra bài kiểm tra để khảo sát mức độ nhận thức của sinh viên và sử dụng kết quả quan sát được qua các tiết học, chúng tôi thu được kết quả sau:

Kết quả bài kiểm tra lần đầu cho thấy không có sinh viên đạt loại giỏi không có, loại khá là 94%, loại trung bình là 6%. Điểm thấp nhất là 6,8, điểm cao nhất là 7,8. Trong đó, điểm từ 6,5-7 là 30%, điểm từ 7,1-7,5 là 40%, điểm từ 7,6-8 là 30%. Trung bình điểm là 7,37.

Chúng tôi tiến hành phân tích kết quả bài kiểm tra của nhóm có điểm từ 7,6-8 và thấy rằng kĩ năng sử dụng phương tiện trực quan trong quá trình kể chuyện, đọc thơ cho trẻ nghe khá tốt. Những em số số điểm nằm trong khoảng này đa phần là những em trực tiếp đứng ra thuyết trình và có kĩ năng sử dụng đồ dùng trực quan tương đối tốt, tuy nhiên khi phối hợp với kĩ năng đọc, kể diễn cảm còn hơi lúng túng. Ví dụ em Lê Thị Hạnh Nhân còn hồi hộp, lúng túng nên phải thực hiện 2 lần mới hoàn thành phần thuyết trình của mình. Theo quan sát của tôi trong giờ hoạt

động nhóm, những em này thường là những em trưởng nhóm. Đa phần những em này được nhóm đánh giá mức độ đóng góp cho bài tập nhóm là ở mức 2, chỉ có 4 em là xếp ở mức 1. Lý do vì các em tự nhận xét mình làm chưa thật tốt.

Với những sinh viên có điểm số trong khoảng từ 7,1-7,5, những em này sử dụng đồ dùng trực quan còn lúng túng, khi kết hợp vừa kể vừa sử dụng đồ dùng còn bị thời gian dừng ở những lúc thay đổi tranh, rối, hay thay đổi ngữ điệu cho lời thoại. Tuy nhiên, xét về mặt kĩ năng thì hạn chế. Nếu luyện tập nhiều lần sẽ tốt hơn. Những em này nhóm đánh giá mức độ đóng góp cho bài tập nhóm là ở mức 3.

Với nhóm sinh viên có số điểm từ 6,5-7, những em này vốn chậm chạp, ít phát biểu trên lớp. Khi tham gia hoạt động nhóm mức độ tham gia được nhóm đánh giá mức 4.

Theo quan sát trực tiếp trên lớp và quan sát lại trong đoạn phim đã quay, chúng tôi nhận thấy rằng khi tiến hành dạy nội dung đầu tiên, sinh viên còn ngại phát biểu. Lúc đầu chỉ có ban cán sự lớp và một số ít bạn vốn năng động từ các học phần trước tích cực tham gia xây dựng bài. Sau khi được giảng viên khuyến khích hơn bằng cách mỗi lần phát biểu đúng sẽ được ghi chú thêm một dấu cộng. Lúc này số lượng sinh viên phát biểu nhiều hơn. Tuy nhiên, những sinh viên đứng lên thực hành đọc, kể diễn cảm còn ngại ngùng, chưa thực sự bộc lộ hết khả năng của mình. Khi có cá nhân thực hiện việc đọc kể diễn cảm tốt, giảng viên khuyến khích cả lớp vỗ tay. Chính điều này làm các bạn bên dưới cố gắng hơn và quyết tâm thực hiện tốt hơn khi được gọi. Đã có một số bạn khi thực hiện chưa đạt đã xin giảng viên hướng dẫn lại và thực hành một lần nữa trước lớp. Chúng tôi nhận thấy rằng bước đầu các em đã tự tin hơn, hứng thú học hơn.

Tuy nhiên khả năng tự học của các em còn kém. Đa số các em còn chưa đọc tài liệu trước ở nhà, chỉ chờ lên lớp giảng viên giảng tới đâu mới lật tài liệu ra xem tới đó. Điều này làm hạn chế chất lượng giờ học trên lớp.

Để khắc phục những hạn chế trên, chúng tôi đã tiếp tục yêu cầu sinh viên tăng cường tự học ở nhà bằng việc trước khi kết thúc bài, giảng viên định hướng kiến thức sẽ học ở buổi sau và trao đổi với sinh viên về yêu cầu với bài học mới.

Đồng thời, giảng viên trao đổi với sinh viên lý do vì sao không đọc bài trước ở nhà. Trên cơ sở tìm hiểu nguyên nhân, giảng viên trao đổi với sinh viên về cách sắp xếp thời gian rảnh một cách hợp lý để có khoảng thời gian đọc tài liệu trước khi lên lớp. Bên cạnh đó, chúng tôi cung cấp các nguồn tài liệu có nhiều hình ảnh và các đoạn phim để kích thích các em trong các giờ nghỉ giải lao vì một lượng lớn sinh viên không ra khỏi lớp trong thời gian này. Giảng viên tiếp tục động viên khuyến khích sinh viên tích cực tham gia xây dựng bài, đồng thời tăng cường cho sinh viên hoạt động nhóm, hoạt động cặp đôi, và đưa ra các ý tưởng về các tình huống để dẫn nhập vào bài trong những buổi sau.

3.6.2. Kết quả khảo sát trong thử nghiệm

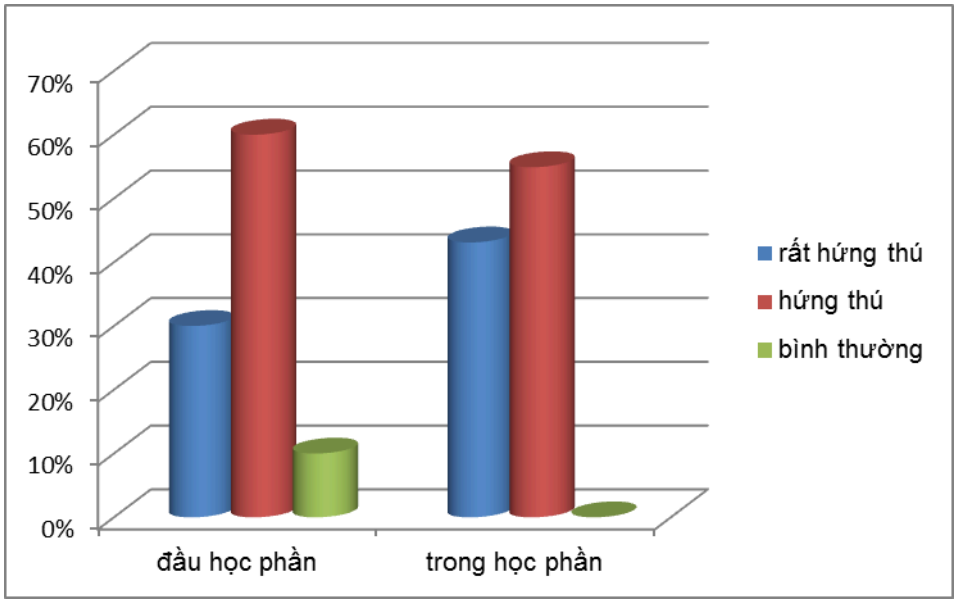
Sau khi thực hiện được 2/3 số tiết chúng tôi tiếp tục phát phiếu thăm dò về mức độ hứng thú của sinh viên và thu được kết quả sau:

Bảng 3.2. Mức độ hứng thú học tập học phần

Nhận thức của sinh viên	***Rất quan trọng***	***Quan trọng***
	88,2%	9,8%
Mức độ hứng thú	***Rất hứng thú***	***Hứng thú***
	43,1%	54,9%

Nhìn vào bảng kết quả 3.2 ta thấy tất cả sinh viên đều nhận thức được vai trò của hứng thú đối với hoạt động học tập. Với việc điều chỉnh phương pháp của giảng viên mức độ hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" đã tăng lên rõ rệt. Cụ thể là 43,1% sinh viên cảm thấy rất hứng thú (đầu học phần là 30%), 54,9% sinh viên cho rằng hứng thú học tập với học phần này (đầu học phần là 60%). Kết quả khảo sát ở bảng 3.1 vẫn còn 10% sinh viên lựa chọn mức độ hứng thú với học phần này là bình thường thì kết quả bảng 3.2 đã không còn sinh viên nào lựa chọn mức độ hứng thú là bình thường nữa. Như vậy tổng số sinh viên hứng thú và rất hứng thú ở bảng 3.2 đã đạt 100%. Để thấy rõ hơn hiệu quả của việc điều chỉnh các biện pháp giảng dạy học phần nhằm nâng cao

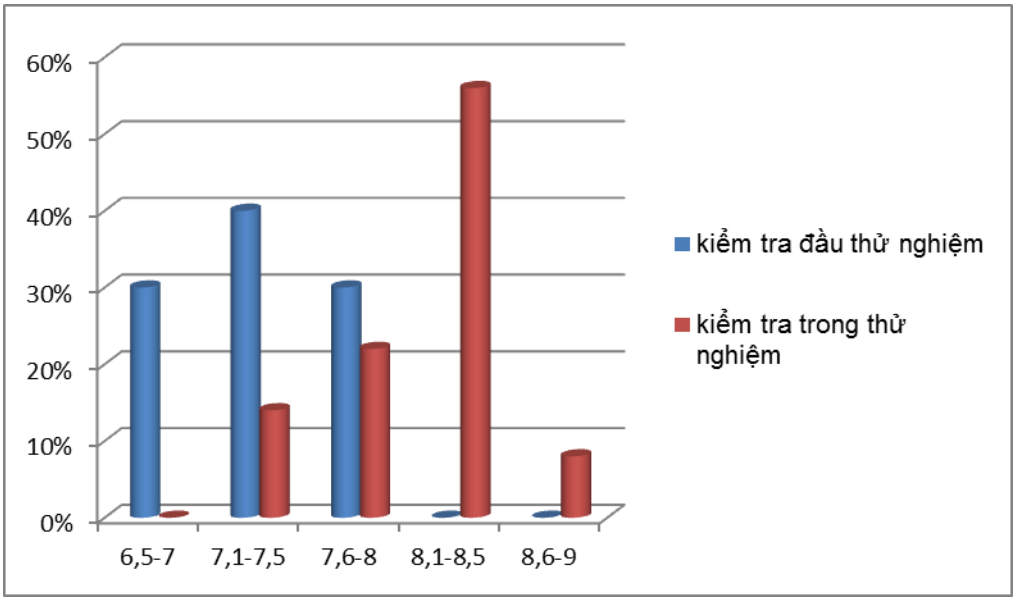
hứng thú học tập cho sinh viên chúng tôi so sánh hai mức độ đã đo là đầu học phần và trong học phần và biểu thị bằng biểu đồ sau:



Biểu đồ 3.2. So sánh mức độ hứng thú học phần đầu học phần và trong học phần

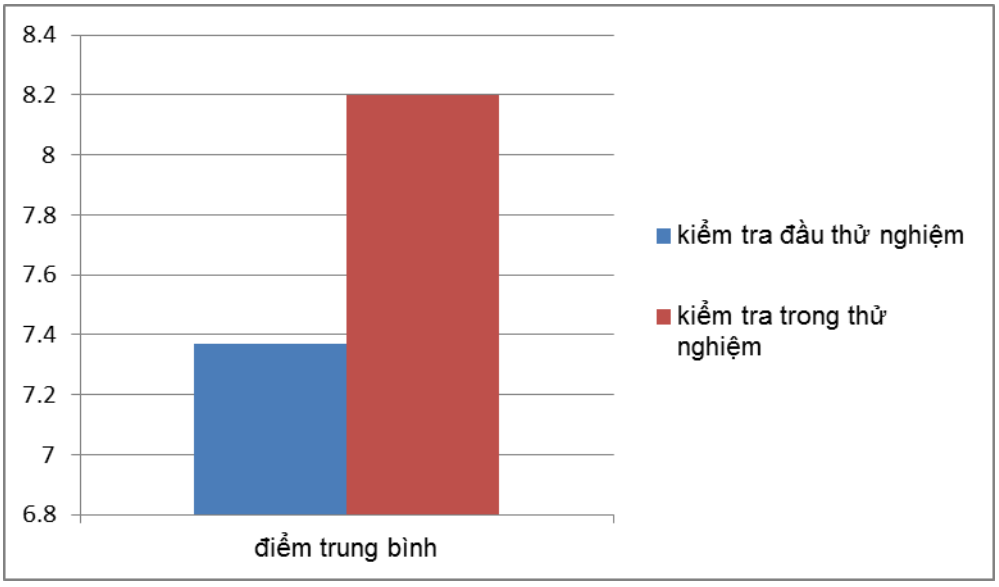
Sau một thời gian tiếp tục sử dụng các biện pháp đã đề xuất ở chương II và có sự điều chỉnh sau lần đo mức hộ hứng thú đầu học phần, chúng tôi tiến hành lần kiểm tra thứ hai (phụ lục 2). Kết quả phân tích bài kiểm tra như sau: loại khá là 26 em chiếm 52%, loại giỏi là 24 em chiếm 48%. Điểm thấp nhất là 7,3, cao nhất là 9. Trung bình là 8,2 điểm. Để cụ thể hơn về mức điểm chúng tôi đã phân ra các mức điểm như sau: điểm từ 7,1-7,5 là 14%, điểm từ 7,6-8 là 22%, điểm từ 8,1-8,5 là 56%, điểm từ 8,6-9 là 8%.

So sánh kết quả kiểm tra lần này so với kết quả kiểm tra đầu thử nghiệm chúng tôi thấy lần này đã cao hơn rõ rệt. Cụ thể:



Biểu đồ 3.3. So sánh kết quả lần kiểm tra đầu thử nghiệm và trong thử nghiệm

Để quan sát được rõ hơn chúng tôi tính điểm trung bình của lần kiểm tra đầu thử nghiệm và trong thử nghiệm, biểu hiện bằng biểu đồ sau:



Biểu đồ 3.4. So sánh điểm trung bình của lần kiểm tra đầu thử nghiệm và trong thử nghiệm

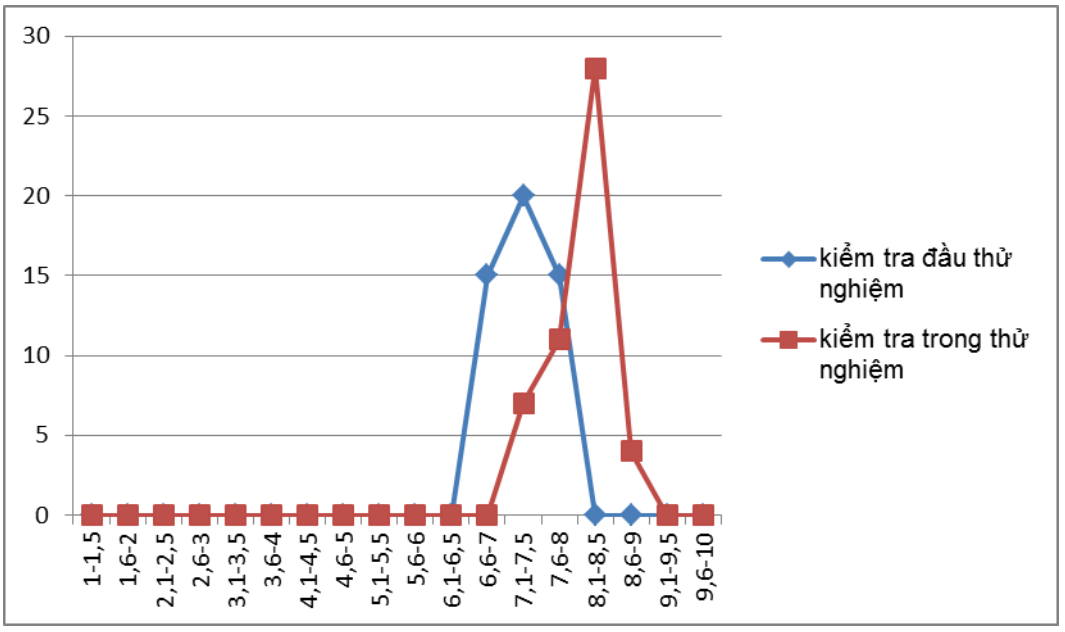
Phân tích kết quả của bài kiểm tra chúng tôi thu được kết quả sau:

Nhóm đạt loại giỏi là nhóm soạn giáo án tốt, đề ra mục tiêu rõ ràng, cụ thể, đồ dùng trực quan chuẩn bị đầy đủ, thiết kế các hoạt động khoa học, hợp lý, sáng tạo. Về kĩ năng tổ chức hoạt động, nhóm biết đưa ra những hoạt động khởi động lớp

vui nhộn, những tình huống dẫn dắt trẻ vào bài tự nhiên, cuốn hút. Ví dụ nhóm bạn Đặng Phương Thảo tổ chức hoạt động dạy trẻ đóng kịch "Bạch tuyết và bảy chú lùn" đã thu một đoạn âm thanh giọng nói của mụ phù thuỷ hỏi gương thần "Gương kia ngự ở trên tường/ Thế gian ai đẹp được dường như ta" sau đó "cô giáo" nhập vai mụ phù thuỷ đi ra trao đổi với trẻ sơ qua về nội dung đoạn truyện. Cách tạo tình huống như vậy làm cho "trẻ" cũng cuốn hút theo. Trong quá trình tổ chức hoạt động, nhóm cũng luôn đưa ra những cách thức để cuốn hút sự chú ý của cả lớp. Một ví dụ nữa, nhóm Nguyễn Thị Trúc Linh thực hành tổ chức hoạt động dạy kể chuyện "Ba cô gái" đã xây dựng một đoạn phim ngắn quay về cảnh sóc con biến hai cô chị thành con rùa và con nhện. Đoạn phim được thực hiện bằng chính các thành viên trong nhóm vào vai các nhân vật có lồng âm thanh và hiệu ứng rất thu hút cả lớp. Hệ thống câu hỏi được nhóm đưa ra cũng rất đầy đủ. Hoạt động đã đưa ra ý nghĩa giáo dục cho bản thân trẻ phù hợp lứa tuổi. Kĩ năng bao quát lớp và xử lí các tình huống sư phạm tốt. Điều này chứng tỏ nhóm đã đầu tư học hỏi từ các nguồn thông tin khác nhau. Các em tận dụng tốt các nguồn tài liệu tham khảo trên mạng, học nhóm tích cực để đưa ra các ý tưởng hay cho nhóm. Có một nhóm đã sử dụng kể chuyện với bóng tay để tiến hành kể câu chuyện "Cáo, thỏ, gà trống". Hình thức kể chuyện này rất mới mẻ vì hiện nay các trường mầm non tại An Giang chưa ai dám thực hiện. Hơn nữa nội dung câu chuyện này khá nhiều nhân vật khiến các em phải tập nhiều động tác tay khác nhau và tự thực hành trong các giờ nghỉ giải lao bằng đèn máy chiếu vào màn chiếu trong lớp. Được sự giúp đỡ trực tiếp của giảng viên và đoạn phim hướng dẫn của nước ngoài các em đã tập rất say mê thu hút các thành viên của các nhóm khác trong lớp cũng tập theo. Kết quả các em đã xây dựng được một hoạt động thật mới lạ. Tuy nhiên cách tạo hình các con vật từ hai bàn tay còn chưa điêu luyện nên khi thay đổi nhanh nhân vật trong truyện dẫn đến hình thù con vật trên màn chiếu còn chưa sắc xảo. Tuy nhiên cũng phải ghi nhận sự cố gắng của các em.

Với nhóm có số điểm đạt loại khá, bài giáo án của các em đạt mức cơ bản, chưa có sự sáng tạo nhiều. Các em có sử dụng các đồ dùng trực quan thiên nhiên vào trong

quá trình kể chuyện tuy nhiên phần xây dựng hệ thống câu hỏi đàm thoại còn một số nhóm chưa làm nổi bật câu hỏi vận dụng kinh nghiệm, câu hỏi có nhiều lựa chọn và câu hỏi sáng tạo. Đa phần các em thường xây dựng câu hỏi theo trình tự nội dung tác phẩm. Sự linh hoạt xử lý các tình huống trong quá trình tập giảng còn chậm. Mặc dù các em đã thuộc giáo án nhưng khi tập giảng xuất hiện các tình huống mới không có trong giáo án các em còn lúng túng, xử lý chậm và đôi khi cố tình bỏ qua. Tuy nhiên các em đã cố gắng vận dụng những kiến thức đã học trên lớp và các tài liệu giảng viên cung cấp cho các em tham khảo thêm. Lý do dẫn đến sự hạn chế đó là do còn hạn chế trong kĩ năng tổ chức hoạt động nhóm dẫn đến việc chưa khơi dậy được hết sự cố gắng của một số thành viên trong nhóm.



Biểu đồ 3.5. Độ phân tán điểm số của lần kiểm tra đầu thử nghiệm và trong thử nghiệm

So sánh hai đường phân tán điểm số trong biểu đồ trên ta thấy lần kiểm tra đầu thử nghiệm điểm thấp nhất là ở khoảng 6,6-7 trong khi lần kiểm tra trong quá trình thử nghiệm là 7,1-7,5. Điểm cao nhất của lần kiểm tra đầu thử nghiệm là ở khoảng 7,6-8, trong khi đó điểm cao nhất ở lần kiểm tra trong thử nghiệm là ở khoảng 8,6-9. Trong lần kiểm tra đầu thử nghiệm số lượng sinh viên tập trung nhiều nhất ở mức điểm 7,1-7,5. Trong khi đó ở lần kiểm tra trong thử nghiệm số lượng

sinh viên tập trung nhiều nhất là 8,1-8,5. Điều này có thể thấy mức độ nhận thức giữa lần kiểm tra trong thử nghiệm có sự chênh lệch rõ rệt so với lần kiểm tra đầu thử nghiệm. Điều này càng khẳng định rằng sinh viên đã hứng thú hơn với học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" để làm rõ cho kết quả ở biểu đồ 3.2.

Để hỗ trợ thêm cho kết quả ở phiếu khảo sát chúng tôi tiếp tục xử lý kết quả quan sát. Theo quan sát trực tiếp trên lớp và quan sát lại qua camera, chúng tôi nhận thấy sinh viên đã tích cực phát biểu xây dựng bài hơn trong lớp. Nhất là hoạt động cặp đôi, sinh viên rất hào hứng với hoạt động này. Các em không còn mong chờ vào việc làm mẫu của giảng viên nữa mà sẵn sàng xung phong lên làm trước để được giảng viên góp ý, sửa chữa. Những giờ nghỉ giải lao của giảng viên không còn rảnh rỗi như trước, các em tranh thủ những giờ này để trao đổi về bài tập nhóm, về giáo án, về kiến thức các em đã đọc ở đâu đó liên quan đến môn học. Trong phần thuyết trình, tập giảng, các thành viên khác tham gia chú ý lắng nghe và tích cực đặt ra các câu hỏi về những nội dung mà bản thân chưa nắm rõ. Các em đã có thói quen ghi chép những gì mới, những ví dụ cho kiến thức mình chưa rõ để về xem lại. Đáng khen là những các bạn rất muốn được đứng trước lớp nhờ cô rèn lại kĩ năng đọc, kể diễn cảm để bản thân làm tốt hơn. Những bạn đọc, kể yếu đã mạnh dạn lên thực hành trước lớp mặc dù có bạn tập 3-4 lần vẫn chưa được nhưng vẫn quyết tâm rèn luyện tiếp trong tâm thế rất vui vẻ. Thường thì đến nội dung tập giảng các em rất sợ gọi trúng tên mình nhưng giờ đây tất cả các em đã chuẩn bị tâm thế tốt để sẵn sàng lên đứng lớp. Những tình huống có vấn đề rất được các em hào hứng giải quyết. Điều này càng khẳng định cho kết quả ở biểu đồ 3.2, có nghĩa là hứng thú học tập học phần này ngày càng nâng cao.

Tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số em còn gặp khó khăn về kĩ năng hệ thống hoá kiến thức, còn phụ thuộc vào tài liệu học tập giảng viên đã phát.

Để khắc phục những hạn chế trên, để các em có thể làm bài thi kết thúc học phần được tốt, giảng viên cần trao đổi với sinh viên về kĩ năng ôn tập, dự thi. Giảng viên cần hướng dẫn các em kĩ năng soạn đề cương ôn tập. Kỹ năng bổ sung khai

thác thông tin từ nhiều nguồn tư liệu, phương tiện thông tin khác nhau, kĩ năng hợp tác với thầy cô bạn bè. Kĩ năng học hiểu và vận dụng thông tin. Kĩ năng ghi nhớ, tái hiện không cần tài liệu. Ý nào quên đánh dấu lại, sau đó xem lại lần nữa để chắc chắn không còn điều gì đáng lo ngại nữa đến khi hoàn toàn tất đề cương, tái hiện lại toàn bộ nội dung ôn tập cho thật chắc.

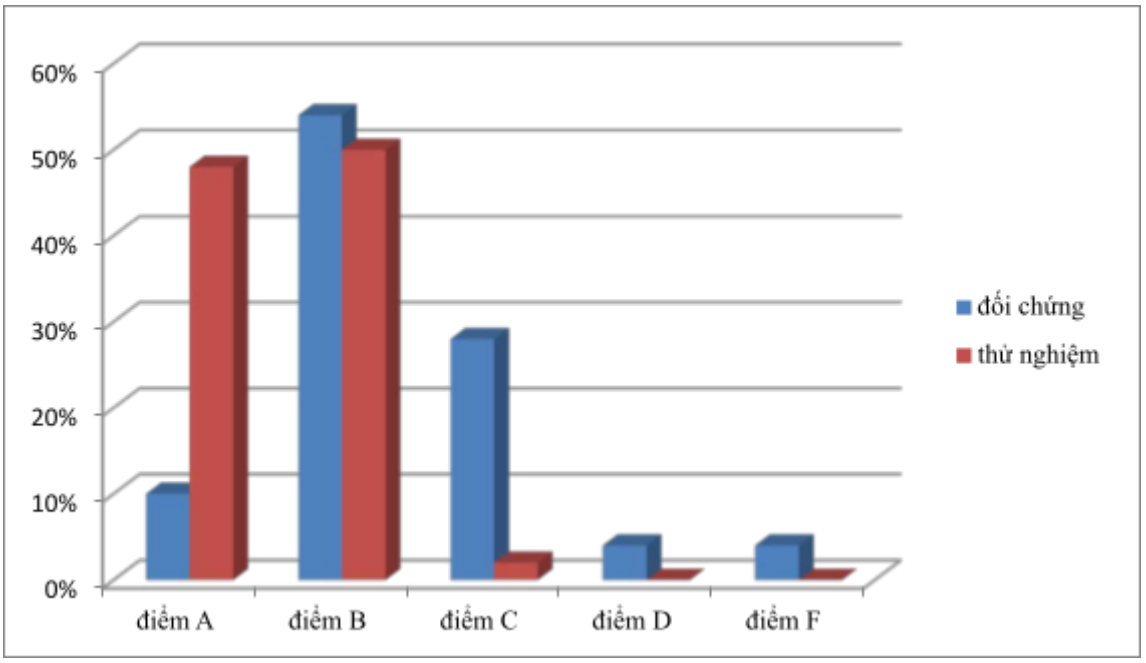
3.6.3. Kết quả khảo sát sau thử nghiệm

Sau khi học xong học phần, sinh viên phải thi kết thúc học phần. Đề thi kết thúc học phần ở phụ lục 3. Điểm thi kết thúc học phần được tính 50% số điểm. Điểm thường xuyên trên lớp là 50% số điểm sẽ ra điểm học phần. Điểm thường xuyên trên lớp bao gồm các cột điểm nhỏ sau: điểm chuyên cần 10%, điểm nhóm 20%, điểm tập giảng 20%. Phòng khảo thí và kiểm định chất lượng của trường sẽ tiến hành gộp điểm thường xuyên trên lớp và điểm thi kết thúc học phần để ra điểm học phần. Chúng tôi tiến hành khảo sát điểm học phần của lớp thử nghiệm và thu được kết quả: 48% sinh viên đạt loại A (8,5-10 điểm), 50% sinh viên đạt loại B (7-8,4 điểm), 2% sinh viên đạt loại C (5,5-6,9 điểm), không có sinh viên nào bị điểm D và F. Như vậy, nhờ có hứng thú học tập được nâng cao nên kết quả học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" của sinh viên lớp thử nghiệm đã được tăng lên rõ rệt so với kết quả học phần của nhóm đối chứng. Cụ thể:

Bảng 3.3. Điểm học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" của nhóm đối chứng và nhóm thử nghiệm

Điểm	***Đối chứng***		***Thử nghiệm***	
	Tần số	***Phần trăm***	***Tần số***	***Phần trăm***
A	5	10%	24	48%
B	27	54%	25	50%
C	14	28%	1	2%
D	2	4%	0	0%
F	2	4%	0	0%
Tổng	50	100%	50	100%

Nhìn vào bảng kết quả 3.3, kết quả học tập của nhóm thử nghiệm so với nhóm đối chứng đã tăng lên rõ rệt. Với nhóm thử nghiệm không có sinh viên nào bị điểm D và F, trong khi đó ở nhóm đối chứng con số này là 8%. Điểm C của nhóm thử nghiệm chỉ có 2% trong khi đó điểm C ở nhóm đối chứng là 28%, điểm A của nhóm thử nghiệm tăng lên rõ rệt. Để thấy rõ sự thay đổi này chúng tôi thể hiện kết quả học phần của nhóm đối chứng và nhóm thử nghiệm qua biểu đồ sau:



Biểu đồ 3.6. So sánh kết quả học phần của nhóm đối chứng và nhóm thử nghiệm

Kết quả ở biểu đồ 3.6 đã cho thấy tính khả thi của các biện pháp đề xuất ở chương II. Để làm rõ hơn tính đúng đắn của giả thuyết khoa học đã được đề ra chúng tôi tiến hành phát phiếu điều tra về mức độ hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" và thu được kết quả sau:

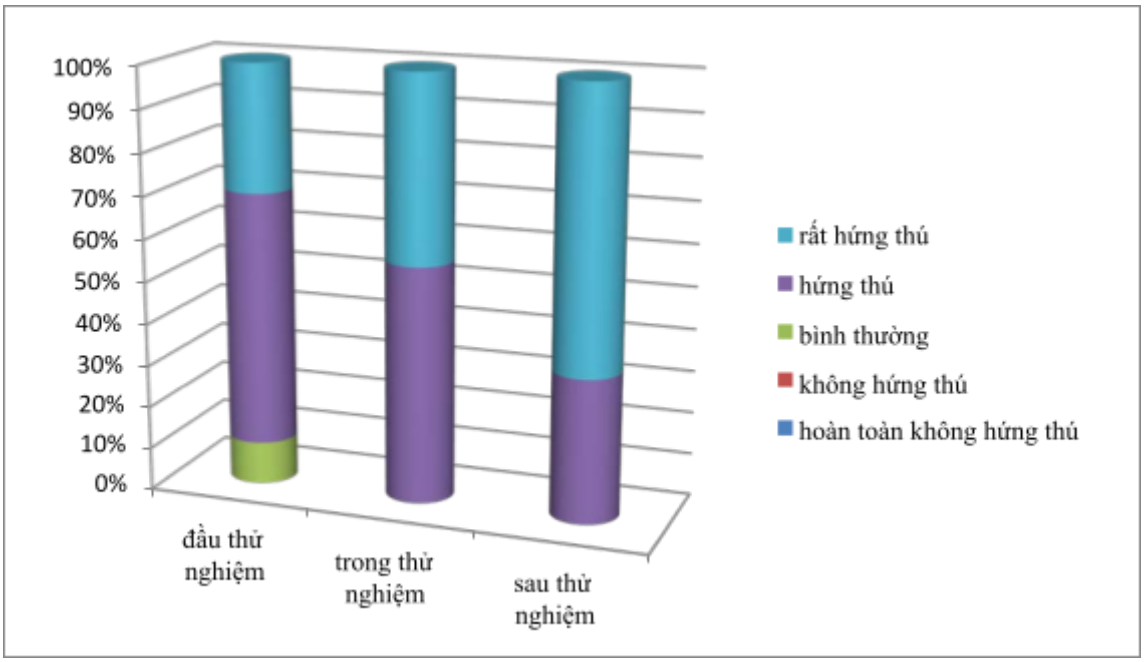
Bảng 3.4. Mức độ hứng thú học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" sau thử nghiệm

Mức độ	*Tần số*	*Phần trăm*
Rất hứng thú	33	66%
Hứng thú	17	34%
tổng	50	100%

Bảng 3.5. So sánh mức độ hứng thú của lần đo đầu học phần, trong học phần và sau học phần

	Rất hứng thú	*Hứng thú*	*Bình thường*	*Không hứng thú*	*Hoàn toàn không hứng thú*
Đầu thử nghiệm	30%	60%	10%	0%	0%
Trong thử nghiệm	43,1%	54,,9%	0%	0%	0%
Sau thử nghiệm	66%	34%	0%	0%	0%

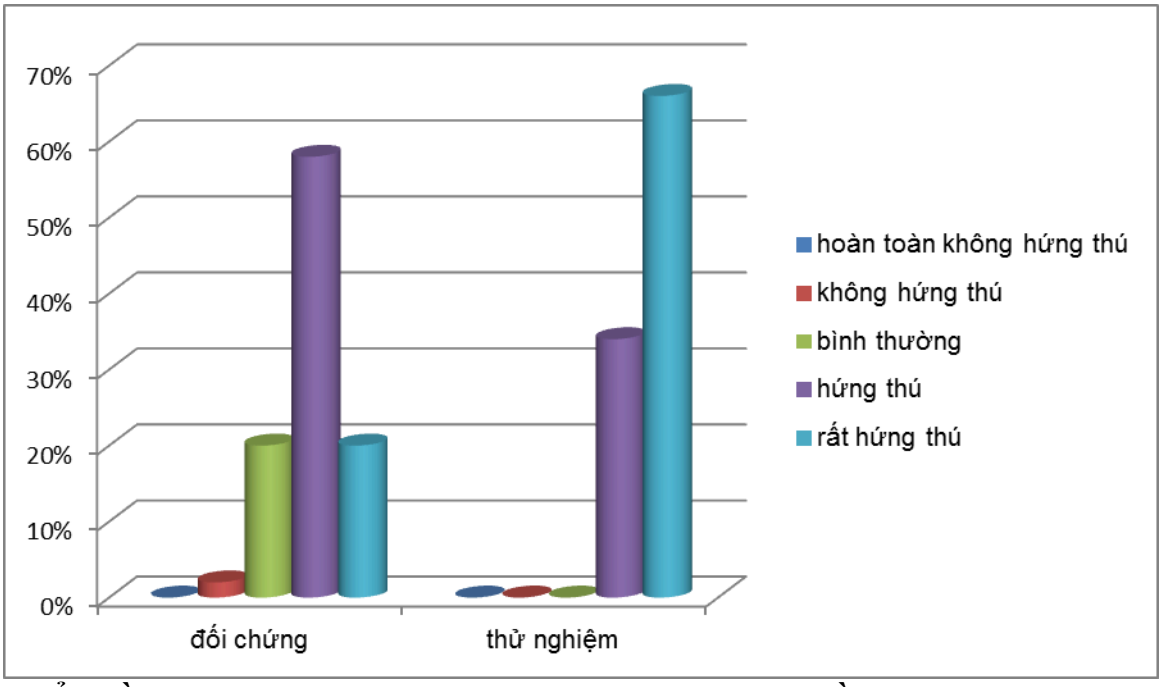
Kết quả trên biểu thị qua biểu đồ sau:



Biểu đồ 3.7. So sánh mức độ hứng thú giữa ba lần đo: đầu thử nghiệm, trong thử nghiệm và sau thử nghiệm.

Bảng 3.6. So sánh mức độ hứng thú nhóm thử nghiệm và nhóm đối chứng

	Rất hứng thú	*Hứng thú*	*Bình thường*	*Không hứng thú*	*Hoàn toàn không hứng thú*
Đối chứng	20%	58%	20%	2%	0%
Thử nghiệm	66%	34%	0%	0%	0%



Biểu đồ 3.8. So sánh mức độ hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" giữa nhóm đối chứng và nhóm thử nghiệm.

Tiểu kết chương 3

Quá trình thử nghiệm đã được tiến hành một cách cẩn thận nhằm kiểm nghiệm tính hiệu quả của các biện pháp đã đề xuất. Kết quả thử nghiệm cũng chứng minh cho giả thuyết khoa học đã đề ra.

Kết quả thử nghiệm cho thấy việc áp dụng các biện pháp đã đề xuất đã làm nâng cao hứng thú học tập học phần đồng thời nâng cao kết quả học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học". Cụ thể sinh viên đã tích cực phát biểu hơn trong các hoạt động trên lớp, tích cực tìm hiểu kiến thức từ các nguồn tài liệu khác nhau, dự lớp đầy đủ số tiết, ngày càng có phương pháp học tập khoa học để đưa đến một kết quả học tập tốt.

Tác dụng của việc đổi mới phương pháp dạy và hướng dẫn phương pháp tự học đã thấy rõ hiệu quả. Tuy nhiên kết quả này vẫn chịu ảnh hưởng bởi yếu tố thời gian học tập học phần. Do thời gian học tập học phần này còn học dồn nên một số ít sinh viên vẫn còn gặp khó khăn. Tuy nhiên do sinh viên được trang bị kĩ năng học tập khoa học hơn nên số lượng sinh viên gặp khó khăn trong học tập ít.

KẾT LUẬN CHUNG VÀ KIẾN NGHỊ

1.Kết luận chung

Hứng thú là một vấn đề vô cùng hấp dẫn, nó như một cầu nối để người học có thể chuyển kiến thức từ môi trường xung quanh vào bộ não của mình. Do vậy, xây dựng biện pháp nâng cao hứng thú là một thách thức vô cùng quan trọng.

Đề tài đã giải quyết được những vấn đề lý luận như sau:

Thống kê các công trình nghiên cứu khác nhau của các tác giả về việc xây dựng biện pháp nâng cao hứng thú học tập.

Nêu ra các quan điểm khác nhau về vấn đề hứng thú. Từ đó chúng tôi lựa chọn khái niệm hứng thú trong cuốn Tâm lý học đại cương (Nguyễn Quang Uẩn chủ biên) làm khái niệm công cụ về hứng thú để định hướng trong suốt quá trình nghiên cứu. Trình bày vai trò của hứng thú đối với hoạt động nói chung, đối với hoạt động nhận thức, đối với năng lực để thấy được hứng thú là yếu tố quyết định đến sự hình thành và phát triển năng lực cá nhân.

Trình bày khái niệm hứng thú học tập, vai trò của hứng thú học tập và các yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập, đưa ra khái niệm biện pháp nâng cao hứng thú học tập. Tìm hiểu nội dung chương trình học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học", nội dung cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học trong chương trình giáo dục mầm non, đặc điểm tâm-sinh lý của sinh viên Sư phạm mầm non trường Đại học An Giang. Từ đó định hướng việc xây dựng biện pháp nâng cao hứng thú học tập cho sinh viên trong học phần này.

Qua điều tra thực trạng việc sử dụng các biện pháp trong quá trình giảng dạy học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" của sinh viên Sư phạm mầm non khoá CD35MN, trường Đại học An Giang, chúng tôi có một số nhận định sau: Tất cả sinh viên đều có nhận thức đúng đắn về vai trò của hứng thú với hoạt động học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học"; Giảng viên đã sử dụng nhiều biện pháp trong quá trình giảng dạy học phần này, song cách sử dụng các biện pháp còn chưa hợp lý như giảng viên sử dụng biện pháp làm mẫu quá nhiều trong khi đó các biện pháp như

hoạt động nhóm lớn, hoạt động nhóm nhỏ, tạo tình huống có vấn đề ít được chú trọng khiến cho sinh viên còn thụ động trong học tập. Vì thế kết quả học tập của sinh viên với học phần này còn chưa cao; Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập học phần. Trong đó yếu tố phương pháp giảng dạy của giảng viên là yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất.

Từ những kết quả trên chúng tôi đã xây dựng các biện pháp sau:

Biện pháp 1: Đổi mới phương pháp giảng dạy của giảng viên: Dựa trên kết quả khảo sát về việc giảng viên sử dụng các biện pháp và hứng thú của sinh viên khi được học tập với các phương pháp này chúng tôi đề ra hướng đổi mới là sử dụng biện pháp đóng vai trong giờ học để sinh viên dễ nắm nội dung hơn; hạn chế sử dụng biện pháp làm mẫu, khai thác vốn sống của sinh viên và đưa sinh viên vào các tình huống có vấn đề, giải đáp thắc mắc… Thực hiện gắn lý thuyết với thực hành, vận dụng một cách khéo léo và linh hoạt các phương tiện dạy học hiện đại để nâng cao chất lượng giờ học.

Biện pháp 2: Hướng dẫn sinh viên phương pháp tự học: Hướng dẫn sinh viên các kĩ năng: Kĩ năng lập kế hoạch tự học, kĩ năng tổ chức việc tự học, kĩ năng hệ thống hóa kiến thức, kĩ năng ôn tập, dự thi và kiểm tra, kĩ năng tự đánh giá rút kinh nghiệm cho bản thân.

Biện pháp 3: Sắp xếp thời gian học một cách phù hợp: Dựa vào dung lượng nội dung học phần là 3 tín chỉ để xếp lịch học là 3 tiết/tuần. Tuy nhiên biện pháp này khi thử nghiệm đã không đảm bảo tính khoa học như dự kiến

Kết quả thử nghiệm trên 50 sinh viên lớp CD36MN đã chứng minh tính khả thi của các biện pháp đã đề xuất. Mặc dù kết quả này còn chịu ảnh hưởng bởi yếu tố thời gian học tập học phần chưa được thuận lợi.

Vì một số nguyên nhân dẫn đến việc lịch học học phần này của sinh viên còn học dồn gây cho sinh viên nhiều mệt mỏi, ảnh hưởng đến hứng thú học và kết quả học tập học phần. Chúng tôi định hướng trong thời gian tới sắp xếp lịch học khoa học hơn để tiếp tục nâng cao hơn nữa hứng thú học tập học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" cho sinh viên Sư phạm mầm non.

2.Kiến nghị

Về phía giảng viên giảng dạy học phần này

Giảng viên giảng dạy học phần này cho sinh viên Sư phạm mầm non (hệ Cao đẳng) cần: điều chỉnh đề cương chi tiết: giảm thời gian học lý thuyết, tăng thời gian thực hành, tập giảng; cập nhật những nội dung mới vào chương trình học phần để phù hợp với thực tiễn hiện nay.

Giảng viên giảng dạy học phần này cần thấy rõ vai trò của hứng thú với hoạt động học tập, từ đó xây dựng các biện pháp nhằm nâng cao hứng thú học tập học phần cho sinh viên.

Cần sắp xếp thời khoá biểu một cách hợp lý, tạo điều kiện cho hứng thú học tập nảy sinh và phát triển một cách tốt nhất.

Về phía trường Đại học An Giang

Nhà trường cần sắp xếp một phòng chức năng dành cho lớp Sư phạm mầm non, đó là nơi sinh viên thực hành tập giảng ở các học phần phương pháp, múa do đặc thù của ngành học.

Tăng thêm tài liệu tham khảo cho học phần "Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học" và các sách tham khảo của ngành học mầm non để phát huy hiệu quả việc tự học của sinh viên.

Điều chỉnh lại nội dung chương trình đào tạo giáo viên mầm non trình độ cao đẳng (theo hệ thống tín chỉ), cụ thể rút lại khối lượng kiến thức toàn khoá xuống còn 90 đến 93 tín chỉ (hiện nay là 116 tín chỉ) vì sinh viên phải dự lớp quá nhiều, nhất là sinh viên năm thứ hai.

Về phía sở giáo dục và đào tạo tỉnh An Giang

Sở giáo dục và đào tạo tỉnh An Giang cần cung cấp cho trường Đại học An Giang thông tin về các lớp tập huấn, lớp bồi dưỡng liên quan đến ngành giáo dục mầm non để phía trường cử giảng viên tham gia, cập nhật kiến thức trong quá trình giảng dạy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Andrea Bacon, Ali Dawson (2011), *Giải mã trí tuệ cảm xúc*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Đào Thanh Âm (1997), *Giáo dục mầm non*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
3. Nguyễn Lăng Bình, Đỗ Hương Trà, Nguyễn Phương Hồng, Cao Thị Thặng (2010), *Dạy và học tích cực-một số phương pháp và kĩ thuật dạy học*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), *Chương trình giáo dục mầm non*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Trần Đình Châu, Đặng Thị Thu Thủy (2011), "Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học", *Tạp chí Giáo dục*, kì 2 (số 266), tr. 27-29.
6. Phan Thị Ngọc Châu, Nguyễn Thị Oanh, Trần Thị Sinh (2002), *Giáo dục học mầm non*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
7. Hoàng Chúng (1982), *Phương pháp thống kê toán học trong khoa học giáo dục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
8. Covaliop A.G (1971), *Tâm lý học cá nhân, tập* 1, Nxb giáo dục, Hà Nội.
9. Nguyễn Thị Thu Cúc (2003), "Hứng thú học môn tâm lý học của sinh viên trường sư phạm (Qua nghiên cứu ở trường Cao đẳng sư phạm Tây Ninh)", *Tạp chí Tâm lý học*, (số 4), tr. 27-29.
10. Nguyễn Thị Thu Cúc (2006), "Hứng thú và vai trò hứng thú nhận thức trong hoạt động học tập của học sinh", *Tạp chí Tâm lý học*, kì 2 (số 2), tr. 46-49.
11. Tô Nguyên Cương (2012), "Dạy học kết hợp-Một hình thức tổ chức dạy học tất yếu của một nền giáo dục hiện đại", *Tạp chí Giáo dục*, kì 1 (số 283), tr. 27- 28.
12. Vũ Cao Đàm (1999), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Khoa học và dịch thuật, Hà Nội.

13. Nguyễn Thị Việt Hà (2011), "Dạy học theo dự án-Phương pháp dạy học hiệu quả trong đào tạo theo tín chỉ ở bậc đại học", *Tạp chí Giáo dục*, kì 2 (số 254), tr. 14-15.
14. Nguyễn Thị Hiền (2012), "Phương pháp dạy học đại học", *Tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên các trường đại học, cao đẳng*, tr. 216-250.
15. Nguyễn Thị Hiền, Trần Thị Minh Hằng (2012), "Tâm lý học giáo dục đại cương", *Tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên các trường đại học, cao đẳng*, tr. 114-116.
16. Nguyễn Thị Hoa (2009), "Một số biểu hiện của hứng thú nghề nghiệp ở học sinh nông thôn Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Tâm lý học*, (số 12 (129)), tr. 13-19.
17. Tô Hoài (1997), *Tuyển tập văn học thiếu nhi*, Nxb Văn học, Hà Nội.
18. Trần Thị Hương (2012), *Dạy học tích cực*, Nxb Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
19. Imkock (1999), Tìm hiểu hứng thú với môn toán của học sinh lớp 8, Phôm Pênh, Luận án, Đại học sư phạm Hà Nội.
20. Kharlanop I.F (1979), *Phát huy tính tích cực học tập của học sinh như thế nào (tập 2*), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
21. Hoàng Thị Lan (2011), "Rèn luyện phương pháp đọc, kể diễn cảm cho sinh viên Cao đẳng Sư phạm mầm non", *Tạp chí Giáo dục*, kì 2 (số 256), tr. 27-29.
22. Levitop N.D (1970), *Tâm lý học trẻ em và tâm lý học sư phạm (tập 3)*,Nxb Giáo dục, Hà Nội.
23. Liublinxkaia A.A (1971), *Tâm lý học trẻ em*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
24. Lê Nguyên Long (1989), *Thử đi tìm phương pháp dạy học hiệu quả*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
25. Phạm Thị Minh Lương (2012), "Dạy học vi mô góp phần nâng cao kĩ năng soạn giảng cho sinh viên", *Tạp chí Giáo dục*, kì 2 (số 284), tr. 29-31.
26. Lã Thị Bắc Lý, Lê Thị Ánh Tuyết (2008), *Giáo trình phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

27. Nguyễn Thị Nhượng (1999), *Nghiên cứu thực trạng hứng thú học môn tâm lý học của giáo sinh, sinh viên trường cao đẳng sư phạm Phú Yên*, Luận văn thạc sĩ Tâm lý học, Hà Nội.
28. Phòng công tác sinh viên trường Đại học An Giang (2012), *Sổ tay học sinh, sinh viên năm học 2012-2013*, An Giang.
29. Lê Ngọc Phượng (2011), *Hướng dẫn sinh viên ngành giáo dục mầm non sử dụng bản đồ tư duy trong việc thực hành tổ chức khám phá khoa học về môi trường xung quanh cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi*, Luận văn thạc sĩ Giáo dục học, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
30. Mai Như Quyện (2011), "Phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học hợp tác nhóm", *Tạp chí Giáo dục*, kì 1 (số 265), tr. 21-22.
31. Rubistein (1978), *Tâm lý học Liên Xô*, Nxb Tiến bộ, Hà Nội.
32. Huỳnh Văn Sơn, Phan Tú Anh, Mai Mỹ Hạnh, Nguyễn Thị Ngọc Nuôi, Đào Lê Hòa An (2012), *Phát triển tưởng tượng cho trẻ mẫu giáo thông qua hình thức kể chuyện sáng tạo*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
33. Sukina G.I (1973), *Vấn đề hứng thú nhận thức trong khoa học giáo dục*, Tư liệu trường Đại học Sư phạm Hà Nội, tr. 10,11,55, Hà Nội.
34. Nguyễn Thạc, Phạm Thành Nghị (1992), Tâm lý học sư phạm đại học, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
35. Nguyễn Thị Thanh (2011), "Phương pháp tiếp cận phát triển kĩ năng học tập hợp tác cho sinh viên trong quá trình dạy học", *Tạp chí Giáo dục*, kì 2 (số 254), tr. 16-17.
36. Trần Quốc Thành, Nguyễn Thị Thu Hằng (2001), "Hứng thú học tập môn tâm lý học của học sinh trường trung cấp an ninh nhân dân 2", *Tạp chí Tâm lý học* (số 4 (145)), tr. 54-62.
37. Võ Văn Thắng, Hoàng Xuân Quảng (2012), *Niên lịch đào tạo năm học 2012- 2013*, Trường Đại học An Giang, An Giang.

38. Lâm Quang Thiệp (2012), "Công nghệ mới với việc dạy và học trong các trường Cao đẳng, Đại học", *Tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên các trường đại học, cao đẳng*, tr. 373-395.

39. Thomas Armstrong (2011), *Đa trí tuệ trong lớp học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

40. Lưu Thị Trí, Nguyễn Thị Bình (2012), "Một số vấn đề về hứng thú học tập và tạo hứng thú học tập cho sinh viên", *Tạp chí Giáo dục*, kì 2 (số 282), tr. 12- 14.

41. Nguyễn Ánh Tuyết (1997), *Tâm lý học trẻ em*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

42. Phạm Thị Tuyết (2003), "Quá trình lên lớp của giáo viên và hứng thú học tập của sinh viên", *Tạp chí Tâm lý học*, (số 4), tr. 62-63.

43. Đinh Thị Tứ, Phan Trọng Ngọ (2007), *Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non (tập 1),* Nxb Giáo dục, Hà Nội.

44. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên) (1996), *Tâm lý học đại cương*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

45. Bùi Hồng Vạn (2011), "Tạo hứng thú cho sinh viên trong học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh", *Tạp chí Giáo dục*, kì 2 (số 254), tr. 46-49.

46. Nguyễn Khắc Viện (chủ biên) (1991), *Từ điển tâm lý học*, Nxb Ngoại văn Hà Nội, Hà Nội.

47. Phạm Viết Vượng (1999), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

48. Xôlôvâytrích L.X (2001), *Từ hứng thú đến tài năng*, Nxb văn hóa thông tin, Hà Nội.

PHỤ LỤC 1

PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN

(Dành cho sinh viên khóa 35M)

Chào các bạn sinh viên lớp 35M thân mến!

Để nâng cao sự nghiệp giáo dục mầm non nói chung, để giúp sinh viên mầm non trong những năm sau hứng thú hơn với học phần "Phương pháp làm quen với văn học" tôi rất mong nhận được sự hợp tác giúp đỡ từ phía các bạn bằng cách trả lời các câu hỏi bên dưới. Rất mong nhận được những ý kiến trung thực, khách quan từ phía các bạn.

Trước hết, xin bạn vui lòng cho biết một vài thông tin cá nhân:

Họ và tên: *(có thể ghi nếu muốn)*……..

Điểm tích lũy trong năm học vừa qua: ……..

Câu 1: Xin bạn hãy cho biết hứng thú có vai trò như thế nào trong hoạt động học tập? *(chỉ chọn 1 ý)*

- □ Rất quan trọng
- □ Quan trọng
- □ Ít quan trọng
- □ Không quan trọng
- □ Hoàn toàn không quan trọng

Câu 2: Theo bạn, khi học học phần "Phương pháp làm quen với văn học" mức độ hứng thú của bạn đạt mức nào? *(chỉ chọn 1 ý)*

- □ Rất hứng thú
- □ Hứng thú
- □ Bình thường
- □ Không hứng thú
- □ Hoàn toàn không hứng thú

Câu 3: Bạn vui lòng đánh dấu vào ô chứa nội dung các việc giảng viên đã làm khi giới thiệu học phần cho sinh viên. *(có thể chọn nhiều ý)*

- □ Giúp sinh viên nhận thức rõ về tầm quan trọng của học phần
- □ Nêu rõ các tiêu chí đánh giá kết quả học tập
- □ Giúp sinh viên nắm vững kế hoạch học tập học phần
- □ Chỉ cho sinh viên cách học học phần và các nguồn tài liệu

Câu 4: Trong quá trình giảng dạy học phần "Phương pháp làm quen với văn học", giảng viên đã sử dụng những biện pháp nào sau để giúp sinh viên hứng thú hơn ? (5: rất thường xuyên; 4: thường xuyên; 3: thỉnh thoảng; 2: hiếm khi; 1: không bao giờ)

Biện pháp	5	4	3	2	1
4.1. Làm mẫu					
4.2. Sử dụng giáo án điện tử					

4.3. Hoạt động nhóm lớn					
4.4. Hoạt động cặp đôi					
4.5. Thuyết trình					
4.6. Khởi động cho sinh viên					
4.7. Thực hành tập giảng					
4.8. Tình huống có vấn đề					
4.9. Dự giờ minh họa					
4.10. Hỏi đáp thắc mắc					
4.11. Các biện pháp khác ……..					

Câu 5: Bạn hãy cho biết mức độ hứng thú của bạn khi được áp dụng các biện pháp sau trong quá trình học tập học phần "Phương pháp làm quen với văn học ? (5: rất hứng thú; 4: hứng thú; 3: bình thường; 2: không hứng thú; 1: hoàn toàn không hứng thú)

Biện pháp	5	4	3	2	1
5.1. Làm mẫu					
5.2. Sử dụng giáo án điện tử					
5.3. Hoạt động nhóm lớn					
5.4. Hoạt động cặp đôi					
5.5. Thuyết trình					
5.6. Khởi động cho sinh viên					
5.7. Lời động viên, khuyến khích					
5.8. Tình huống có vấn đề					
Dự giờ minh hoạ					
5.9. Hỏi đáp thắc mắc					
5.10. Các biện pháp khác ……..					

Câu 6: Bạn hãy sắp xếp theo thứ tự các yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập học phần "Phương pháp làm quen với văn học" mà bạn đã học? (1: ảnh hưởng nhiều nhất; 9: ảnh hưởng ít nhất)

- □ Môi trường học tập
- □ Khả năng nhận thức của sinh viên

□ Tính tích cực, chủ động của sinh viên

□ Phương pháp giảng dạy của giảng viên

□ Thời khóa biểu học phần

□ Khả năng cảm nhận tác phẩm văn học

□ Nội dung kiến thức học phần

□ Lòng yêu nghề

□ Hình thức đánh giá kết quả học tập

□ Yếu tố khác

……

……..

……..…..

Câu 7: Để giúp sinh viên hứng thú trong hoạt động "Phương pháp làm quen với văn học" giảng viên thường quan tâm, chú ý đến điều gì ? *(1: quan tâm nhất; 6: ít quan tâm nhất)*

□ Nội dung học phần

□ Các biện pháp tác động

□ Hướng dẫn sinh viên cách học

□ Nhu cầu, khả năng của sinh viên

□ Phương tiện hỗ trợ giảng dạy

□ Kĩ năng tập giảng cho sinh viên

□ Vấn đề khác

……...

……

……..…….

Câu 8: Giảng viên đã sử dụng những hình thức nào nào để giảng dạy học phần "Phương pháp làm quen với văn học" ?

Quy mô / Hình thức tổ chức	Cả lớp	Theo nhóm	Cá nhân	Phối hợp cả 3 hình thức
7.1. Tiết học lý thuyết				
7.2. Tham quan				
7.3. Dự giờ minh họa				
7.4. Sinh viên tập giảng				
7.5. Các hình thức khác				

.....				

Câu 9: Kết quả học tập học phần này của bạn đạt mức nào? *(chỉ chọn 1 ý)*

- □ Điểm A
- □ Điểm B
- □ Điểm C
- □ Điểm D
- □ Điểm F

Câu 10: Theo bạn, lịch học học phần này có gặp khó khăn cho bạn không?

- □ Có
- □ Không

Nếu có, xin bạn vui lòng cho biết khó khăn của bạn?

……
……
……
……

Câu 11: Bạn có đề xuất, kiến nghị gì để hoạt động giảng dạy học phần "Phương pháp làm quen với văn học" hứng thú hơn?

……
……
…...……
……...……
……...……
……...……
……

Xin chân thành cảm ơn bạn đã hợp tác giúp đỡ !!!. Chúc bạn sức khỏe, học tập tốt, tương lai sẽ là một giáo viên mầm non giỏi.

PHỤ LỤC 2: BÀI TẬP, ĐỀ THI

Bài kiểm tra đầu thử nghiệm: Hãy trình bày kĩ năng sử dụng 1 loại phương tiện trực quan kết hợp với đọc kể diễn cảm tác phẩm văn học theo bốc thăm ngẫu nhiên.

Sử dụng tranh ảnh
Sử dụng rối
Sử dụng mô hình
Sử dụng giáo án điện tử
Sử dụng múa bóng tay

Tiêu chí đánh giá

Nội dung thuyết trình: kĩ năng sử dụng thành thạo, đọc, kể diễn cảm thu hút người nghe (4đ)

Hình thức thuyết trình: hình thức thuyết trình sáng tạo, hấp dẫn, thu hút người nghe, làm cho tập thể lớp sinh động. Các thành viên trong lớp phải nắm được nội dung sau khi nhóm thuyết trình xong. (1.5đ)

Cách làm việc của nhóm khoa học và tích cực. (1.5đ)

Đóng góp của các thành viên vào bài thuyết trình: các thành viên nhóm hoàn thành nội dung kiến thức nhóm đã phân công nghiên cứu, tham gia đầy đủ các buổi họp nhóm, tích cực đưa ra các ý tưởng về nội dung và hình thức thuyết trình để bài thuyết trình đạt hiệu quả cao. Đảm bảo tất cả các thành viên đều phải nắm chắc nội dung thuyết trình và có thể giải đáp các thắc mắc của các nhóm khác đưa ra. (3đ)

Bài kiểm tra trong quá trình thử nghiệm: Thực hành tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với thơ, truyện.

Nhóm 1: Tổ chức hoạt động dạy trẻ kể lại truyện

Nhóm 2: Tổ chức hoạt động kể chuyện cho trẻ nghe

Nhóm 3: Tổ chức hoạt động đọc thơ cho trẻ nghe

Nhóm 4: Tổ chức hoạt động dạy trẻ đọc diễn cảm thơ

Nhóm 5: Tổ chức hoạt động dạy trẻ đóng kịch.

Tiêu chí đánh giá:

Kĩ năng soạn giáo án (4đ)

– Kĩ năng xác định mục đích yêu cầu, lựa chọn tác phẩm văn học phù hợp lứa tuổi và dung giáo dục phù hợp với trẻ (1.5đ)

– Kĩ năng lựa chọn và chuẩn bị đồ dùng trực quan. (1đ)

– Kĩ năng thiết kế các hoạt động để cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học đã chọn. (1.5đ)

Kĩ năng tổ chức hoạt động (6đ)

– Kĩ năng kích thích và duy trì hứng thú cho trẻ. (1đ)

– Kĩ năng sử dụng hệ thống câu hỏi kết hợp đồ dùng trực quan giúp trẻ hiểu nội dung tác phẩm và rút ra ý nghĩa giáo dục cho bản thân.(2đ)

– Kĩ năng tổ chức các hoạt động giúp trẻ hoạt động tích cực. (2đ)

– Kĩ năng bao quát lớp và xử lí các tình huống sư phạm. (1đ)

Lưu ý: với bài kiểm tra đầu thử nghiệm và trong quá trình thử nghiệm các nhóm phải đánh giá các thành viên trước theo gợi ý của giảng viên:

Mức 1: Tích cực, đưa ra các ý kiến sáng tạo cho nhóm, đốc thúc nhóm làm việc, có tinh thần trách nhiệm tốt. Tham gia đầy đủ các buổi họp nhóm. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao

Mức 2: Tích cực, có tinh thần trách nhiệm tốt, tham gia đầy đủ các buổi họp nhóm. Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, có đưa ra các ý kiến trong quá trình họp nhóm.

Mức 3: Mức độ tích cực hoạt động nhóm là trung bình, có tham gia các buổi họp nhóm, thực hiện các nhiệm vụ được giao phải cần sự giúp đỡ của các thành viên khác trong nhóm.

Mức 4: Không tham dự đầy đủ các buổi họp nhóm, thực hiện các nhiệm vụ được giao một cách đối phó, không tích cực.

Mức 5: Có những biểu hiện chia rẽ, cản trở nhóm làm việc, không hoàn thành việc được giáo, có thái độ ỉ lại việc cho người khác.

Giảng viên sẽ xem xét đánh giá của nhóm kết hợp với việc quan sát trong quá trình nhóm làm việc để đánh giá điểm cho mỗi thành viên.

Bài kiểm tra sau thử nghiệm (bài thi kết thúc học phần)

Thời gian: 90p, được sử dụng tài liệu.

Câu 1 (3.5 điểm)

Đặc trưng của văn học thiếu nhi là tính giáo dục. Tuy nhiên một số tác phẩm văn học thiếu nhi có chứa những yếu tố phi giáo dục, hãy dẫn chứng 1 tác phẩm và đưa ra biện pháp giáo dục khi cho trẻ tiếp xúc với tác phẩm này để giảm bớt yếu tố phi giáo dục trong tác phẩm?

Câu 2 (2 điểm)

Chọn một tác phẩm văn học thiếu nhi và xây dựng hệ thống câu hỏi đàm thoại cho tác phẩm đó?

Câu 3 (4.5 điểm)

Lấy một truyện (tác phẩm văn học thiếu nhi) và trình bày **tóm tắt** các bước tiến hành **dạy trẻ kể lại truyện** đó?

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM

Điểm	Nội dung
	Câu 1
0.5 đ	-Nêu ra được tên tác phẩm, tác giả (nếu có) của tác phẩm có chứa yếu tố phi giáo dục (phải là tác phẩm văn học thiếu nhi).
0.5 đ 1 đ	-Chỉ ra được nội dung yếu tố phi giáo dục đó nằm ở đoạn nào, phần nào
1.5 đ	-Phân tích vì sao nó là phi giáo dục?
	-Đưa ra được biện pháp giáo dục khi cho trẻ làm quen tác phẩm văn học này một cách hợp lý để giảm bớt yếu tố phi giáo dục có trong tác phẩm.
1.25 đ	**Câu 2**
0.25 đ	Xây dựng hệ thống câu hỏi đàm thoại phải có đủ các loại câu hỏi
0.25 đ	sau: Câu hỏi từ dễ đến khó theo hệ thống của bài.
0.25 đ	Có câu hỏi mở để kích thích tư duy cho trẻ. Có câu hỏi tạo ra sự tranh luận cho trẻ.
0.5 đ	Có câu hỏi vận dụng kinh nghiệm của trẻ.
	Câu 3
	Trình bày được tên tác phẩm, tác giả.
0.5 đ 3 đ	Trình bày các bước tiến hành hoạt động kể chuyện cho trẻ nghe theo trình tự sau: Hoạt động 1: Đưa trẻ vào tiết học Hoạt động 2: Kể chuyện cho trẻ nghe -Bước 1: Đàm thoại ngắn để giới thiệu tác giả, tác phẩm. -Bước 2: Cô kể mẫu tác phẩm (có thể kết hợp đồ dùng trực quan) -Bước 3: Giúp trẻ hiểu tác phẩm bằng hệ thống câu hỏi đàm thoại, giảng giải hoặc trích dẫn.
0.5 đ	-Bước 4: Cô kể lần 2 kết hợp đồ dùng trực quan (kết hợp với trẻ), đàm thoại về nội dung (đàm thoại sâu). Cô giảng nội dung, ý nghĩa giáo

	dục của câu chuyện. Hoạt động 3: Kết thúc: Chơi trò chơi củng cố nội dung truyện. Có thể kể lại cho trẻ nếu muốn. Cô nhận xét chung tiết học, khen ngợi trẻ, khuyến khích động viên những trẻ còn yếu.